

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Tân Uyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 103/TTr-STNMT ngày 24/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Tân Uyên với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2022 (Đính kèm phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022.
 - a) Diện tích thu hồi đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 2).
 - b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 2a).



c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Tân Uyên tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Tân Uyên.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm phụ lục 3).

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 3a).

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Tân Uyên tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Tân Uyên.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. *ld*

Nơi nhận:

- TT. TU;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT. *ld*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1: DIỆN TÍCH PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN UYÊN
(Kèm theo Quyết định số: **826** /QĐ-UBND ngày **05** / **4** /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Uyên Hưng	Tân P Khánh	Thái Hòa	Thanh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thanh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vinh Tân				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)				
1	Tổng diện tích tự nhiên		19.175,72	3.333,57	1.018,21	1.138,44	804,79	2.176,21	2.529,73	902,61	1.078,60	427,49	1.726,29	798,63	3.241,15				
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.777,12	1.954,88	451,86	548,20	399,99	703,77	1.526,85	523,31	600,00	210,83	714,14	480,13	1.663,16				
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	815,05	61,26	65,54	125,91	127,64	105,74	119,05	66,73	100,21	42,97							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	97,65								97,65								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	777,85	20,38	122,11	100,65	11,97	180,16	167,34	22,08	22,89	63,02	0,55	1,70	65,02				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.933,69	1.779,97	251,22	218,01	252,28	416,08	1.223,80	433,41	476,78	104,30	712,37	478,42	1.587,06				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68,59	68,59															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	145,92	0,63	12,99	102,75	7,97	1,42	16,34		0,11	0,13	1,23		2,36				
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,01	24,07		0,89	0,14	0,37	0,32	1,09		0,41			8,73				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.398,60	1.378,69	566,35	590,24	404,80	1.472,44	1.002,88	379,30	478,60	216,66	1.012,15	318,50	1.577,99				
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	QOP	6,08	5,80	0,28														
2.2	Đất an ninh	CAN	13,24	5,07	0,29			1,00	0,19					4,00	2,69				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.950,68	262,84				309,08	16,29					569,56	792,92				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	273,43	121,07					26,28					126,09	30,46				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	126,47	17,07	7,30	9,37	2,95	24,60	8,34	9,56	1,41	1,00	8,77	5,63	80,66				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.331,75	452,99	239,56	158,19	91,66	601,64	405,91	128,01		0,38	160,12	12,62					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	114,42				47,91		45,27			0,49			20,75				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.838,67	208,03	107,06	125,45	125,92	285,20	201,07	94,13	253,80	30,39	103,35	67,68	236,60				
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	1.046,19	158,23	67,87	61,07	82,30	153,89	116,95	53,29	47,15	17,90	81,01	34,25	172,28				
-	Đất thủy lợi	DTL	198,54	11,42	18,18	30,70	21,13	27,71	48,38	13,87	7,63	0,82	0,20	3,88	14,63				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	12,01	2,15	3,15	2,00	0,21	0,03	0,10	0,14		2,24		1,71	0,27				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	100,65	4,77	0,09	0,54	0,07	81,33	2,39	0,05	0,55	0,09	0,50	8,20	2,07				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,38	13,59	6,32	14,09	3,35	7,86	6,83	5,52	2,94	2,25	8,93	11,50	17,21				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	194,97	3,30	0,18	0,92	0,12	0,20	0,48	4,32	182,54	0,02	1,38	0,66	0,84				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	20,63	5,28	0,40	0,22	12,42	0,71	0,34	0,19			0,11		0,97				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,63	0,20	0,04	0,02	0,05	0,02		0,07	0,05	0,01	0,06		0,10				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,94										3,37		5,57				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,86						3,86										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,30	0,77	1,35	1,74	1,59	0,37	4,14	0,20	2,87	0,43	1,01		0,83				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	119,25	6,40	8,82	12,85	4,35	9,26	15,50	15,80	10,07	3,26	4,56	7,49	20,90				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																	



Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyển Hưng (5)	Tân P Khánh (6)	Thái Hòa (7)	Thanh Phước (8)	Khánh Bình (9)	Tân Hiệp (10)	Tân V Hiệp (11)	Bách Đằng (12)	Thanh Hội (13)	Hội Ngàn Chấn (14)	H. B. P. Phú Chấn (15)	Vĩnh Tân (16)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)												
-	Đất chợ	DCH	17,33	1,90	0,67	1,31	0,32	3,81	2,11	0,68			5,59	0,14	0,94
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,95	0,95	0,24	0,32	0,53	1,91	1,64	0,23	0,69	0,37	1,67	0,14	0,27
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,81	4,23	1,38	0,26	1,49	3,69	0,95	0,09			0,88	0,46	33,38
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	103,42								70,40	33,02			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.832,51	198,32	189,59	241,28	56,57	190,71	222,03	133,02			157,99	96,81	346,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,31	9,90	0,94	0,44	0,50	0,48	0,98	0,81	0,80	0,54	1,36	0,34	1,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,33	2,04		0,29									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29,81	4,98	0,93	3,25	1,55	3,80	4,11	3,73	1,90	1,26	0,05	0,33	3,92
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	642,60	85,11	18,66	51,33	73,44	40,66	23,13	9,73	149,58	149,21	4,40	8,39	28,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,82		0,13	0,07	2,26	9,67	46,70						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,30											
3	Đất chưa sử dụng	CSD													

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN UYÊN
(Kèm theo Quyết định số: **886** /QĐ-UBND ngày **05** / **4** /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân P Khánh	Thái Hòa	Thành Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thành Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vinh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp		787,06	112,65	25,51	26,30	53,18	28,35	36,77	14,52	9,17	3,08	457,78	3,38	16,37
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	96,34	0,00	8,64	16,45	28,36	14,14	15,47	9,04	2,10	2,13		0,14	3,575
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	58,62	2,97	9,25	6,41	13,27	8,29	11,42	1,20	2,10				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	632,11	109,69	7,62	3,44	11,55	5,92	9,88	4,28	4,97	0,95	457,78	3,24	12,7925
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,90		2,25	0,26	0,69				1,00	0,01			2,69
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,20		2,25	0,26	0,69				1,00				
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT													
-	Đất thủy lợi	DTL													
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH													
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD													
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,00								1,00				
-	Đất công trình năng lượng	DNL													
-	Đất công trình bun chính, viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân P. Khánh	Thái Hòa	Thành Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V. Hiệp	Bạch Đằng	Thành Hội	Hội Ngã	Phủ Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,20		2,25	0,26	0,69								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,69												2,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01									0,005			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													



PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số: **826** /QĐ-UBND ngày **05** / **4** /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
*	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
a	Công trình chuyển tiếp							
1	Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng (GD 2)	SKK	345,86		345,86	CLN	Uyên Hưng, Hội Nghĩa	Tờ 7, 8, 12, 13
2	Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III	SKK	196,00		196,00	CLN	Hội Nghĩa	Thửa đất số 02, 03, 59, 60 tờ bản đồ số 3 và thửa đất số 01, 02, 04 tờ bản đồ số 9
3	Dự án nạo vét, gia cố Suối Cải đoạn từ cầu Thợ Lát đến sông Đồng Nai	DTL	187,32	40,33	146,99	SKK, DKV, CLN, SKC, HNK, TIN, SON, NTS, DTL, MNC, DGT, ODT, DYT, TMD, DSH, DVH, LUA: 81.33ha	Phú Chánh, Vĩnh Tân, Tân Hiệp, Khánh Bình, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Phước Khánh, Thái Hòa, Thanh Phước	Công trình dạng tuyến
b	Công trình dân cư							
1	Xây dựng nhà quản lý trật tự xã hội - Tập kết xe vi phạm của Công an thị xã	CAN	4,00		4,00	CLN	Hội Nghĩa	Thửa 57, tờ 7, thửa 1 tờ 8
*	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
a	Công trình chuyển tiếp							
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH 423 (đoạn từ ngã tư đường DH409 đến giáp đường DT 747A)	DGT	5,45		5,45	LUA, HNK, CLN, ODT	Tân Hiệp, Hội Nghĩa	Công trình dạng tuyến
2	Nâng cấp BTN đường GTNT từ DT 742 nhà ông Luận (ấp 5) đến đường DH 409, phường Vĩnh Tân	DGT	0,02		0,02	LUA, HNK, CLN, ODT	Vĩnh Tân	Công trình dạng tuyến
3	Dự án lối đi và khu vực chờ đưa đón học sinh trường THCS Tân Hiệp	DGT	0,20		0,20	HNK	Tân Hiệp	Thửa 176, tờ 20
4	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường DT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sông Thần)	DGT	0,03		0,03	LUA, HNK, CLN, ODT, SKC	Tân Phước Khánh	1 phần các thửa đất: 1224, 1422, 964, 837, 1026, 1027, 1073; tờ bản đồ số 16

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5	Nâng cấp, mở rộng đường DT 746 đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa (đoạn qua phường Hội Nghĩa)	DGT	13,70	4,95	8,75	LUA, HNK, CLN, ODT, SKC	Hội Nghĩa	Công trình dạng tuyến
6	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 1: Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương	DGT	7,40		7,40	LUA, HNK, CLN, ONT	Bạch Đằng	Công trình dạng tuyến
7	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai	DGT	1,15	0,14	1,01	LUA, HNK, CLN, ONT, SKC	Bạch Đằng	Công trình dạng tuyến
8	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đai Liệt sỹ Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	DGT	4,00	1,00	3,00	LUA, HNK, CLN, ODT, SKC	Tân Phước Khánh	Công trình dạng tuyến
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH 402, phường Tân Phước Khánh	DGT	10,49	6,64	3,85	DGT, HNK, LUA, CLN, ODT, SKC	Tân Phước Khánh, Thái Hòa	Công trình dạng tuyến
10	Cải tạo, sửa chữa HTTN, vỉa hè, thảm BTN đường DH 401, phường Thái Hòa	DGT	5,28	3,20	2,08	LUA, HNK, CLN, ODT, SKC	Thái Hòa	Công trình dạng tuyến
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH 409 (đoạn từ cầu Vĩnh Lợi đến DH 410)	DGT	11,53	11,30	0,23	LUA, HNK, CLN, ODT, SKC	Vĩnh Tân	Công trình dạng tuyến
12	Giải phóng mặt bằng thi công hạ lưu công ngang Km 7+67 trên đường DT 747B (điểm đầu giáp DT 747B đến giáp đường Dầu Cưng)	DGT	0,25		0,25	LUA, HNK, CLN, ODT	Khánh Bình	Một phần thửa 571, 58, 62, 970, 117, 123, 144 tờ 38
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chân cầu Thạnh Hội đến chùa Khánh Sơn	DGT	0,27		0,27	LUA, HNK, CLN, ONT	Thạnh Hội	Công trình dạng tuyến
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tô Vĩnh Diện (đoạn từ Cầu Xéo đến giáp đường DT 747B)	DGT	1,73		1,73	LUA, HNK, CLN, ODT	Tân Phước Khánh	Công trình dạng tuyến
15	Làm mới đường DT 746 nối dài (đoạn từ dốc cây Quế đến điểm giao với đường Thủ Biên Công Xanh)	DGT	0,00		0,00	LUA	Uyên Hưng	Thửa đất số 162 tờ bản đồ 43
16	Cảng Thanh Phước (giai đoạn 2)	DGT	27,83		27,83	LUA:8,96ha, HNK, CLN, ODT	Thanh Phước	Tờ bản đồ 7, 10
17	Xây dựng kè chống sạt lở cù lao Rùa (vị trí cù Rùa)	DTL	0,68		0,68	LUA, HNK, CLN, TSC, DGT	Thạnh Hội	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 2, 3, 5

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
18	Xây dựng bờ kè sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy Tân Uyên - giai đoạn 2	DTL	5,93		5,93	LUA, HNK, CLN, ODT, SKC	Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến
19	Tuyến ống thu gom nước thải từ DT 743 về nhà máy xử lý nước thải (độc suối Bưng Cù) Dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	DTL	1,20		1,20	LUA, HNK, CLN, ODT, SKC	Thái Hòa	Công trình dạng tuyến
20	Công trình Trạm biến áp 110kV Khánh Bình 2 và BD 110kV Khánh Bình 2-Trạm 500kV Tân Uyên	DNL	0,50		0,50	LUA, HNK, CLN	Khánh Bình, Thạnh Phước	Công trình dạng tuyến
21	Công trình Đường dây 110kV VSIP2 MR1 - VSIP2 MR2	DNL	0,30		0,30	LUA, HNK, CLN	Vĩnh Tân	Công trình dạng tuyến
22	Trạm 110kV Thạnh Phước và BD 110kV trạm 110kV Thạnh Phước - trạm 220kV Tân Uyên	DNL	0,54		0,54	LUA	Thạnh Phước	Công trình dạng tuyến
23	Lô ra 110kV Trạm 220kV Tân Uyên	DNL	0,42		0,42	LUA, HNK, CLN, ODT	Thái Hòa, Thạnh Phước	Công trình dạng tuyến
24	Công trình Trạm biến áp 110kV Khánh Vân và đường dây đầu nối	DNL	0,55		0,55	LUA, HNK, CLN, ODT	Khánh Bình, Tân Phước Khánh	Công trình dạng tuyến, đi qua các thửa đất thuộc tờ 48 (phường Khánh Bình) và tờ 03 (phường Tân Phước Khánh)
25	Trạm biến áp 110kV Thường Tân và đường dây 110kV Uyên Hưng - Thường Tân	DNL	0,10		0,10	LUA, HNK, CLN, ODT	Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến, đi qua các thửa đất thuộc tờ 57 và 58
26	Đường dây 110kV Phú Giáo-Trạm 220kV Uyên Hưng	DNL	0,22		0,22	LUA, HNK, CLN, ODT	Hội Nghĩa, Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến, đi qua các thửa đất thuộc tờ 1, 2, 3, 9, 13 (phường Hội Nghĩa) và tờ 55, 58 (phường Uyên Hưng)
27	Trạm biến áp 110kV VSIP 2-MR2 và đường dây đầu nối	DNL	0,50		0,50	LUA, HNK, CLN, ODT	Vĩnh Tân	Công trình dạng tuyến, đi qua các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 03
28	Trạm 110kV Bến Sắn và nhánh rẽ đầu nối	DNL	0,47		0,47	LUA, HNK, CLN	Vĩnh Tân, Tân Hiệp, Hiệp, Tân Hiệp, Khánh Bình	Công trình dạng tuyến
29	Trạm 110kV Bình Thuận và đường dây đầu nối	DNL	0,47		0,47	LUA, HNK, CLN	Tân Phước Khánh	Công trình dạng tuyến

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
30	Cải tạo, mở rộng, nâng quy mô công suất (T3) trạm 110KV Khánh Bình	DNL	0,07		0,07	LUA, HNK, CLN	Khánh Bình	Công trình dạng tuyến
31	Trung tâm VH TT xã Thạnh Hội	DVH	2,13		2,13	LUA, CLN	Thạnh Hội	Một phần thửa 370, 371, 375, thửa 315, 314, 372, 374, 453 tờ 4; thửa 200, 201, 248, 247, 249 tờ 5
32	Xây dựng nhà bia liệt sỹ xã Thạnh Hội	DVH	0,01		0,01	TIN	xã Thạnh Hội	một phần thửa 56 tờ bản đồ số 5
33	Trạm y tế xã Bạch Đằng	DYT	0,36		0,36	DGD, CLN	Bạch Đằng	Thửa 23, tờ 6
34	Mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh	DGD	0,22		0,22	CLN, NTD	Tân Phước Khánh	Thửa 7, tờ 34
35	Mở rộng trường mẫu giáo Hoa Hồng	DGD	0,06		0,06	CLN	Thái Hòa	Thửa 563, tờ bản đồ số 12
36	Trường tiểu học Tân Phước Khánh B	DGD	1,36		1,36	HNK, NTD	Tân Phước Khánh	Thửa 350, 393, 392, 1551, 361, 1553, tờ 9
37	Trường mầm non Thạnh Phước	DGD	1,24		1,24	LUA, HNK, CLN, ODT	Thạnh Phước	Thửa 595, 594, 620, 615, 618, 619, 622, 621, 623, 850, 629, 628, 627, 626, 625, 624, tờ 11
38	Trường tiểu học Khánh Bình	DGD	1,21		1,21	DGD, CLN	Khánh Bình	Năm trong khu nhà ở Nam Tân Uyên
39	Trường THCS Vĩnh Tân	DGD	1,21		1,21	LUA, HNK, CLN	Vĩnh Tân	Thửa 970, 536, 537, tờ 21
40	Trường mầm non Bạch Đằng	DGD	1		1	LUA, DTT	Bạch Đằng	Thửa 1584, tờ 9
41	Trường mầm non Tân Hiệp 2	DGD	1,92		1,92	LUA, HNK, CLN	Tân Hiệp	Thửa 115, 140, tờ 37
42	Xây dựng trụ sở Công an xã Bạch Đằng	TSC	0,4		0,4	CLN	Bạch Đằng	Thửa 1584, tờ 9
43	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dự kiến xây dựng trụ sở các ngành trên địa bàn thị xã Tân Uyên	TSC	2,43779		2,43779	CLN	Uyên Hưng	Thửa 96, tờ 35
44	Xây dựng mới Hội trường 300 chỗ UBND phường Vĩnh Tân	TSC	0,25		0,25	CLN	Vĩnh Tân	Thửa 1243 tờ 21
45	Nhà tang lễ thị xã Tân Uyên	NTD	0,81		0,81	ODT, CLN, HNK, NTD	Khánh Bình	Thửa 57, 46, tờ 41
46	Xây dựng Hoa viên khu phố An Thành, phường Thái Hòa	DKV	0,26		0,26	NTD	Thái Hòa	Thửa 134 tờ 11
47	Xây dựng Hoa viên khu phố Khánh Lợi, phường Tân Phước Khánh	DKV	0,67		0,67	NTD	Tân Phước Khánh	Thửa 62, 97, 1412 tờ 9
48	Xây dựng mới văn phòng, Công viên khu phố 1, phường Uyên Hưng	DKV	0,3952		0,3952	TSC, CLN	Uyên Hưng	Thửa 142, tờ 22
49	Xây dựng Công viên khu phố Dư Khánh, phường Thạnh Phước	DKV	0,69		0,69	NTD	Thạnh Phước	Thửa 432, 618, 361 tờ 12

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
50	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Dự Khánh, phường Thạnh Phước	ODT	1,38		1,38	LUA, HNK	Thạnh Phước	Thửa 376, 378, 380, 427, 428, 429, 430, 431, 444, 445, 446, 447, 448, 502, 503, 504, 505, 516, 517 tờ 12
<i>b</i>	<i>Công trình đường kỹ mới</i>							
1	Nâng cấp bê tông nhựa nóng và xây dựng hệ thống thoát nước tuyến đường Uyên Hưng 24 (đoạn từ đất ông Bình đến giáp đường Uyên Hưng 27), phường Uyên Hưng	DGT	1,018	0,568	0,45	LUA, HNK, CLN, ONT	Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến
2	Nâng cấp BTNN và XD hệ thống thoát nước tuyến đường Lê Quý Đôn (ĐH 421), phường Uyên Hưng	DGT	1,33	0,8	0,53	LUA, HNK, CLN, ONT	Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến
3	Xây dựng hệ thống thoát nước dọc tuyến GTĐT Đồi 16 (từ đất bà Võ Thị Sư đến nhà ông Trương Tuấn Kiệt)	DGT	0,45		0,45	LUA	Thạnh Phước	Tờ bản đồ 1, 2
4	Đường dây đầu nối 220kV Trạm biển áp 500kV Bình Dương 1 - rẽ Uyên Hưng - Sông Mỹ	DNL	0,4		0,4	LUA, HNK, CLN	Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến
5	Trường Trung học cơ sở Hội Nghĩa	DGD	2,635		2,635	CLN	Hội Nghĩa	Thửa 57, tờ 7
6	Trường Tiểu học Tân Vinh Hiệp B	DGD	1,33		1,33	DGD, CLN, ODT	Tân Vinh Hiệp	Thửa đất số 568, 648, 611 tờ bản đồ 25
7	Trụ sở làm việc của UBND phường Phú Chánh	TSC	1,0847		1,0847	NTD, CLN	Phú Chánh	Thửa 249, 250, 261, 1263, tờ 11
8	Công viên 2 Văn phòng khu phố	DKV	0,8		0,8	LUA	Thạnh Phước	1P thửa 307, 266 tờ số 3; thửa 302, 303 tờ số 7; thửa 145 tờ 15

PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN UYÊN
(Kèm theo Quyết định số: **826** /QĐ-UBND ngày **05** / **4** /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân P	Thái Hòa	Thành Phước	Khoảng Bình	Tân Hiệp	Tân Uyên	Bạch Đằng	Thành Hới	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	457,76	78,27	12,27	27,90	7,30	55,49	104,89	24,46	5,30	4,30	34,23	30,56	72,80
<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,94	3,00	2,50	5,15	2,50	6,78	3,00	3,00	2,50	1,50			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,67	2,00	2,00	2,00	2,00	2,16	2,00	3,52	0,50	1,30	1,50	1,50	7,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	400,16	73,27	7,78	20,75	2,79	46,55	99,89	17,94	2,29	1,49	32,73	29,06	65,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSS/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		47,00	4,00	3,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	10,00	5,00			
<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	47,00	4,00	3,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	10,00	5,00			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSS/NKR(a)													
<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	103,65	12,50	2,83	25,00	1,00	20,97	13,49	9,05			0,60	0,50	17,71

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số: **826** /QĐ-UBND ngày **05** / **4** /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	HẠNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	Công trình dự án giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất							
a	Công trình chuyển tiếp							
1	Khu nhà ở Nam Tân Uyên (Công ty U&I)	ODT	19,47		19,47	CLN	Uyên Hưng	Thửa 37, 38, 42, 43 từ số 50
2	Khu đô thị Sài Gòn Center (Công ty TNHH Dầu tư và Phát triển Sài Gòn Center)	ODT	9,99	9,83	0,16	CLN	Uyên Hưng	Thửa: 9, 27, 28, 29, 709, 31, 32, 33, 38, 39, 40, từ BD 40
3	Khu nhà ở Thành Lợi (Cty TNHH Vina Saké)	ODT	2,69		2,69	CLN	Tân Hiệp	Thửa 10, từ 9
4	Khu nhà ở Đại Khánh Bình (Cty TNHH Đại Khánh Bình)	ODT	2,87		2,87	LUA: 1,5; CLN: 1,37	Khánh Bình	Thửa 410, 411, 412, 413, 414, 433, 431, 432, 451, 452, 463, 484, 501, 434, 450, 464, 465, 466, 467, 468, 482, 483, 485, 502, 503, 449, một phần thửa 536, 537 từ 40
5	Khu nhà ở Toàn Thắng - Vĩnh Tân (Cty CP KD BDS Toàn Thắng)	ODT	2,25		2,25	CLN	Vĩnh Tân	Thửa 526, 2072, từ bản đồ số 6, 10
6	Khu nhà ở Minh Tiến Phát (Cty TNHH TM BDS Minh Tiến Phát)	ODT	1,30		1,30	CLN	Uyên Hưng	Thửa 367, 368, 369, 371, 372, 373, 378, 379, 380, từ 46
7	Khu nhà ở Tân Hiệp City (Cty TNHH DT BDS Nam Đạt Phát)	ODT	2,75		2,75	CLN	Tân Hiệp	Thửa 111, 112, 96, 643, 99, 109, 139-145, 171-180, 196-207, 219, 226, 188, 688, từ 13
8	Khu nhà ở Sài Gòn An Phú (Cty TNHH KD BDS Sài Gòn)	ODT	1,03		1,03	SKC	Tân Phước Khánh	Thửa 672, từ 14
9	Khu nhà ở Đất Vàng Vĩnh Tân (Cty TNHH Đất Vàng Vĩnh Tân)	ODT	13,25	10,58	2,67	CLN	Vĩnh Tân	Thửa 818, 917, 918, 919, 923, 925, 926, 935, từ 28; thửa 285, từ 29; thửa 65, 66, 67, từ 33; thửa 593, từ 34
10	Khu nhà ở Bảo Lộc (Cty CP DT Bảo Lộc)	ODT	12,30		12,30	SKC	Uyên Hưng	Thửa đất số 151, 152, 411; từ 49-51
11	Khu nhà ở xã hội Tân Thành (Cty TNHH MTV nhà ở Tân Thành)	ODT	0,67		0,67	CLN	Tân Phước Khánh	Thửa 123, 124, 126, 127, 128, 383, 552 từ 6
12	Khu nhà ở Tân Hiệp (Công ty TNHH Hoàng Hưng)	ODT	3,17		3,17	CLN	Tân Hiệp	Thửa đất số 5, 1427; từ bản đồ số 8
13	Khu nhà ở Thảo Tiên (Công ty cổ phần Dầu tư và Xây dựng Địa ốc Sài Gòn 5)	ODT	2,43		2,43	SKC	Tân Vĩnh Hiệp	Các thửa đất thuộc từ bản đồ số 14
14	Dự án sản xuất các loại sản phẩm về gỗ (Cty TNHH MTV Thương mại Gỗ Nhặt Xương)	SKC	2,50		2,50	LUA: 2,26, CLN	Khánh Bình	Thửa 347, 348, 413, 415, 108, 109, 111, 133, 134, 113, 279, 280, 281, 282, 283, 333, 334, 336, 338, 340, 341, 132, 196, 197, 110, từ 47
15	Nhà máy sản xuất giường, tủ, bàn, ghế từ gỗ (Công ty TNHH Trang trí nội thất Nhà Vui)	SKC	1,43		1,43	CLN	Hội Nghĩa	Thửa đất số 80, từ bản đồ số 10
16	Nhà kho chứa sản phẩm từ gỗ (Công ty Sản xuất Thương mại Thanh Long)	SKC	1,06		1,06	CLN	Khánh Bình	Thửa đất số 86, từ bản đồ số 27
17	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vạn Chính	SKC	0,16		0,16	HNK	Khánh Bình	Thửa đất số 418, 49, 945 từ số 38
18	Công ty TNHH MTV Khuôn mẫu Hong Li	SKC	0,35		0,35	CLN	Vĩnh Tân	Thửa đất số 97, từ bản đồ số 11



STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
19	Cửa hàng xăng dầu Trung Nhân	TMD	0,07		0,07	CLN, ODT	Uyên Hưng	Thửa 937, tờ 43
20	Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm đồ gỗ gia dụng (Nhà đầu tư Golden Specie Co., Ltd (BVI))	SKC	2,92		2,92		Uyên Hưng	Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 32
21	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Đại Phát Lộc	TMD	0,10		0,10		Tân Phước Khánh	Thửa 1177, 1178, 1179, 1180, 1176, 1175, 613, tờ 9
22	Khu dân cư ấp 5 Vĩnh Tân	ODT	7,69		7,69		Vĩnh Tân	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10, 16, 20, 21, 26
b Công trình đang ký mới								
1	Khu nhà ở Lan Anh (Công ty TNHH Dầu tư kinh doanh BDS Lan Anh)	ODT	2,67		2,67	CLN	Hội Nghĩa	Thửa 89, 90, 201, 116, 172, 1009, 117 tờ 4
2	Khu nhà ở TM Hoàng Nam Uyên Hưng 2 (Công ty TNHH ĐT PT Dự án Hoàng Nam)	ODT	6,64		6,64	CLN	Uyên Hưng	Thửa 46, 499, 500, 99, 100, 637 tờ 33, 34
3	Khu nhà ở Hưng Lộc Phát (Công ty TNHH Dầu tư kinh doanh BDS Hưng Lộc Phát)	ODT	6,81		6,81	CLN	Hội Nghĩa	Thửa 6, 13 tờ số 1
4	Khu nhà ở Hưng Thịnh Phát (Công ty TNHH Dầu tư Kinh doanh BDS Hưng Thịnh Phát)	ODT	8,09		8,09	CLN	Hội Nghĩa	Thửa 82 tờ 16
5	Khu nhà ở Tuấn Tiên Phát (Công ty TNHH TM BDS Tuấn Tiên Phát)	ODT	2,63		2,63	CLN	Hội Nghĩa	Thửa 91, 960, 986-1010 tờ 16
6	Chung cư VietSing Riverside (Công ty TNHH Dầu tư và Phát triển Hoàng Khôi)	ODT	13,15		13,15	HNK, CLN	Phù Chánh	Thửa 2-89, 103, 105-121, 151-156, 678, 224, 338, 188-190, 193, 192 tờ 2
7	Chung cư Thành Lợi (Công ty TNHH Địa ốc Trọng Tín Cát Tường)	ODT	1,91		1,91	CLN	Tân Hiệp	Thửa 17 tờ 14
8	Khu nhà ở Hoàng Khôi (Công ty TNHH Khánh Hiệp)	ODT	10,34		10,34	LUA, CLN, SKC	Tân Hiệp	Thửa 3-26, 32-73, 92-107, 109-114, 130-136, 138-145, 183-193, 1853, 246-248 tờ 17; thửa 75-78, 91, 93-99, 101-114, 192, 59, 36, 403, 247 tờ 12
9	Khu nhà ở Hoàng Khôi Riverside (Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Khôi)	ODT	12,35		12,35	CLN	Tân Hiệp	Thửa 468, 286, 326, 328-343, 418-422, 802, 465, 60-64, 68, 70-72, 74, 263, 140, 484, 277, 278, 1p 612, 561 tờ 13; thửa 65-67, 69, 100, 331, 201, 53, 138 tờ 12
10	Khu nhà ở Lộc Hồng Phúc (Công ty TNHH Dịch vụ Lộc Hồng Phúc)	ODT	7,45		7,45	HNK, CLN, ODT	Tân Hiệp	Thửa 26, 22, 25, 30 tờ 8
11	Khu nhà ở Thăng Long House (Công ty TNHH Dầu tư kinh doanh BDS Thăng Long House)	ODT	3,03		3,03	CLN	Tân Hiệp	Thửa 153, 47, tờ 4
12	Chung cư Hiền Phúc Lộc (Công ty TNHH Hiền Lộc Phúc)	ODT	1,30		1,30	HNK, CLN, ODT	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 177, 479, 973, 190, 512, 1888-1890, 1904 tờ 19
13	Chung cư Tân Vĩnh Hiệp (Công ty TNHH TM DV và XD Địa ốc Tân Lập An Phú)	ODT	2,42		2,42	LUA, HNK, CLN, SKC, ODT	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 316-325, 347-353, 281-287, 375, 376, 386, 289, 1148, 1149, 523 tờ 25
14	Khu nhà ở Hoàng Lộc (Công ty TNHH BDS Hoàng Lộc)	ODT	3,74		3,74	CLN, NTS	Thái Hòa	Thửa 8, 17, 18 tờ 8
15	Khu nhà ở An Phước (Công ty TNHH Dầu tư BDS An Phước)	ODT	8,21		8,21	CLN	Uyên Hưng	Thửa 16, 50-53, 57, 188, 15 tờ 35
16	Chung cư DD Prime Homes (Công ty TNHH DD Happy)	ODT	1,38		1,38	HNK	Vĩnh Tân	Thửa 54-56, 75-80, 106-112, 135, 138, 140-142, 204 tờ 16
17	Chung cư Lộc Hồng Phúc (Công ty TNHH Dịch vụ Lộc Hồng Phúc)	ODT	1,30		1,30	HNK	Vĩnh Tân	Thửa 515 tờ 12
18	Chung cư Sunland (Công ty Cổ phần Sunland Bình Dương)	ODT	1,28		1,28	HNK, CLN, ODT	Vĩnh Tân	Thửa 431, 892 tờ 31

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
19	Chung cư Hoàng Khởi Vinh Tân (Công ty TNHH BDS Hoàng Khởi Tân Uyên)	ODT	2,82		2,82	HNK, CLN, ODT	Vinh Tân	Thửa 639, 735, 650, 318, 837, 638 tờ 20; thửa 672, 701-703, 1244, 988, 1016 từ 21
20	Khu nhà ở Vĩnh Tân (Công ty TNHH DT &PT Vĩnh Tân Tiến)	ODT	10,34		10,34	HNK, CLN, ODT	Vinh Tân	Thửa 311-315, 339, 340, 256, 477 tờ 32; thửa 243-253, 284-297, 302- 306, 1, 2, 670, 685, 638, 608, 731, 698, 283, 623 từ 36
21	Khu nhà ở Đất vàng Vĩnh Tân - phần mở rộng (Công ty TNHH Đất vàng Tân Uyên)	ODT	10,56		10,56	HNK, CLN	Vinh Tân	Thửa 596-599, 646-651 từ 28; thửa 186-192, 716, 229-233, 236-239, 282-284, 286, 146-149, 163, 164, 317, 185 từ 29
22	Chung cư Hoàng Gia Phúc (Công ty TNHH Địa ốc Hoàng Gia Phúc)	ODT	2,54		2,54	CLN	Thái Hòa	Thửa số 1, tờ 4
23	Khu đô thị Ville Portuaire (Công ty TNHH DT TM DV Phương Thành Công)	ODT	10,22		10,22	ODT, CLN, LƯA, SKC	Khánh Bình	Thửa 277, 281, 177, 19, 243, 254, 278, 279, 280, 276, 43, 37, 39, 40, 42, 61, 87, 1, 6, 2; tờ 41
24	Khu nhà ở sinh thái Hồ Thịch Quang (Công ty TNHH Lâm Thành Duyệt)	ODT	4,37		4,37	CLN	Thái Hòa	Thửa 30, tờ 9
25	Khu nhà ở Thiên Minh (Công ty TNHH Thiên Minh Bình Dương)	ODT	3,29		3,29	CLN	Phú Chánh	Thửa 758, 59, 765, 547, 71, 81, 82; tờ số 17
26	Khu nhà ở Lâm Gia An (Công ty TNHH MTV Lâm Gia An)	ODT	3,50		3,50	CLN	Tân Hiệp	Thửa 30-44, 71, 73-80, 82; tờ số 4 (bản đồ cũ)
27	Khu nhà ở Hoàng Gia Phúc (Công ty TNHH Địa ốc Hoàng Gia Phúc)	ODT	1,01		1,01	CLN	Thái Hòa	Thửa 112-139, 23, 85-91, 401-407, 27, tờ 54; thửa 767, 909, 906, 907 tờ 52
28	Khu nhà ở Tiamo Uyên Hưng (Công ty CP BDS Hiệp Thành Phước)	ODT	3,15		3,15	CLN	Uyên Hưng	Thửa 152, 153, 154, 164, 244, 721; tờ 8
29	Khu nhà ở Phước Huỳnh (Công ty TNHH TMDV BDS Phước Huỳnh)	ODT	0,93		0,93	CLN	Thái Hòa	Thửa 379, 380, 426, 427, 460, 463, 501-505, 560, 673 từ 31; thửa 23 từ 32
30	Khu nhà ở TL và Family (Công ty TNHH BDS Sake Newhome)	ODT	9,29		9,29	HNK, CLN	Khánh Bình	Thửa 148, 154 từ 11
31	Nhà máy chế biến gỗ (Công ty TNHH Sản xuất Sơn Vina Phát)	SKC	0,70		0,70	CLN	Vinh Tân	Thửa 752 từ 12
32	Nhà xưởng sản xuất gỗ nội thất (Công ty TNHH DV và Sản xuất Thạch Nguyên)	SKC	1,66		1,66	CLN	Vinh Tân	Thửa 379, 380, 501-505, 673, 460, 463, 427, 426, 560 từ 31; thửa 23 từ 32
33	Nhà xưởng Thành Lợi - Khánh Bình (Công ty TNHH BDS Vina Sake Newhome)	SKC	9,29		9,29	HNK, CLN	Khánh Bình	Thửa 34, 26, 209, 37, 83 từ 32
34	Nhà xưởng Thành Lợi - Khánh Bình 2 (Công ty TNHH BDS Vina Sake Newhome)	SKC	2,00		2,00	HNK, CLN, ODT	Khánh Bình	Thửa 38, 39 từ 8
35	Khu nhà xưởng Thành Lợi - Tân Hiệp 1 (Công ty TNHH Đất vàng Tân Uyên)	SKC	3,83		3,83	CLN	Tân Hiệp	Thửa 11, 12, 16 từ 8; thửa 12 từ 9
36	Khu nhà xưởng Thành Lợi - Tân Hiệp 2 (Công ty TNHH Đất vàng Tân Uyên)	SKC	8,07		8,07	HNK, CLN	Tân Hiệp	Thửa 68, 106 từ 13; thửa 32, 9, 15, 106, 16 từ 14
37	Khu nhà xưởng Thành Lợi - Tân Hiệp 3 (Công ty TNHH Đất vàng Tân Uyên)	SKC	9,66		9,66	HNK, CLN	Tân Hiệp	Thửa 966 từ 20, thửa 574 từ 21
38	Khu nhà xưởng Thành Lợi - Tân Hiệp 4 (Công ty TNHH Vina Sake)	SKC	2,14		2,14	CLN	Tân Hiệp	

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
39	Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng (Công ty TNHH TMDV SX Chế biến gỗ Tân Tiến Thuận)	SKC	0,69		0,69	CLN	Tân Hiệp	Thửa 1898, tờ 38
40	Nhà xưởng Thành Lợi - Tân Vinh Hiệp 1 (Công ty TNHH Vina Sake)	SKC	0,37		0,37	HNK, ODT	Tân Vinh Hiệp	Thửa 266, 19
41	Nhà xưởng Thành Lợi - Tân Vinh Hiệp 2 (Công ty TNHH Vina Sake)	SKC	0,49		0,49	HNK, CLN, ODT	Tân Vinh Hiệp	Thửa 753, 754, 770, 815 tờ 18
42	Nhà xưởng Tân Vinh Hiệp (Công ty TNHH Vina Sake)	SKC	0,22		0,22	CLN	Tân Vinh Hiệp	Thửa 406, tờ 14
43	Gia công bán ghế sofa (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ Minh Minh Khang)	SKC	1,01		1,01	CLN	Tân Vinh Hiệp	Thửa 312, 321, 400, 401, 402, 421, 744, 745, 746, tờ 21
44	Khu nhà xưởng Phúc Đạt (Công ty TNHH DT&PT Công nghiệp Phúc Đạt)	SKC	11,76		11,76	CLN	Uyên Hưng	Thửa 5, 137, tờ 30
45	Cơ sở sản xuất đồ gỗ (Công ty CP Kỹ nghệ gỗ Long Việt)	SKC	3,32		3,32	CLN	Phù Chanh	Thửa 503 tờ 13
46	Khu Thương mại Dịch vụ Thành Lợi - Tân Vinh Hiệp 1 (Công ty TNHH Vina Sake)	TMD	1,83		1,83	HNK, CLN	Tân Vinh Hiệp	Thửa 336, 339, 340, 343, 344, 346, 519, 335 tờ 12
47	Khu thương mại Dịch vụ Thành Lợi - Tân Vinh Hiệp 2 (Công ty TNHH Vina Sake)	TMD	0,34		0,34	HNK	Tân Vinh Hiệp	Thửa 126 tờ 14
48	Khu thương mại Dịch vụ Thành Lợi - Tân Vinh Hiệp 3 (Công ty TNHH Vina Sake)	TMD	1,18		1,18	HNK, CLN	Tân Vinh Hiệp	Thửa 496, 39-41, 67-71, 93-95, 119, 38 tờ 12
49	Trạm đăng kiểm (Công ty TNHH TM DV Đăng Kiểm Uyên Hưng)	DTS	0,28		0,28	CLN	Uyên Hưng	Thửa 1835 tờ 42
50	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH TM DV Đăng Kiểm Uyên Hưng)	TMD	0,12		0,12	CLN	Uyên Hưng	Thửa 1835 tờ 42
51	Công ty TNHH MTV Trạm xăng dầu Minh Quang	TMD	0,37		0,37	TMD, CLN	Tân Vinh Hiệp	Thửa 304, tờ 13
52	DNTN trạm xăng dầu Hồng Trung	TMD	0,03		0,03	ODT	Tân Vinh Hiệp	Thửa 539, tờ 19
53	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Phương Uyên	TMD	0,09		0,09	TMD, ODT, CLN	Tân Vinh Hiệp	Thửa 833, 484, tờ 25
54	DNTN xăng dầu Vĩnh Tân	TMD	0,05		0,05	ODT	Vĩnh Tân	Thửa 214, 1871, tờ 16
55	DNTN xăng dầu An Phát	TMD	0,10		0,10	SKC, HNK, CLN	Vĩnh Tân	Thửa 111, 112, 113, 114, 115, 116, 10
56	DNTN xăng dầu Thủy Tiên	TMD	0,08		0,08	TMD, ODT, CLN	Vĩnh Tân	Thửa 540, 557, tờ 27
57	DNTN xăng dầu Tân Vinh Tân	TMD	0,09		0,09	TMD, CLN	Vĩnh Tân	Thửa 465, tờ 17
58	DNTN xăng dầu Tân Vinh Lợi	TMD	0,10		0,10	TMD, CLN	Vĩnh Tân	Thửa 303, tờ 41
59	Công ty TNHH TM xăng dầu Khánh Hải	TMD	0,02		0,02	TMD, CLN	Tân Phước Khánh	Thửa 198, tờ 8
60	Công ty TNHH MTV SX TMDV DV An Khang Gia	TMD	0,02		0,02	TMD, HNK	Tân Phước Khánh	Thửa 344, tờ 9
61	Công ty TNHH TM xăng dầu An Khánh Phát	TMD	0,10		0,10	SKC, HNK	Tân Phước Khánh	Thửa 520, tờ 14
62	Công ty TNHH MTV DV TM Nhất Tân Thanh	TMD	0,12		0,12	TMD, CLN	Tân Phước Khánh	Thửa 437, 260, tờ 6
63	DNTN trạm xăng dầu Bình Hòa	TMD	0,09		0,09	TMD, SKC, ODT, HNK, CLN	Tân Phước Khánh	Thửa 302, 303, 304, tờ 7
64	DNTN xăng dầu Khánh Hòa	TMD	0,05		0,05	ODT	Tân Phước Khánh	Thửa 30, tờ 34
65	DNTN xăng dầu Hạnh Nguyễn	TMD	0,12		0,12	ODT, CLN	Tân Phước Khánh	Thửa 14, tờ 15
66	DNTN xăng dầu Đại Phát Lộc	TMD	0,10		0,10	TMD, LƯA	Tân Phước Khánh	Thửa 1176, 1177, 1178, 1179, 1180, tờ 9
67	Chi nhánh Công ty TNHH SX TM Trung Chanh	TMD	0,15		0,15	ODT, TMD, HNK	Tân Phước Khánh	Thửa 794, tờ 10
68	Cửa hàng xăng dầu Kim Hằng	TMD	0,24		0,24	SKC, ODT, CLN	Khánh Bình	Thửa 7, tờ 28
69	Cửa hàng xăng dầu Hồ Bìn - CH số 11	TMD	0,32		0,32	ODT, TMD	Khánh Bình	Thửa 132, tờ 36
70	Cửa hàng xăng dầu Anh Phương	TMD	0,33		0,33	TMD, ODT, CLN	Khánh Bình	Thửa 575, 758, 647, tờ 41
71	Cửa hàng xăng dầu Tân Lộc	TMD	0,41		0,41	SKC, CLN	Khánh Bình	Thửa 57, tờ 32
72	Cửa hàng xăng dầu Thành Tân Lộc	TMD	0,10		0,10	TMD, SKC, HNK	Khánh Bình	Thửa 1064, 1066, 1077, tờ 44
73	Cửa hàng xăng dầu Phú Lợi (Cty TNHH MTV XD Thiên Lộc Phú)	TMD	0,27		0,27	SKC, ODT, HNK	Khánh Bình	Thửa 636, 1372, tờ 45
74	CN Cty CP Kho vận Petec	TMD	0,16		0,16	TMD, ODT, HNK	Khánh Bình	Thửa 247, 279, 280, 281, 583 tờ 48
75	Chi nhánh Công ty TNHH TM DV Vân Trúc	TMD	1,13		1,13	TMD, LƯA, ODT	Khánh Bình	Thửa 1511 tờ 29

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
76	Trạm xăng dầu Ngọc Minh	TMD	0,15		0,15	SKC, ODT	Tân Hiệp	Thửa 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 399, 397, 398, 403, 400, 401, 402, 404, từ 14
77	Doanh nghiệp TNKD XD Quang Huy	TMD	0,06		0,06	ODT, SKC	Tân Hiệp	Thửa 1007, từ 20
78	CN TNHH Thương Mại Kim Hoàng	TMD	0,05		0,06	TMD, SKC	Tân Hiệp	Thửa 895, từ 31
79	Công ty TNHH TMDV Đại Lộc Minh	TMD	0,13		0,13	TMD, SKC	Tân Hiệp	Thửa 234, từ 11
80	CN Công ty TNHH TMVT Nguyễn Khang	TMD	0,15		0,15	TMD, SKC, ODT, CLN	Tân Hiệp	Thửa 61, từ 23
81	Công ty TNHH vận tải Xăng dầu Huỳnh Gia	TMD	0,08		0,08	ODT, CLN	Tân Hiệp	Thửa 1649, từ 18
82	Cty TNHH Kim Dung	TMD	0,03		0,03	TMD, CLN	Tân Hiệp	Thửa 1016, từ 27
83	Chi nhánh DNTN Tân Hội	TMD	0,11		0,11	TMD, CLN	Tân Hiệp	Thửa 704, 787, từ 26
84	DNTN Tân Hội	TMD	0,30		0,30	ODT, CLN	Tân Hiệp	Thửa 729, 76 từ 7
85	Công ty CPTMXNK Thủ Đức	TMD	0,98		0,98	TMD, CLN	Hội Nghĩa	Thửa 24, từ 17
86	Công ty TM XNK Thanh Lễ	TMD	0,56		0,56	SKC, CLN	Hội Nghĩa	Thửa 30, từ 17
87	Công ty TNHH sản xuất TMDV Trà Giang	TMD	0,61		0,61	TMD, CLN	Hội Nghĩa	Thửa 44, từ 11
88	DNTN TMDV Hội Nghĩa	TMD	0,23		0,23	TMD, ODT, CLN	Hội Nghĩa	Thửa 479, từ 5
89	Cửa hàng xăng dầu Tân Lương	TMD	0,07		0,07	TMD, ODT, CLN	Thanh Phước	Thửa 149, từ 4
90	Cửa hàng xăng dầu Tòng Bàn	TMD	0,08		0,08	TMD, SKC	Thanh Phước	Thửa 1473, từ 9
91	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Phúc	TMD	0,10		0,10	TMD, SKC	Thanh Phước	Thửa 738, từ 11
92	Cty TNHH xăng dầu Tân Ba	TMD	0,02		0,02	TMD, CLN, LƯA	Thái Hòa	Thửa 189, từ 20
93	DNTN TM-DV xăng dầu Tân Tiến	TMD	0,04		0,04	ODT, CLN	Thái Hòa	Thửa 826, từ 11
94	DNTN xăng dầu Thanh Hội	TMD	0,11		0,11	ODT, CLN	Thái Hòa	Thửa 273, 274, 305 (được hợp thành 1597), từ 12
95	DNTN xăng dầu Phước Tèo	TMD	0,98		0,98	TMD, LƯA	Thái Hòa	Thửa 55, từ 16
96	Chi nhánh Cty TNHH TM Petro Đông nam Á (Cửa hàng xăng dầu số 2)	TMD	0,85		0,85	ODT, HNK	Thái Hòa	Thửa 393, từ 2
97	Cty TNHH TMDV Thịnh Phát Lộc	TMD	0,10		0,10	ODT	Uyên Hưng	Thửa 595, từ 49
98	Hợp tác xã SXTMDV Trọng Hân	TMD	0,11		0,11	TMD, ODT, CLN	Uyên Hưng	Thửa 452, 453, 454, 456, từ 52
99	Trạm xăng dầu Uyên Hưng – chi nhánh Cty cổ phần XNK xăng dầu Tin Nghĩa	TMD	0,07		0,07	ODT, SKC	Uyên Hưng	Thửa 5,32, từ 25
100	Công ty xăng dầu Sông Bé – TNHH MTV	TMD	0,07		0,07	ODT	Uyên Hưng	Thửa 27, từ 19
101	Công ty TNHH MTV xăng dầu Ý Tường	TMD	0,10		0,10	TMD, TSC	Uyên Hưng	Thửa 467, từ 33
102	DNTN XD Tân Lợi	TMD	0,11		0,11	TMD, ODT	Uyên Hưng	Thửa 90, từ 57
103	Công ty TNHH Minh Khang, Nghi	TMD	0,10		0,10	ODT, CLN	Uyên Hưng	Thửa 342, từ 59
104	Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	TMD	0,66		0,66	TMD, ODT	Uyên Hưng	Thửa 1, từ 1
105	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hưng Lợi	TMD	1,80		1,80	TMD, ODT	Uyên Hưng	Thửa 29, từ 38
106	Công ty TNHH TM Hồ Bửu – CH số 12	TMD	0,35		0,35	TMD, SKC, CLN	Uyên Hưng	Thửa 165, từ 35
107	Công ty TNHH xăng dầu Gia Phúc Lộc	TMD	0,07		0,07	SKC, CLN	Uyên Hưng	Thửa 311, từ 59
108	Công ty TNHH Xăng dầu Hoàng Sơn	TMD	0,10		0,10	TMD, CLN	Phú Chánh	Thửa 214, từ 5
109	Công ty TNHH Xăng dầu Trang Trong	TMD	0,07		0,07	ODT, CLN	Phú Chánh	Thửa 716, từ 5
110	Công ty TNHH Văn Hồng Thâm	TMD	0,30		0,30	TMD, ODT, CLN	Phú Chánh	Thửa 532, 178, từ 6
111	Công ty TNHH Xăng dầu Tân Hưng	TMD	0,03		0,03	TMD, ODT, CLN	Phú Chánh	Thửa 390, từ 11
112	DNTN Trạm Xăng dầu Thiên Phú	TMD	0,71		0,71	TMD, ODT	Phú Chánh	Thửa 246, 410, từ 16
113	CN Công ty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn CHXD số 6	TMD	0,16		0,16	ODT, CLN	Phú Chánh	Thửa 780, từ 2
114	Trạm xăng Dầu Bạch Đằng	TMD	0,12		0,12	TMD, CLN	Bạch Đằng	Thửa 190, từ 1
115	Công ty TNHH MTV TM-DV Xăng Dầu Phương Uyên	TMD	0,07		0,07	LƯA	Uyên Hưng	Thửa đất số 439 từ bản đồ 47; thửa đất số 1101 từ bản đồ 48

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí, Số tờ, Số thửa
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
116	Nhà máy sản xuất thép (Công ty TNHH thép và xây dựng Đại Quang Long)	SKC	0,94		0,94	CLN, CHN	Vĩnh Tân	Thửa đất số 95, 42, 90, tờ bản đồ số 11 Thửa đất số 348, 927, 242, 280, 922, 923, 947, 221, 222, 243, 244, 278, 279, 307, 308, 309, 368 tờ bản đồ số 9
117	Khu nhà ở Quốc Toàn (Công ty TNHH MTV gạch ngói Quốc Toàn)	ODT	2,33		2,33	CLN	Thanh Phước	Thửa đất số 86, 88 tờ bản đồ số 39; thửa đất số 835 tờ bản đồ số 49
118	Dự án Trám chiết nạp gas (Công ty TNHH Long Thuận)	SKC	0,68		0,68	CLN	Uyên Hưng	
119	Khu nhà ở đô thị Mỹ Lan (Công ty TNHH Khu nhà ở đô thị Mỹ Lan)	ODT	3,20		3,20	CLN, LUA	Thanh Phước	Thửa đất số 771, 502, 480, 504, 478, 505, 503, 506 tờ bản đồ số 05
120	Khu chung cư Khang Gia Phát (Công ty TNHH Dầu tư Bất động sản Khang Gia Phát)	ODT	1,01		1,01	CLN	Thái Hòa	Tờ bản đồ số 4
121	Khu nhà ở thương mại Lan Anh Thụ (Công ty TNHH TM-DV Lan Anh Thụ)	ODT	1,10		1,10	CLN, ODT, LUA	Thanh Phước	Tờ bản đồ số 11
II Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân								
a	Chuyển đất nông nghiệp thành đất ở		48,80		48,80			
b	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		113,00		113,00			
c	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ		35,00		35,00			
d	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang đất ở		6,60		6,60			
d	Nhu cầu chuyển mục đích đất giáo dục (xã hội hóa)		3,60		3,60			
e	Nhu cầu chuyển mục đích đất văn hóa - thể thao (xã hội hóa)		4,10		4,10			

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THỊ XÃ TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Tân Uyên, năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THỊ XÃ TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Ngày <u>24</u> tháng <u>3</u> năm <u>2022</u>	Ngày <u>16</u> tháng <u>3</u> năm <u>2022</u>
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG	ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN
 GIÁM ĐỐC	 PHÓ CHỦ TỊCH
 Ngô Quang Sự	 Nguyễn Hồng Nguyên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THỊ XÃ TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP KẾ HOẠCH
PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP

PHÂN VIỆN TRƯỞNG

PHÓ PHÂN VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Cán Trung

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết phải tiến hành lập KHSDD 2022	1
2. Cơ sở pháp lý, căn cứ, quy trình, nguyên tắc lập KHSDD.....	1
2.1. Cơ sở pháp lý	1
2.2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất	3
2.3. Quy trình lập kế hoạch sử dụng đất	3
2.4. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất	3
3. Mục đích, nội dung kế hoạch sử dụng đất	4
3.1. Mục đích kế hoạch sử dụng đất	4
3.2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất.....	4
4. Các sản phẩm giao nộp	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	5
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	5
1.1.1. Vị trí địa lý	5
1.1.2. Địa hình	6
1.1.3. Khí hậu	6
1.1.4. Thủy văn.....	7
1.1.5. Các nguồn tài nguyên.....	7
1.1.6. Phân tích hiện trạng môi trường.....	9
1.2. Kinh tế - xã hội	10
1.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	10
1.2.2. Thực trạng phát triển đô thị.....	11
1.2.3. Thực trạng phát triển giao thông.....	12
1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội	14
1.3.1. Thuận lợi	14
1.3.2. Hạn chế.....	14
1.3.3. Áp lực đối với đất đai.....	14
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2021.....	15
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	15
2.1.1. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án	15
2.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân.....	23
2.1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	25
2.2. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc thực hiện KHSDD 2021.....	31
2.2.1. Nguyên nhân khách quan.....	31
2.2.2. Nguyên nhân chủ quan.....	32
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	33
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	33

3.1.1. Công trình, dự án thực hiện trong năm 2022	33
3.1.2. Nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2022	34
3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	34
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 do tỉnh phân bổ	36
3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất 2022 do thị xã Tân Uyên xác định	45
3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	46
3.4. Diện tích đất cần thu hồi	49
3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	52
3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	52
3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm KHSDD	52
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KHSDD	52
4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	52
4.1.1. Tăng cường các hoạt động BVMT, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường	52
4.1.2. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường	53
4.1.3. Thích ứng với biến đổi khí hậu	53
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	54
4.2.1. Giải pháp về vốn	54
4.2.2. Tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho QLĐĐ	54
4.2.3. Tăng cường đầu tư ứng dụng KHCN trong quản lý đất đai	55
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD	55
4.3.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất	55
4.3.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện	55
4.3.3. Tăng cường công tác giám sát thực hiện KHSDD	56
4.4. Các giải pháp khác	56
4.4.1. Giải pháp về chính sách	56
4.4.2. Các biện pháp cụ thể trong quản lý đất đai	57
4.4.3. Biện pháp phối hợp	58
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	59

DANH MỤC BẢNG TRONG BÁO CÁO

Trang

Bảng 1: Phân loại và quy mô diện tích các loại đất (theo diện tích điều tra).....	7
Bảng 2: Hiện trạng mạng lưới giao thông đường bộ thị xã Tân Uyên.....	13
Bảng 3: Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2021	15
Bảng 4: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2021	16
Bảng 5: Danh mục công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang năm 2022.....	17
Bảng 6: Danh mục công trình, dự án đề nghị loại bỏ khỏi KHSDĐ 2022.....	22
Bảng 7: Kết quả thực hiện CMĐSDĐ của hộ gia đình cá nhân năm 2021	24
Bảng 8: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021	26
Bảng 9: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm 2022	33
Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Tân Uyên.....	34
Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2022 Tx. Tân Uyên	38
Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2022 Tx. Tân Uyên ..	40
Bảng 13: Danh mục công trình đất giao thông thực hiện trong năm 2022	41
Bảng 14: Danh mục công trình đất thủy lợi thực hiện trong năm 2022	42
Bảng 15: Danh mục công trình đất giáo dục thực hiện trong năm 2022.....	43
Bảng 16: Danh mục công trình đất năng lượng thực hiện trong năm 2022	43
Bảng 17: Danh mục công trình đất khu vui chơi giải trí thực hiện năm 2022 ..	45
Bảng 18: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 Tx. Tân Uyên...	47
Bảng 19: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 thị xã Tân Uyên	50

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

KCN:	Khu công nghiệp
CCN:	Cụm công nghiệp
CMĐSDĐ:	Chuyển mục đích sử dụng đất
DTTN:	Diện tích tự nhiên
GCNQSDĐ:	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GĐ:	Giai đoạn
GDP:	Tổng sản phẩm nội địa
GTSX:	Giá trị sản xuất
HĐND:	Hội đồng nhân dân
KCN:	Khu công nghiệp
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
KTXH:	Kinh tế xã hội
NN:	Nông nghiệp
NTTS:	Nuôi trồng thủy sản
PNN:	Phi nông nghiệp
QH, KHSDĐ:	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
SD:	Sử dụng
SXNN:	Sản xuất nông nghiệp
TW:	Trung ương
XLCT:	Xử lý chất thải
XLNT:	Xử lý nước thải
UBND:	Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập KHSDD 2022

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ càng và hoạch định khoa học.

Điều 4 – Luật Đất đai 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất” khoản 1 – điều 6 – Luật Đất đai. Đồng thời, tại điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Thị xã Tân Uyên đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/01/2022. Bên cạnh đó, theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất... cho năm tiếp theo. Theo đó, năm 2020 UBND thị xã Tân Uyên đã tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 06/5/2021. Như vậy, đến nay kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã sắp hết hiệu lực thi hành, để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất... trong năm 2022 trên địa bàn thị xã Tân Uyên, cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã (theo quy định tại Điều 52, Điều 63 – Luật Đất đai 2013).

- Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Tân Uyên.
- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Cơ sở pháp lý, căn cứ, quy trình, nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013.
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi thành Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế-kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt.

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và

chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Tân Uyên.

- Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh Bình Dương về việc bổ sung công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Tân Uyên.

- Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Tân Uyên.

2.2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018 (đã sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 40 Luật Đất đai năm 2013):

- Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;
- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;
- Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của cấp huyện, cấp xã;
- Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.3. Quy trình lập kế hoạch sử dụng đất

Quy trình lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Điều 43 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.
- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

2.4. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất

Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất được quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018 (đã sửa đổi, bổ sung Điều 35 Luật Đất đai năm 2013):

- Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;
- Kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đối với kế hoạch sử

dụng đất cấp tỉnh phải phù hợp với phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai trên quy hoạch tỉnh;

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;
- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

3. Mục đích, nội dung kế hoạch sử dụng đất

3.1. Mục đích kế hoạch sử dụng đất

- Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2022 trên địa bàn Thị xã Tân Uyên.
- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất... trong năm 2022 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn thị xã Tân Uyên.

3.2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất

Nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018 (đã sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 40 Luật Đất đai năm 2013):

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;
- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch;
- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013 trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai năm 2013 trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; đối với khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai năm 2013 thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Các sản phẩm giao nộp

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 bao gồm:

- Báo cáo thuyết minh kèm theo các loại bản đồ A4 và phụ biểu số liệu.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tỷ lệ 1/25.000.
- Các bản đồ chuyên đề kèm theo.
- CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ số).

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ tại:

- | | |
|--|----------|
| + UBND tỉnh Bình Dương | : 01 bộ; |
| + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương | : 01 bộ; |
| + UBND thị xã Tân Uyên | : 01 bộ; |
| + Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Tân Uyên | : 01 bộ. |
| + UBND cấp xã | : 01 bộ. |

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Tân Uyên là một trong 09 đơn vị hành chính của tỉnh Bình Dương, thuộc Khu đô thị Trung tâm của tỉnh cùng với thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Bến Cát. Diện tích tự nhiên (DTTN) toàn thị xã 19.176ha; dân số tính đến tháng 6/2021 là 447.484 người, mật độ dân số 2.334 người/km² (Chi cục Thống kê Tân Uyên). Thị xã Tân Uyên có 12 đơn vị hành chính cấp xã (10 phường, 02 xã), gồm các phường: Uyên Hưng, Tân Phước Khánh, Thái Hòa, Thạnh Phước, Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Vĩnh Hiệp, Hội Nghĩa, Phú Chánh, Vĩnh Tân và các xã: Bạch Đằng, Thạnh Hội.

Vị trí địa lý thị xã Tân Uyên được xác định như sau:

- Phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai.
- Phía Tây giáp thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Bến Cát.
- Phía Nam giáp thành phố Thuận An, thành phố Dĩ An và tỉnh Đồng Nai.

- Phía Bắc giáp huyện Bắc Tân Uyên.

Nằm ở trung tâm Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có vị trí thuận lợi để phát triển công nghiệp, đô thị và dịch vụ. Có mối liên hệ giao thông đối ngoại rất thuận lợi nhờ có các tuyến giao thông thủy bộ của Tỉnh, Quốc gia và gần với các đầu mối giao thông như sân bay Tân Sơn Nhất, sân bay Biên Hòa, cảng sông Đồng Nai và cảng biển Thị Vải thuộc Bà Rịa – Vũng Tàu. Trong chiến lược phát triển hệ thống giao thông của vùng Tp.HCM, có nhiều tuyến giao thông quan trọng của vùng đi qua địa bàn thị xã như:

- Trục giao thông Bắc Nam từ Tp. HCM – Bình Dương – Bình Phước.

- Đường vành đai 4 tạo lực phát triển công nghiệp Đông Bắc của vùng Tp.HCM đi qua thị xã, qua cầu Thủ Biên nối với hệ thống cảng biển Vũng Tàu (Thị Vải, Sao Mai).

- Mạng lưới các tuyến đường tỉnh, kết nối với các trục đường chính và kết nối các huyện trong tỉnh.

Bên cạnh đó, Tân Uyên nằm bên sông Đồng Nai là nguồn nước cung cấp nước rất quan trọng cho vùng Tp.HCM và là tuyến cảnh quan rất tiềm năng cho phát triển du lịch.

Với những lợi thế về địa kinh tế như trên Tân Uyên có điều kiện rất thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch nhanh cơ cấu sử dụng đất theo hướng tích cực, tăng nhanh hiệu quả sử dụng đất....

1.1.2. Địa hình

Địa hình của Tân Uyên có đặc điểm tương đồng với địa hình tỉnh Bình Dương (thấp dần từ phía Bắc xuống phía Nam), nền địa hình chuyển tiếp từ vùng cao ở phía Đông Bắc xuống Tây Nam, vùng đồng bằng hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai có cao độ phổ biến từ 5-15m so với mực nước biển. Đặc biệt, có dải đất nghiêng chạy dọc theo sông Đồng Nai và các cù lao ven sông có nhiều cảnh quan để khai thác phát triển du lịch.

1.1.3. Khí hậu

- Tân Uyên nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gần xích đạo, có 02 mùa mưa và khô, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Bình quân 2.303 giờ nắng/năm (6,31 giờ/ngày); năng lượng bức xạ dồi dào, bình quân 75 - 80 Kcal/cm²/năm.

- Nhiệt độ trung bình năm (từ năm 2016-2020) ở trạm Sở Sao phổ biến ở mức từ 27,8⁰C đến 28,2⁰C, năm có nhiệt độ trung bình cao nhất là năm 2020 (28,2⁰C), năm có nhiệt độ thấp nhất là năm 2017 (27,8⁰C). Nhiệt độ bình quân các tháng trong năm 2020 khoảng 28,2⁰C.

- Lượng mưa trung bình hàng năm (từ năm 2016-2020) khoảng 2.223mm và chủ yếu phân bố vào mùa mưa, chiếm khoảng 85-95% tổng

lượng mưa trong năm; mưa nhiều và mưa tập trung từ tháng 6 đến tháng 10, đã gây nên tình trạng ngập úng.

- Rất ít thiên tai về khí hậu, biến động thời tiết đáng kể nhất ở Tân Uyên cũng như vùng Nam bộ là tình trạng hạn cục bộ trong mùa mưa (mùa mưa đến muộn hoặc kết thúc sớm hoặc có các đợt hạn trong mùa mưa); nhưng những biến động này chủ yếu ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp. Việc xây hồ giữ nước cho mùa khô là giải pháp quan trọng để phát huy các ảnh hưởng tích cực và khắc phục những hạn chế về điều kiện khí hậu trên địa bàn thị xã cũng như với toàn vùng Đông Nam bộ.

1.1.4. Thủy văn

Hệ thống sông suối trên địa bàn thị xã Tân Uyên chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều. Trên địa bàn thị xã Tân Uyên có sông Đồng Nai chảy qua, đồng thời có hệ thống các suối, đặc biệt suối Cái là suối lớn nhất trải dài từ Tây Bắc xuống Đông Nam của thị xã, cung cấp nước và là hệ thống thoát nước tự nhiên ra sông Đồng Nai.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

1.1.5.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra thoái hóa đất kỳ đầu năm 2015 tỉnh Bình Dương do Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương thực hiện, trên địa bàn thị xã Tân Uyên có 03 nhóm đất chính như sau:

Bảng 1: Phân loại và quy mô diện tích các loại đất (theo diện tích điều tra)

Số TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)
1	Nhóm đất đỏ vàng	Fp	1.578
2	Nhóm đất phèn	Sp	1.191
3	Nhóm đất xám	Xg	196
4	<i>Sông, suối, ao, hồ</i>		719
5	<i>Diện tích không điều tra</i>		15.492
	Tổng diện tích tự nhiên		19.176

Nguồn: Kết quả điều tra thoái hóa đất kỳ đầu năm 2015 tỉnh Bình Dương – Sở TN&MT năm 2016.

(1). Nhóm đất đỏ vàng: Có diện tích là 1.578ha. Nhóm đất đỏ vàng được hình thành trên các loại đá trầm tích hay mac ma hoặc trên các mẫu chất cổ, phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, có quá trình phá hủy khoáng sét, rửa trôi các Cation kiềm, kiềm thổ và có sự tích tụ tương đối sắt – nhôm trong tầng đất nền (tầng B), làm cho đất có các tông màu vàng đỏ chủ đạo. Nhìn chung, nhóm đất đỏ vàng có địa chất ổn định, nền đất chắc thích hợp cho xây dựng công trình phi nông nghiệp và trồng các loại cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, đặc biệt thích hợp trồng cao su.

(2). Nhóm đất phèn: Có diện tích là 1.191ha. Phân bố chủ yếu ở các vùng ngập nước trên địa bàn thị xã.

(3). Nhóm đất xám: Có diện tích khoảng 196ha. Nhóm đất xám được hình thành chủ yếu trên các đá mẹ, mẫu chất đã có tuổi, thượng cổ hoặc bằng Pleistocene thượng (QIII), có thành phần cơ giới nhẹ, phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới và đủ hoặc dư ẩm bề mặt trong một khoảng thời gian nhất định cho phép các quá trình phá huỷ khoáng sét và rửa trôi – tích tụ sét xảy ra, đã giữ lại một cách tương đối các cấp hạt cát, thịt trong các lớp bề mặt làm cho đất có các màu xám – xám sáng chủ đạo. Nhóm đất xám ở Tân Uyên chủ yếu là đất xám gley, phân bố ven suối Cái và các suối nhỏ trong thị xã. Về tiềm năng sử dụng: Đất xám gley phân bố ở địa hình thấp, dễ bị ngập trong mùa mưa nên chỉ có thể phát triển cây trồng ngắn ngày.

1.1.5.2. Tài nguyên nước

a). Nguồn nước mặt

Thị xã Tân Uyên có nguồn nước mặt dồi dào được cung cấp bởi sông Đồng Nai và các suối trên địa bàn, đặc biệt là suối Cái chảy dọc từ Tây Bắc xuống Đông Nam của thị xã chảy ra sông Đồng Nai. Sông Đồng Nai có diện tích lưu vực khoảng 21.100 km², đoạn chảy qua thị xã Tân Uyên có chiều dài khoảng 18km, có khả năng khai thác với lưu lượng 28.000m³/ngày.

Nguồn nước mặt của hệ thống sông Đồng Nai có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng KTTĐPN nói chung và của Bình Dương, Tân Uyên nói riêng. Là nguồn cung cấp nước cho nhà máy thủy điện Trị An và cung cấp nước sinh hoạt, nước cho sản xuất công nghiệp cho phần lớn các khu đô thị, công nghiệp trong vùng KTTĐPN.

b). Nước dưới đất

Theo tài liệu đánh giá trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương cho thấy, thị xã Tân Uyên tồn tại 02 khu vực chính:

- Khu vực nước dưới đất có trữ lượng trung bình: Phân bố ở phía Nam thị xã. Các giếng đào có lưu lượng: 0,05 - 0,6 l/s, những nơi gặp mạch nước thì lưu lượng có thể đạt 1,3 – 5,0 l/s, bề dày tầng chứa nước từ 10 - 12m.

- Khu vực nghèo nước dưới đất: Phân bố ở phía Bắc thị xã. Lưu lượng các giếng đào từ 0,05 - 4,0 l/s; song do bề dày tầng chứa nước mỏng lại xuất hiện khá sâu nên khó khai thác.

Ngoài ra, ở các khu vực đất thấp, trũng, thường xuất hiện những mạch lộ, nước ngầm từ dưới lòng đất trào lên. Có thể tận dụng nguồn nước này để tưới cho cây trồng.

Nhìn chung, trữ lượng nước ngầm tuy không lớn, nhưng có chất lượng tốt, độ sâu trung bình 30 - 50m. Nước ngầm là nguồn tài nguyên quý giá, cần phải thận trọng trong quá trình sử dụng và được quản lý khai thác một cách có hiệu quả cao. Trong đó, cần ưu tiên khai thác nước ngầm phục vụ sinh hoạt và công nghiệp ở nông thôn, những nơi có nguồn nước ngầm giàu có thể khai

thác phục vụ tưới cây ăn quả đặc sản, rau, hoa cây kiểng và cho chăn nuôi. Trong quá trình khai thác và sử dụng nước ngầm cần hết sức tiết kiệm và tránh bị ô nhiễm. Các khu vực có nhiều khu công nghiệp và đô thị tập trung nên sử dụng nước mặt qua hệ thống cấp nước tập trung.

1.1.5.3. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu quy hoạch thăm dò khai thác sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Dương, trên địa bàn thị xã Tân Uyên có các loại khoáng sản như sau:

- *Sét gạch ngói*: Có trữ lượng lớn, khoảng 14,7 triệu m³. Phân bố chủ yếu ở Tân Hiệp, Khánh Bình, Thanh Phước, Vĩnh Tân.

- *Cát xây dựng*: Phân bố ở sông Đồng Nai đoạn từ Cù Lao Rùa đến hết ranh phường Uyên Hưng.

- *Sét chịu lửa làm gốm*: Phân bố chủ yếu ở Tân Phước Khánh và Tân Vĩnh Hiệp, là loại nguyên liệu có giá trị kinh tế cao, làm gốm sứ và sử dụng trong luyện kim.

1.1.5.4. Tài nguyên nhân văn

Nằm ở vị trí trung tâm rừng bạt ngàn của miền Đông Nam bộ, Tân Uyên giữ vai trò là căn cứ cách mạng trong suốt quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc. Từng là nơi ẩn náu, cưu mang nhiều chiến sỹ cách mạng tiền bối, một vùng đất của Tân Uyên đã trở thành cái nôi chiến khu nổi tiếng của miền Đông Nam bộ trong chiến tranh – Chiến khu D.

Ngay từ những ngày đầu của cuộc chiến tranh 30 năm, đồng bào Tân Uyên đã hòa nhập vào cuộc đấu tranh của dân tộc chống áp bức, chống xâm lăng giải phóng đất nước. Đất rừng nghèo gạo, nghèo muối, thiếu người, nhưng đã cưu mang cách mạng từ những ngày trứng nước, vì ở đây đã có “địa lợi”, lại có con người giàu lòng yêu nước. Khi chiến tranh kết thúc, đất nước đã hoàn toàn giải phóng, cuộc đấu tranh của nhân dân Tân Uyên chưa phải đã chấm dứt. Cuộc đấu tranh mới để xây dựng lại quê hương sau chiến tranh, chiến thắng nghèo khó, tiến lên cuộc sống ấm no, hạnh phúc hơn xưa nhiều lần.

Cộng đồng dân cư Tân Uyên khá phức tạp về thành phần cấu trúc, có đồng bào dân tộc thiểu số, có nhân dân di cư từ bắc vào từ 03 thế kỷ trước, lại có không ít đồng bào thiên chúa giáo mới di cư từ sau hiệp định Giơ-ne-vơ, có công nhân trồng cao su, trí thức, học sinh...tất cả hợp thành 01 lực lượng thống nhất, hùng hậu để vươn lên giành độc lập và xây dựng quê hương đất nước. Tạo nên một nguồn tài nguyên nhân văn đa dạng, phong phú và có lịch sử hào hùng.

1.1.6. Phân tích hiện trạng môi trường

Thời gian qua, thị xã Tân Uyên phát triển mạnh về công nghiệp, đô thị gắn với chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nên có sự tác động lớn đến môi trường, cảnh quan. Tuy nhiên, có sự quan tâm chỉ đạo của các cấp các ngành, công tác

bảo vệ môi trường của thị xã Tân Uyên đã có nhiều chuyển biến tích cực. Nhận thức về bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành và nhân dân đã được nâng lên đáng kể, tạo sự chuyển biến sâu rộng của cả một hệ thống chính trị và trong mọi tầng lớp nhân dân về nhận thức tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường.

Tổ chức thực hiện tốt 02 nhiệm vụ quan trọng để bảo vệ môi trường: (1) Điều tra, khảo sát hiện trạng và đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú và dịch vụ ăn uống trên địa bàn thị xã. (2) Xây dựng chương trình tổng thể kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm các kênh, rạch, sông, suối trên địa bàn thị xã.

Vấn đề bảo vệ môi trường trong các khu công nghiệp tập trung trong các năm qua được thực hiện tương đối tốt. Hầu hết các khu cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động trước đây đều đã đầu tư, xây dựng hạ tầng thoát nước mưa, nước thải tập trung, hệ thống thu gom, xử lý chất thải đồng bộ với quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Công tác quản lý chất thải rắn đã từng bước chuyển biến tích cực, chức năng và nhiệm vụ quản lý chất thải, thoát nước đã được phân định rõ ràng.

Vấn đề ô nhiễm môi trường có diễn ra (nhưng trong tầm kiểm soát), chủ yếu là ô nhiễm hữu cơ, ảnh hưởng nguồn nước trên sông Sài Gòn (nồng độ NH₃ vượt quy chuẩn từ 2 – 2,5 lần; COD đạt chuẩn) do đô thị hóa diễn ra tốc độ nhanh, làm gia tăng nhanh lượng nước thải đô thị và các cơ sở sản xuất rải rác, ngoài khu cụm công nghiệp tập trung chưa có hệ thống xử lý rác thải, nước thải gây ảnh hưởng đến môi trường. Về lâu dài, cần di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, hạn chế phát triển cơ sở sản xuất nhỏ lẻ ngoài khu cụm công nghiệp tập trung.

1.2. Kinh tế - xã hội

1.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ¹

Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp: 66,15% - 32,47% - 1,39%. Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng đạt 29.440 tỷ đồng, tăng 9,26% so với năm 2020; Giá trị thương mại và dịch vụ đạt 14.450 tỷ đồng, tăng 13,6% so với năm 2020; Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 618 tỷ đồng, tăng 1,3% so với năm 2020.

1.2.1.1. Về công nghiệp, thương mại dịch vụ

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp ước thực hiện 29.440 tỷ đồng, tăng 9,26% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước đạt 8.886 tỷ đồng, tăng 7,62% so với cùng kỳ, khu vực đầu tư nước ngoài đạt 20.554 tỷ đồng, tăng 9,99% so với cùng kỳ.

¹ Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh – quốc phòng năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 của UBND thị xã Tân Uyên.

Tình hình cung ứng điện ổn định, đảm bảo điện cho sản xuất và tiêu dùng. Lắp đặt mới 2.208 điện kế, nâng tổng số điện kế đang vận hành trên địa bàn là 55.125 điện kế (tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%); sản lượng điện thương phẩm ước đạt 2.128,8 triệu kWh, giảm 5,02% so với cùng kỳ; tiết kiệm điện ước thực hiện là 44,7 triệu kWh.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước thực hiện đạt 14.450 tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ. Thị trường hàng hóa trên địa bàn thị xã trước thời điểm thực hiện giãn cách xã hội tương đối ổn định; tuy nhiên trong thời gian bùng phát dịch Covid-19 trên địa bàn thị xã và thực hiện giãn cách xã hội một số mặt hàng như: Vật tư y tế tiêu hao, thuốc chữa bệnh,... tăng từ 20%-30%, lương thực thực phẩm tăng từ 50%-200% (tùy loại). Sau thời gian giãn cách xã hội, thị trường hàng hóa cơ bản đảm bảo ổn định, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân.

1.2.1.2. Nông lâm nghiệp

Diện tích các loại cây trồng ổn định; diện tích gieo trồng đạt 6.191 ha; cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được quan tâm chỉ đạo. Tiếp tục thực hiện kế hoạch ngưng chăn nuôi heo, trong năm có 23 hộ/30 hộ ngưng chăn nuôi heo so với thời điểm cuối năm 2020, đạt 76,7%; hiện nay còn 07 hộ chăn nuôi heo với 270 con; UBND thị xã tiếp tục chỉ đạo UBND các xã-phường và các cơ quan liên quan tập trung thực hiện xử lý dứt điểm ngưng hoạt động chăn nuôi heo trên địa bàn trước 31/12/2021. Công tác phòng chống thiên tai được triển khai thực hiện kịp thời, không xảy ra trường hợp thiệt hại nặng do thiên tai gây ra; đã thu được 4,24 tỷ đồng nộp Quỹ phòng chống thiên tai (Vượt 06 % so với kế hoạch tỉnh giao là 4 tỷ).

Tổng diện tích đất rừng trên địa bàn thị xã là 69,95 ha, tỷ lệ che phủ rừng: 0,36% (không tăng giảm so với cuối năm 2020). Công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng được thực hiện tốt, trên địa bàn thị xã không xảy ra trường hợp cháy rừng; triển khai thực hiện Đề án một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025. Thường xuyên kiểm tra các công trình thủy nông, điều tiết nước hợp lý, đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước tưới phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và tiêu thoát nước kịp thời.

1.2.2. Thực trạng phát triển đô thị

Theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (theo QĐ 1701/QĐ-UBND ngày 26/6/2012), đô thị Tân Uyên thuộc khu vực đô thị trung tâm (cùng với TP. Thủ Dầu Một và TX. Bến Cát) được xây dựng theo mô hình đa chức năng, đa trung tâm. Năm 2019, khu vực đô thị của thị xã Tân Uyên bao gồm 10 đơn vị hành chính phường: Uyên Hưng, Tân Phước Khánh, Thái Hòa, Thạnh Phước, Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Vĩnh Hiệp, Hội Nghĩa, Phú Chánh, Vĩnh Tân với diện tích đất đô thị (theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019) là: 17.670ha, chiếm

92,15% diện tích tự nhiên của thị xã. Diện tích đất ở 1.531ha, bình quân đất ở trên 40m²/người, thấp hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh (48m²/người) và cao hơn khu vực đô thị phía Nam (gồm thị xã Thuận An và Dĩ An, 36m²/người).

Năm 2020 dân số toàn thị xã khoảng 416,4 ngàn người, dân số phân bố tập trung ở các phường phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ như Tân Phước Khánh, Thái Hòa, Khánh Bình và dọc theo các tuyến đường như: ĐT 746, ĐT 747, Ngoài ra, trên địa bàn thị xã còn hình thành các khu đô thị mới tại các phường và các khu dân cư nông thôn tại các xã.

1.2.3. Thực trạng phát triển giao thông

1.2.3.1. Giao thông đường bộ

Hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn Thị xã được nâng cấp, mở rộng thường xuyên tạo bộ mặt mới đô thị. Các tuyến giao thông huyết mạch được đầu tư xây dựng, nâng cấp: ĐT 742, ĐT 746, ĐT 746B, ĐT 747A, ĐT 747B... cùng với giao thông nội thị, giao thông trong các dự án dân cư, giao thông nông thôn... Tổng chiều dài của các tỉnh lộ, đường huyện và giao thông nông thôn lên đến 540km, đảm bảo nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân.

- **Đường tỉnh 742:** Dài 23,8km, điểm đầu giao QL13 tại ngã 3 Sao Quỳ, Tp.Thủ Dầu Một, theo hướng Bắc qua khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, tuyến chạy dọc theo KCN đô thị Tân Uyên (VSIP 2A), điểm cuối giao ĐT 747 tại xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên. Hiện trạng mặt láng nhựa, lộ giới 11-26m. Đoạn qua thị xã Tân Uyên dài 10,8km, là trục đường chính của các phường Phú Chánh, Vĩnh Tân.

- **Đường tỉnh ĐT 746:** Dài 72km, điểm đầu tại ngã ba Bình Quới, điểm cuối giao ĐT 747 tại phường Hội Nghĩa. Hiện trạng mặt láng nhựa rộng 22m, nền 16m. Đoạn đi qua thị xã Tân Uyên dài 20,0km, hiện trạng mặt láng nhựa, lộ giới 11-42m. Đây là tuyến đường quan trọng kết nối Tân Uyên với Tp. Thủ Dầu Một ở phía Nam và huyện Bắc Tân Uyên ở phía Bắc.

- **Đường tỉnh ĐT746B:** Dài 3,3km, điểm đầu giao với ĐT 746 tại Dốc Cây Quéo, điểm cuối giao với đường ĐH 411 thuộc phường Uyên Hưng. Hiện trạng mặt láng nhựa, lộ giới 42m.

- **Đường tỉnh ĐT 747A:** Dài 31,3km, điểm đầu tại cầu Ông Tiếp, giáp ranh tỉnh Đồng Nai, tuyến chạy dọc theo sông Đồng Nai đến Uyên Hưng, theo hướng Bắc qua phường Hội Nghĩa, điểm cuối tại ngã ba Cồng Xanh, huyện Bắc Tân Uyên. Hiện trạng mặt nhựa, lộ giới 10-22m. Đoạn qua thị xã Tân Uyên dài 21,92km, đoạn qua phường Hội Nghĩa đã được nâng cấp lên 4 làn xe.

- **Đường tỉnh ĐT 747B:** Dài 16,8km, điểm đầu giao ĐT 747A tại ngã ba Tân Ba, theo hướng Bắc đi qua phường Thái Hòa, cắt ĐT 746 tại phường Khánh Bình, điểm cuối giao ĐT 747 tại phường Hội Nghĩa. Hiện trạng mặt

láng nhựa, lộ giới 15-42m, đoạn qua phường Thái Hòa từ nút giao miếu Ông Cù đến đường ĐT 747A đang được nâng cấp mở rộng.

- **Đường cấp huyện – thị:** Hệ thống đường cấp huyện – thị trên địa bàn Tân Uyên tương đối dày đặc, kết nối liên thông với đường tỉnh và hệ thống giao thông nông thôn, đáp ứng nhu cầu đi lại và giao thương hàng hóa của nhân dân với 23 tuyến, tổng chiều dài 65,72km.

- **Đường đô thị và đường nông thôn:** Có tổng chiều dài khoảng 402,0km, trong đó tỷ lệ nhựa hóa đạt trên 40%, còn lại là đường bê tông, đường cấp phối và đường đất.

Bảng 2: Hiện trạng mạng lưới giao thông đường bộ thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

Số thứ tự	Hạng mục	Chiều dài (km)	Rộng nền (m)	Lộ giới (m)	Diện tích (ha)
	Tổng cộng	539,51			991,74
I	Đường tỉnh	71,79			301,53
1	ĐT 742	10,80	22,0	42,0	45,34
2	ĐT 746	20,00	22,0	42,0	83,98
3	ĐT 747A	21,92	22,0	42,0	92,07
4	ĐT 747B	15,78	22,0	42,0	66,27
5	ĐT 746B	3,30	22,0	42,0	13,86
II	Đường huyện, đường nông thôn, nội thị	467,72			658,64
II.1	Đường cấp huyện - thị	65,72			213,55
1	ĐH 401 (Trần Công An)	3,03	7,0	32,0	9,69
2	ĐH 402 (Võ Thị Sáu)	4,40	7,0	32,0	14,09
3	ĐH 403 (Lý Tự Trọng)	1,79	7,0	32,0	5,74
4	ĐH 404	1,90	7,0	32,0	6,08
5	ĐH 405 (Trần Đại Nghĩa)	1,28	5,0	32,0	4,10
6	ĐH 406 (Lê Quang Định)	4,53	7,0	32,0	14,49
7	ĐH 407 (Nguyễn Tri Phương)	4,80	7,0	32,0	15,35
8	ĐH 408	1,07	7,0	32,0	3,43
9	ĐH 409 (Vinh Lợi)	9,84	7,0	32,0	31,48
10	ĐH 410	3,30	7,0	32,0	10,56
11	ĐH 411 (Huỳnh Văn Nghệ)	3,84	7,0	32,0	12,29
12	ĐH 412 (Tổ Hữu)	1,81	12,0	50,0	9,07
13	ĐH 417 (Tô Vĩnh Diện)	3,14	7,0	32,0	10,04
14	ĐH 418 (Trịnh Hoài Đức)	5,38	7,0	32,0	17,23
15	ĐH 419	0,61	7,0	32,0	1,94
16	ĐH 420 (Nguyễn Hữu Cánh)	3,11	12,0	32,0	9,96
17	ĐH 421 (Lê Quý Đôn)	1,25	7,0	32,0	4,00
18	ĐH 422 (Huỳnh Văn Nghệ)	1,49	12,0	32,0	4,77
19	ĐH 423 (Nguyễn Khuyến)	4,76	7,0	32,0	15,23
20	ĐH 423 nối dài	1,98	7,0	32,0	6,35
21	ĐH 424	0,30	7,0	32,0	0,94
22	ĐH 425 (Phan Đình Phùng)	1,86	7,0	32,0	5,96
23	ĐH 426	0,24	7,0	32,0	0,75
II.2	Đường đô thị, đường nông thôn	402,00			207,21
II.3	Đường trong khu dân cư				237,87

Nguồn: Phòng Quản lý Đô thị TX. Tân Uyên

1.2.3.2. Giao thông đường thủy

Tuyến sông Đồng Nai qua ranh thị xã Tân Uyên dài khoảng 18km là tuyến vận tải thủy quốc gia, đạt chuẩn sông cấp III.

Cảng Thanh Phước: Là cảng loại 3 nằm trên sông Đồng Nai tại phường Thanh Phước, diện tích quy hoạch 53ha, hiện đang đưa vào hoạt động giai đoạn I là 25,17ha. Cảng có khả năng tiếp nhận tàu, sà lan đến 2.000 tấn.

1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

1.3.1. Thuận lợi

Thị xã Tân Uyên có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, thuộc khu đô thị trung tâm của tỉnh Bình Dương, địa hình tương đối bằng phẳng, tạo thuận lợi cho việc xây dựng các công trình, dự án, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị và công nghiệp.

Thị xã đặc biệt quan tâm đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng ngành công nghiệp đóng vai trò chủ đạo, cùng với sự đồng thuận cao của nhân dân và doanh nghiệp góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp, mang tính đồng bộ và tuân thủ theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu được duyệt, từng bước nâng chất lượng tăng trưởng kinh tế và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội cho những năm tiếp theo.

1.3.2. Hạn chế

Quy hoạch phân khu chưa phủ kín, chưa phát huy hiệu quả sử dụng đất, cần rà soát chỉnh trang đô thị, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đối với các khu phát triển tự phát phù hợp với quy hoạch được duyệt. Riêng các khu vực dân cư tự phát không phù hợp quy hoạch, cần có giải pháp di dời đồng bộ để đảm bảo cuộc sống người dân, cảnh quan đô thị và bảo vệ môi trường.

Sự gia tăng dân số cơ học mang tính đột biến, gây áp lực lên hệ thống cơ sở hạ tầng, điển hình như giáo dục: chưa đảm bảo cơ sở vật chất để tổ chức học bán trú cho các cấp học, giáo dục mầm non chưa đủ điều kiện để nhận trẻ đủ 3 tuổi theo nhu cầu...

Lực lượng lao động dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Để đáp ứng yêu cầu về phát triển đô thị, công nghiệp, công tác đào tạo lực lượng lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động ở Tân Uyên còn nhiều vấn đề cần phải tiếp tục giải quyết.

1.3.3. Áp lực đối với đất đai

Từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của thị xã cho thấy áp lực đối với đất đai ngày càng gia tăng: Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội

thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhu cầu đất đai cho nâng cấp mở rộng các tuyến giao thông đường bộ, phát triển các khu dân cư, thành lập khu thương mại – dịch vụ và cơ sở hạ tầng văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao...

Áp lực đối với đất đai của thị xã trong giai đoạn tới rất lớn và phần nhiều sẽ lấy từ đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả. Cần phải sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả và gắn liền với việc bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2021

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Danh mục dự án công trình thuộc diện thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn thị xã Tân Uyên đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương thông qua tại Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, được bổ sung tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2021. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Tân Uyên cũng đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 06/5/2021, được bổ sung tại Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 08/10/2021.

Kết quả thực hiện danh mục công trình và các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2021 thị xã Tân Uyên cụ thể như sau:

2.1.1. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 105 công trình với tổng diện tích là 1.000,03ha. Trong đó:

- Tổng số công trình thu hồi đất trong năm 2021 là 68 công trình với tổng diện tích 849,56ha. Trong đó: có 06 công trình đã thực hiện với diện tích 4,93ha; 54 công trình đề nghị chuyển tiếp với diện tích 783,6ha, 08 công trình đề nghị loại bỏ với diện tích 61,03ha.

- Tổng công trình chuyển mục đích và lập thủ tục đất đai trong năm 2021 là 37 công trình với tổng diện tích 150,47ha. Trong đó: 08 công trình đã thực hiện với diện tích 18,84ha; 23 công trình đề xuất chuyển tiếp với diện tích 121,13ha; 06 công trình đề nghị loại bỏ với diện tích 10,5ha.

Bảng 3: Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2021 thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số công trình, dự án trong năm 2021		Công trình đã thực hiện trong năm 2021		Công trình đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022		Công trình đề xuất loại bỏ khỏi KHSDD năm 2022	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng	105	1.000,03	14	23,77	77	904,74	14	71,52
1	Đất an ninh	3	6,46			1	2,69	2	3,77
2	Đất khu công nghiệp	2	541,86			2	541,86		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số công trình, dự án trong năm 2021		Công trình đã thực hiện trong năm 2021		Công trình đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022		Công trình đề xuất loại bỏ khỏi KHSDD năm 2022	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
3	Đất thương mại, dịch vụ	2	0,17			2	0,17		
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10	12,90			6	8,41	4	4,49
5	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	1	6,00					1	6,00
6	Đất phát triển hạ tầng	57	299,25	7	9,43	43	232,57	7	57,26
-	Đất giao thông	21	118,52	3	0,27	16	62,10	2	56,15
-	Đất thủy lợi	6	159,31	1	4,50	4	154,80	1	0,01
-	Đất công trình năng lượng	17	5,79	2	0,55	11	4,14	4	1,10
-	Đất cơ sở văn hóa	2	2,13			2	2,13		
-	Đất cơ sở y tế	1	0,36			1	0,36		
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	9	12,33	1	4,11	8	8,22		
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	0,81			1	0,81		
7	Đất ở tại đô thị	22	127,98	6	14,04	16	113,93		
8	Đất trụ sở cơ quan	3	3,09			3	3,09		
9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	4	2,02			4	2,02		
10	Đất phi nông nghiệp khác	1	0,30	1	0,30				

Nguồn: - Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 và Quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 06/5/2021;
 Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 08/10/2021.

(1). Công trình đã thực hiện: 14 công trình với tổng diện tích 23,77ha, bao gồm 06 công trình thu hồi đất với diện tích 4,93ha, 08 công trình chuyển mục đích sử dụng đất và lập thủ tục đất đai với diện tích 18,84ha. Danh mục cụ thể như sau:

**Bảng 4: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2021
thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương**

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
	Tổng cộng		23,77	
I	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận mà phải thu hồi đất		0,54	
1	Bổ sung diện tích thu hồi đất để thực hiện các hạng mục phát sinh thuộc dự án Trạm biến áp 500kV Tân Uyên và đầu nối	Thanh Phước	0,54	2018
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		4,39	
1	Dự án xây dựng đường từ ngã ba Mười Mươi đi ngã ba Tân Thành (đoạn từ Km0+700 đến Km1+500)	Uyên Hưng	0,16	2017
2	Nâng cấp bê tông nhựa tuyến bờ sông (đoạn từ Trụ sở đoàn thể Uyên Hưng đến Quán Gió)	Uyên Hưng	0,06	2017
3	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747B đoạn từ nút giao miếu Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Công Xanh	Tân Phước Khánh	0,05	2020
4	Thu hồi diện tích đất còn lại manh mún, khó sử dụng, khó canh tác thuộc công trình: Trạm biến áp 500kV Tân Uyên và đầu nối (đường dây đầu nối 220kV)	Thái Hòa	0,01	2020
5	Xây dựng trường THPT Thái Hòa	Thái Hòa	4,11	2018
III	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất		18,84	

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
1	Khu nhà ở Dương Tiến Phát (Cty TNHH TM BĐS Dương Tiến Phát)	Hội Nghĩa	0,32	2019
2	Khu nhà ở Minh An (Cty CP ĐT BĐS Minh An)	Tân Phước Khánh	3,81	2019
3	Khu nhà ở thương mại ven sông Thanh Phước (Cty CP BDLand)	Thanh Phước	1,18	2019
4	Khu nhà ở Quang Phúc 2 (Cty CP BĐS Tân Uyên)	Vĩnh Tân	3,66	2019
5	Khu nhà ở thương mại Hoàng Nam Uyên Hưng (Cty TNHH ĐT&PT nhà và đô thị Hoàng Nam)	Uyên Hưng	4,72	2020
6	Nhà kho chứa hàng nông sản, máy móc (Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát Tài)	Uyên Hưng	0,30	2020
7	Mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (Công ty cổ phần nước Môi trường Bình Dương)	Tân Hiệp	4,50	2020
8	Khu dân cư ấp 4 Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,36	2021

(2). Công trình đề nghị chuyển tiếp: 77 công trình với tổng diện tích 904,74ha, cụ thể:

- Công trình thu hồi đất: 54 công trình với diện tích 783,6ha. Trong đó: 45 công trình đang thực hiện với diện tích 604,5ha, 09 công trình chưa thực hiện với diện tích 179,11ha.

- Dự án chuyển mục đích sử dụng đất và lập thủ tục đất đai: 23 dự án với diện tích 121,13ha. Trong đó: 18 dự án đang thực hiện với diện tích 118,07ha, 06 dự án chưa thực hiện với diện tích 3,07ha.

Bảng 5: Danh mục công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang năm 2022 thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký	Tiến độ thực hiện
I	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất				
I.1	Đất an ninh				
1	Trung đoàn Cảnh sát cơ động Đông Nam Bộ	Vĩnh Tân	2,69	2021	Chưa thực hiện
I.2	Đất khu công nghiệp				
1	Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng (GD2)	Uyên Hưng, Hội Nghĩa	345,86	2017	Đang lập phương án bồi thường
2	Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III	Hội Nghĩa	196,00	2018	Đang trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 01 tổ chức
I.3	Đất thủy lợi				
1	Dự án nạo vét, gia cố Suối Cái đoạn từ cầu Thợ Ụt đến sông Đồng Nai	Phú Chánh, Vĩnh Tân, Tân Hiệp, K. Bình, Tân V. Hiệp, Tân P. Khánh, Thái Hòa, Thanh Phước	146,99	2021	Đang đo đạc, xác định diện tích đất thu hồi (đã đo đạc 170 hộ/271 hộ)
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất				
II.1	Đất giao thông				
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH409 đến giáp đường ĐT 747A)	Tân Hiệp, Hội Nghĩa	5,45	2017	Tổng số hộ đã đo đạc, kiểm đếm là 224 hộ và 03 tổ chức/231 hộ và 04 tổ chức.

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký	Tiến độ thực hiện
					Đã chi trả tiền bồi thường được 190 hộ/73,9 tỷ đồng
2	Nâng cấp BTN đường GTNT từ ĐT 742 nhà ông Luận (ấp 5) đến đường ĐH 409, phường Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,02	2018	Đã nhận mốc GPMB và đang liên hệ với đơn vị đo đạc để thực hiện đo đạc, xác định diện tích đất thu hồi
3	Dự án lối đi và khu vực chờ đưa đón học sinh trường THCS Tân Hiệp	Tân Hiệp	0,20	2019	Đã đo đạc, kiểm đếm 01 hộ/01 hộ. Đang trình UBND tỉnh phê duyệt đơn giá đất bồi thường
4	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	Tân Phước Khánh	0,03	2020	Còn 01 hộ chưa thu hồi đất với diện tích 10 m ²
5	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 746 đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa (đoạn qua phường Hội Nghĩa)	Hội Nghĩa	8,75	2020	Chưa nhận mốc giải phóng mặt bằng
6	Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương thuộc dự án Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2)	Bạch Đằng	7,40	2020	Đã đo đạc, kiểm đếm 88 hộ/90 hộ. Đang trình UBND tỉnh phê duyệt đơn giá đất bồi thường
7	Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai thuộc dự án Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2)	Bạch Đằng	1,01	2020	Đã đo đạc, kiểm đếm 05 hộ/13 hộ. Đang trình UBND tỉnh phê duyệt đơn giá đất bồi thường
8	Công trình Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường dài liệt sỹ Tân Phước Khánh	Tân Phước Khánh	3,00	2020	TTPTQĐ tỉnh đã nhận mốc và đang thực hiện công tác đo đạc diện tích phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh	Tân Phước Khánh	3,85	2020	Đang đo đạc, xác định diện tích đất thu hồi (đã đo đạc 330 thửa đất của 319 hộ/505 thửa đất)
10	Cải tạo, sửa chữa HTTN, vỉa hè, thảm BTN đường ĐH 401, phường Thái Hòa	Thái Hòa	2,08	2020	Đã có chủ trương đầu tư dự án
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 409 (đoạn từ cầu Vĩnh Lợi đến ĐH 410)	Vĩnh Tân	0,23	2020	Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án
12	Giải phóng mặt bằng thi công hạ lưu cống ngang Km 7+67 trên đường ĐT 747B (điểm đầu giáp ĐT 747B đến giáp mương Dầu Cứng)	Khánh Bình	0,25	2021	Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chân cầu Thạnh Hội đến chùa Khánh Sơn	Thạnh Hội	0,27	2021	Chưa triển khai
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tô Vĩnh Diện (đoạn từ Cầu Xéo đến giáp đường ĐT 747B)	Tân Phước Khánh	1,73	2021	Chưa triển khai
15	Làm mới đường ĐT 746 nối dài (đoạn từ dốc cây Quáo đến điểm giao với đường Thủ Biên Cống Xanh)	Uyên Hưng	0,00	2021	Đã lập hồ sơ đo đạc, kiểm đếm. Hoàn thành công tác bàn giao mặt bằng
16	Cảng Thạnh Phước (giai đoạn 2)	Thạnh Phước	27,83	2021	Chưa triển khai
II.2	Đất thủy lợi				
1	Xây dựng kè chống sạt lở cù lao Rùa (vị trí cù lao Rùa)	Thạnh Hội	0,68	2020	Đã đo đạc, kiểm đếm 32 hộ và 01 tổ chức/33 hộ và 01 tổ chức. Đang trình UBND

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký	Tiến độ thực hiện
					tỉnh phê duyệt đơn giá bồi thường
2	Xây dựng bờ kè sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy Tân Uyên - giai đoạn 2	Uyên Hưng	5,93	2020	UBND thị xã đã phê duyệt Phương án bồi thường 38 hộ và 03 tổ chức/47 hộ và 06 tổ chức. Đến nay đã chi trả tiền bồi thường 38 hộ và 03 tổ chức/32,9 tỷ đồng
3	Tuyến ống thu gom nước thải từ ĐT 743 về nhà máy xử lý nước thải (dọc suối Bưng Cù) Dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	Thái Hòa	1,20	2020	UBND thị xã đã phê duyệt Phương án bồi thường đối với 27 hộ/31 hộ. Đến nay đã chi trả tiền bồi thường 25 hộ/8,9 tỷ đồng
II.3	Đất năng lượng				
1	Công trình Trạm biến áp 110kV Khánh Bình 2 và ĐD 110kV Khánh Bình 2-Trạm 500kV Tân Uyên	Khánh Bình, Thạnh Phước	0,50	2018	Có trong Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Công trình Đường dây 110kV VSIP2 MR1 - VSIP2 MR2.	Vĩnh Tân	0,30	2018	Có trong Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Trạm 110kV Thạnh Phước và đường dây đầu nối	Thạnh Phước	0,54	2019	Có trong Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Lộ ra 110kV Trạm 220kV Tân Uyên	Thái Hòa, Thạnh Phước	0,42	2020	Tổng số hộ đã đo đạc, kiểm đếm 84 hộ và 02 tổ chức/85 hộ và 03 tổ chức. UBND thị xã đã phê duyệt Phương án bồi thường 62 hộ và 01 tổ chức/38,1 tỷ đồng
5	Công trình TBA 110kV Khánh Vân và đường dây đầu nối	Khánh Bình, Tân Phước Khánh	0,55	2020	UBND thị xã đã phê duyệt Phương án bồi thường 28 hộ/17,3 tỷ đồng. Đến nay đã chi trả tiền bồi thường 11 hộ/3,2 tỷ đồng
6	Trạm biến áp 110kV Thường Tân và đường dây 100kV Uyên Hưng - Thường Tân	Uyên Hưng	0,10	2020	Đã nhận mốc giải phóng mặt bằng, đang dự thảo Kế hoạch thu hồi đất, đo đạc, kiểm đếm
7	Đường dây 110kV Phú Giáo-Trạm 220kV Uyên Hưng	Hội Nghĩa, Uyên Hưng	0,22	2020	UBND thị xã đã phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 07 hộ/07 hộ và 01 tổ chức. Đến nay đã chi trả tiền bồi thường 07 hộ/3,7 tỷ đồng (Thay đổi hướng tuyến bỏ tờ số 9, 13 thuộc phường Hội Nghĩa và tờ số 59 thuộc phường Uyên Hưng). Bổ sung tờ số 55 thuộc phường Uyên Hưng.
8	Trạm biến áp 110kV VSIP 2-MR2 và đường dây đầu nối	Vĩnh Tân	0,50	2020	Đang triển khai Kế hoạch thu hồi đất, đo đạc, kiểm đếm
9	Trạm 110kV Bến Sắn và nhánh rẽ đầu nối	Vĩnh Tân, Tân V Hiệp, Tân Hiệp, Khánh Bình	0,47	2021	Chưa triển khai
10	Trạm 110kV Bình Thuận và đường dây đầu nối	Tân P Khánh	0,47	2021	Chưa triển khai

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký	Tiến độ thực hiện
11	Cải tạo, mở rộng, nâng quy mô công suất (T3) trạm 110kV Khánh Bình	Khánh Bình	0,07	2021	Chưa triển khai
II.4	Đất cơ sở văn hóa				
1	Trung tâm VH TT xã Thạnh Hội	Thạnh Hội	2,13	2021	Đã có chủ trương đầu tư, đã Quyết định phê duyệt dự án đầu tư, Đang lập thủ tục điều chỉnh thiết kế kỹ thuật
2	Xây dựng nhà bia liệt sỹ xã Thạnh Hội	xã Thạnh Hội	0,01	2021	Chưa triển khai
II.5	Đất cơ sở y tế				
1	Trạm y tế xã Bạch Đằng	Bạch Đằng	0,36	2020	Đang thực hiện thu hồi đất
II.6	Đất giáo dục – đào tạo				
1	Mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh	Tân P Khánh	0,22	2018	Đã đo đạc, kiểm đếm 01/01 hộ. Đang trình UBND tỉnh phê duyệt đơn giá đất bồi thường
2	Mở rộng trường mẫu giáo Hoa Hồng	Thái Hòa	0,06	2019	Đã đo đạc, kiểm đếm 01/01 hộ. Đang trình UBND tỉnh phê duyệt đơn giá đất bồi thường
3	Trường tiểu học Tân Phước Khánh B	Tân P Khánh	1,36	2020	Đã đo đạc, kiểm đếm 57 hộ và 01 tổ chức (trong đó có 53 hộ/187 mộ). Đơn vị thẩm định giá đang xây dựng Phương án giá đất bồi thường
4	Trường mầm non Thạnh Phước	Thạnh Phước	1,24	2020	Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án
5	Trường tiểu học Khánh Bình	Khánh Bình	1,21	2020	Đang triển khai thực hiện
6	Trường THCS Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	1,21	2020	Đang thẩm định dự án và đang lập thủ tục giao TTPTQĐ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
7	Trường mầm non Bạch Đằng	Bạch Đằng	1,00	2020	Chưa triển khai
8	Trường mầm non Tân Hiệp 2	Tân Hiệp	1,92	2020	Đang điều chỉnh dự án và đang lập thủ tục giao TTPTQĐ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
II.7	Đất trụ sở cơ quan				
1	Xây dựng trụ sở Công an xã Bạch Đằng	Bạch Đằng	0,19	2020	Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dự kiến xây dựng trụ sở ngành trên địa bàn thị xã Tân Uyên	Uyên Hưng	2,44	2021	Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án
3	Xây dựng mới Hội trường 300 chỗ UBND P. Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,25	2021	Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án
II.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa				
1	Nhà tang lễ thị xã Tân Uyên	Khánh Bình	0,81	2020	Đã có phê duyệt dự án đầu tư, đang triển khai thực hiện
II.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng				
1	Xây dựng Hoa viên khu phố An Thành, phường Thái Hòa	Thái Hòa	0,26	2021	Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký	Tiến độ thực hiện
2	Xây dựng Hoa viên khu phố Khánh Lợi	Tân P Khánh	0,67	2021	Thực hiện dự án
3	Xây dựng mới văn phòng, Công viên khu phố 1	Uyên Hưng	0,40	2021	
4	Xây dựng Công viên khu phố Dư Khánh	Thanh Phước	0,69	2021	
II.10	Đất ở tái định cư				
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Dư Khánh, phường Thanh Phước	Thanh Phước	1,38	2021	Đã có chủ trương đầu tư
III	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất				
III.1	Dự án đất ở				
1	Khu nhà ở Nam Tân Uyên (Công ty U&I)	Uyên Hưng	19,47	2017	Đang triển khai
2	Khu nhà ở Nam Tân Uyên (tên cũ là Khu dân cư trong KCN Nam Tân Uyên)	Khánh Bình	51,09	2018	Đang triển khai
3	Khu đô thị Sài Gòn Center (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sài Gòn Center)	Uyên Hưng	0,16	2018	Đang triển khai
4	Khu nhà ở Thành Lợi (Cty TNHH Vina Sakê)	Tân Hiệp	2,69	2019	Đang triển khai
5	Khu nhà ở Đại Khánh Bình (Cty TNHH Đại Khánh Bình)	Khánh Bình	2,87	2019	Đang triển khai
6	Khu nhà ở Toàn Thắng - Vĩnh Tân (Cty CP KD BĐS Toàn Thắng)	Vĩnh Tân	2,25	2019	Đang triển khai
7	Khu nhà ở Minh Tiến Phát (Cty TNHH TM BĐS Minh Tiến Phát)	Uyên Hưng	1,30	2019	Đang triển khai
8	Khu nhà ở Tân Hiệp City (Cty TNHH ĐT BĐS Nam Đạt Phát)	Tân Hiệp	2,75	2020	Đang triển khai
9	Khu nhà ở Sài Gòn An Phú (Cty TNHH KD BĐS Sài Gòn)	Tân P Khánh	1,03	2020	Đang triển khai
10	Khu nhà ở Đất Vàng Vĩnh Tân (Cty TNHH Đất Vàng Vĩnh Tân)	Vĩnh Tân	2,67	2020	Đang triển khai
11	Khu nhà ở Bảo Lộc (Cty CP ĐT Bảo Lộc)	Uyên Hưng	12,30	2020	Đang triển khai
12	Khu nhà ở xã hội Tân Thành (Cty TNHH MTV nhà ở Tân Thành)	Tân Phước Khánh	0,67	2020	Đang triển khai
13	Khu nhà ở Tân Hiệp (Công ty TNHH Hoàng Hùng)	Tân Hiệp	3,17	2020	Đang triển khai
14	Khu nhà ở Thảo Tiên (Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Địa ốc Sài Gòn 5)	Tân Vĩnh Hiệp	2,43	2020	Đang triển khai
III.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
1	Dự án sản xuất các loại sản phẩm về gỗ (Cty TNHH MTV Thương mại Gỗ Nhật Xương)	Khánh Bình	2,50	2019	Có trong Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Nhà máy sản xuất giường, tủ, bàn, ghế từ gỗ (Công ty TNHH Trang trí nội thất Nhà Vui)	Hội Nghĩa	1,43	2020	Chưa thực hiện
3	Nhà kho chứa sản phẩm từ gỗ (Công ty Sản xuất Thương mại Thanh Long)	Khánh Bình	1,06	2020	Chưa thực hiện
4	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vạn Chính	Khánh Bình	0,16	2021	Chưa thực hiện
5	Công ty TNHH MTV Khuôn mẫu Hong Li	Vĩnh Tân	0,35	2021	Chưa thực hiện
III.3	Đất thương mại dịch vụ				
1	Cửa hàng xăng dầu Trung Nhân	Uyên Hưng	0,07	2021	Chưa thực hiện
III.4	Công trình để lập thủ tục đất đai				
1	Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm đồ gỗ gia dụng (Nhà đầu tư	Uyên Hưng	2,92	2020	Đang triển khai thực hiện

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký	Tiến độ thực hiện
	Golden Specie Co., Ltd (BVI))				
2	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Đại Phát Lộc	Tân Phước Khánh	0,10	2020	Đang triển khai thực hiện
3	Khu dân cư ấp 5 Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	7,69	2021	Đã có quyết định giao đất giai đoạn 1, đang triển khai thực hiện giai đoạn 2

(3). Công trình đề nghị loại bỏ: 14 công trình với tổng diện tích 71,52ha, gồm 08 công trình thu hồi đất với diện tích 61,03ha và 06 dự án chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 10,49ha. Cụ thể như sau:

Bảng 6: Danh mục công trình, dự án đề nghị loại bỏ khỏi KHSDD 2022 thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm đăng ký	Nguyên nhân loại bỏ
	Tổng cộng		71,52		
I	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		3,77		
1	Xây dựng Đội Chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Vĩnh Hiệp	Tân Vĩnh Hiệp	2,85	2018	Theo đăng ký của Công an tỉnh Bình Dương tại Công văn số 855/CAT-PH10 ngày 06/10/2021
2	Xây dựng Đội Chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Thạnh Phước	Thạnh Phước	0,92	2019	
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		57,25		
1	Giải phóng mặt bằng công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT747a (đoạn từ Thái Hòa đến Uyên Hưng)	Thái Hòa, Thạnh Phước, Khánh Bình, Uyên Hưng	15,00	2018	Chưa thống nhất được chủ trương đầu tư
2	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT 742 Đoạn qua TP Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên	Phú Chánh, Vĩnh Tân	41,15	2021	Tạm dừng theo Công văn số 3326/UBND-KT ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh Bình Dương
3	Trạm biến áp 110kV VSIP 2 - MR3 và đường dây đầu nối	Vĩnh Tân	0,40	2019	Quá 03 năm chưa triển khai
4	Đường dây 110kV đầu nối trạm 220kV Tân Định 2	Vĩnh Tân	0,16	2019	
5	Cải tạo đường dây 110kV Uyên Hưng - Đất Cuốc (phát sinh thu hồi đất trụ móng)	Uyên Hưng	0,01	2020	Theo đăng ký của Công ty điện lực Bình Dương tại Văn bản số 4444/PCBD-QLDA ngày 06/9/2021
6	Trạm biến áp 110kV Bình Mỹ và đường dây đầu nối	Hội Nghĩa, Uyên Hưng	0,53	2021	
III	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất		10,49		
1	Khai thác sét gạch ngói (Công ty TNHH Nguyễn Thái Hòa)	Tân Hiệp	6,00	2020	Chủ đầu tư đăng ký hủy bỏ thực hiện dự án
2	Nhà máy sản xuất thực phẩm (Cty CP sữa Quốc tế P&C)	Vĩnh Tân	0,59	2018	Quá 03 năm chưa triển khai thực hiện
3	Nhà máy gia công nội thất Sofa (Cty TNHH MTV Quang Bảy)	Vĩnh Tân	1,50	2019	Quá 03 năm chưa triển khai thực hiện
4	Nhà máy sản xuất giấy cuộn (mở rộng) (Cty TNHH Giấy Nam Tiến)	Khánh Bình	1,40	2019	Quá 03 năm chưa triển khai thực hiện

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm đăng ký	Nguyên nhân loại bỏ
5	Công ty TNHH SXTM Hong Su	Tân Vĩnh Hiệp	1,00	2019	Quá 03 năm chưa triển khai thực hiện
6	Mở rộng diện tích Trạm bơm cấp I nước Uyên Hưng (Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương)	Uyên Hưng	0,01	2018	Quá 03 năm chưa triển khai thực hiện

2.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân

Theo quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND tỉnh Bình Dương, tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 122,4ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 theo từng loại đất như sau:

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở: Kế hoạch được duyệt là 31,0ha, kết quả ước thực hiện là 16,5ha, đạt 53,23% kế hoạch được duyệt.

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất SKC: Kế hoạch được duyệt là 51,5ha, kết quả ước thực hiện là 22,04ha, đạt 42,8% kế hoạch được duyệt.

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất TMDV: Kế hoạch được duyệt là 4,5ha, kết quả ước thực hiện là 2,18ha, đạt 48,44% kế hoạch được duyệt.

- Chuyển mục đích từ đất SKC sang đất ở: Kế hoạch được duyệt là 2,2ha, kết quả ước thực hiện là 1,14ha, đạt 51,82% kế hoạch được duyệt.

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất giáo dục: Kế hoạch được duyệt là 3,6ha, kết quả ước thực hiện là 1,46ha, đạt 40,56% kế hoạch được duyệt.

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thể dục thể thao: Kế hoạch được duyệt là 3,6ha, kết quả ước thực hiện là 1,66ha, đạt 46,11% kế hoạch được duyệt.

- Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 23,5ha, kết quả ước thực hiện là 11,91ha, đạt 50,68% kế hoạch được duyệt.

- Chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản sang các loại đất khác: Kế hoạch được duyệt là 2,5ha, kết quả ước thực hiện là 1,5ha, đạt 60% kế hoạch được duyệt.

**Bảng 7: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân năm 2021
thị xã Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương**

STT	Hạng mục	Toàn thị xã	Uyên Hưng	Tân P Khánh	Thái Hòa	Thanh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thanh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
	Toàn thị xã:	122,40	11,30	8,40	11,90	8,70	8,90	24,90	6,80	2,60	5,60	8,90	5,20	16,70
I	Đất nông nghiệp chuyển đất ở													
1	Kế hoạch được duyệt	31,00	3,00	2,00	3,50	2,00	3,00	3,50	2,00	2,00	2,00	3,50	2,00	2,50
2	Kết quả thực hiện	16,50	1,99	1,24	1,90	0,89	1,57	1,67	1,02	0,59	0,56	2,69	0,70	1,70
-	Tỷ lệ	53,23	66,24	61,77	54,32	44,58	52,28	47,57	51,03	29,54	27,93	76,73	34,91	67,89
II	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC													
1	Kế hoạch được duyệt	51,50	4,00	3,00	4,00	2,50	3,00	14,00	2,00			4,00	2,00	13,00
2	Kết quả thực hiện	22,04	1,83	1,67	1,50	1,03	1,32	4,56	0,58			2,45	1,22	5,88
-	Tỷ lệ	42,80	45,75	55,67	37,50	41,20	44,00	32,57	29,00			61,25	61,00	45,23
III	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD													
1	Kế hoạch được duyệt	4,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50				0,50	0,50	0,50
2	Kết quả thực hiện	2,18	0,27	0,22	0,20	0,15	0,30	0,20				0,30	0,26	0,28
-	Tỷ lệ	48,44	54,00	44,00	40,00	30,00	60,00	40,00				60,00	52,00	56,00
IV	Đất SKC chuyển đất ở													
1	Kế hoạch được duyệt	2,20	0,20	0,30	0,30	0,10	0,30	0,30	0,20			0,30	0,10	0,10
2	Kết quả thực hiện	1,14	0,10	0,20	0,15	0,06	0,12	0,18	0,09			0,13	0,05	0,06
-	Tỷ lệ	51,82	50,00	66,67	50,00	60,00	40,00	60,00	45,00			43,33	50,00	60,00
V	Đất nông nghiệp chuyển đất giáo dục													
1	Kế hoạch được duyệt	3,60	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2	Kết quả thực hiện	1,46	0,12	0,11	0,15	0,10	0,20	0,14	0,15			0,18	0,16	0,15
-	Tỷ lệ	40,56	40,00	36,67	50,00	33,33	66,67	46,67	50,00			60,00	53,33	50,00
VI	Đất nông nghiệp chuyển đất VH-TT													
1	Kế hoạch được duyệt	3,60	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2	Kết quả thực hiện	1,66	0,15	0,18	0,13	0,12	0,20	0,18	0,16	0,03	0,02	0,18	0,16	0,15
-	Tỷ lệ	46,11	50,00	60,00	43,33	40,00	66,67	60,00	53,33	10,00	6,67	60,00	53,33	50,00
VII	Đất LUA chuyển đất CLN													
1	Kế hoạch được duyệt	23,50	3,00	2,00	3,00	3,00	1,50	6,00	2,00		3,00			
2	Kết quả thực hiện	11,91	1,50	1,30	1,70	1,60	0,80	2,50	0,95		1,56			
-	Tỷ lệ	50,68	50,00	65,00	56,67	53,33	53,33	41,67	47,50		52,00			
VIII	Chuyển từ RSX, NTS sang đất khác													
1	Kế hoạch được duyệt	2,50												
2	Kết quả thực hiện	1,50												
-	Tỷ lệ	60,00												

2.1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2021 được xây dựng trên cơ sở số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 cùng với kết quả ước chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân và kết quả thực hiện các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2021.

Số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 dùng để đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch là số liệu được duyệt theo Quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 06/5/2021. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 như sau:

2.1.3.1. Chỉ tiêu đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2021 là 10.231,97ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 11.021,91ha, kết quả thực hiện còn cao hơn kế hoạch được duyệt 789,94ha do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt. Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 957,92ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 988,31ha, kết quả thực hiện còn cao hơn kế hoạch được duyệt 30,39ha. Nguyên nhân do chưa chuyển sang đất trồng cây lâu năm và đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt do người dân chưa có nhu cầu chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt, cơ quan quản lý nhà nước cũng chưa có các chính sách hỗ trợ, kêu gọi người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 822,16ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 864,13ha, kết quả thực hiện còn cao hơn kế hoạch được duyệt 41,97ha. Nguyên nhân do các công trình phi nông nghiệp được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác trong năm 2019 chưa được thực hiện như: Trường mầm non Tân Hiệp 2, xây dựng cơ sở hạ tầng khu TĐC Dư Khánh (phường Thạnh Phước)... đồng thời kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân cũng thấp hơn so với nhu cầu đã đăng ký trong năm 2021.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 8.201,37ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 8.918,95ha, kết quả thực hiện còn cao hơn kế hoạch được duyệt 717,58ha. Nguyên nhân do có nhiều công trình lấy từ đất trồng cây lâu năm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 vẫn chưa được triển khai thực hiện như: KCN Nam Tân Uyên (345,86ha), KCN Visip III (196ha)... đồng thời kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân cũng thấp hơn so với nhu cầu đã đăng ký trong năm 2021.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 68,59ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 68,59ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 145,92ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 145,92ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 36,01ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 36,01ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

**Bảng 8: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021
thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương**

Số TT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích(**) (ha)	So sánh	
						Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.085,12	10.231,97	11.021,91	789,94	107,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.000,76	957,92	988,31	30,39	103,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>106,89</i>	<i>112,31</i>	<i>106,89</i>	<i>-5,42</i>	<i>95,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	880,77	822,16	864,13	41,97	105,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.953,02	8.201,37	8.918,95	717,58	108,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68,59	68,59	68,59		100,00
	<i>Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	145,96	145,92	145,92		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,01	36,01	36,01		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.090,59	8.943,75	8.153,81	-789,94	91,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,08	6,08	6,08		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	6,55	13,01	6,55	-6,46	50,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.408,82	1.950,68	1.408,82	-541,86	72,22
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	273,43	273,43	273,43		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	78,65	83,33	80,88	-2,45	97,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.243,93	2.319,53	2.264,83	-54,70	97,64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	114,42	125,53	114,42	-11,11	91,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.588,73	1.722,17	1.596,81	-125,37	92,72
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	982,36	1.084,40	982,66	-101,74	90,62
-	Đất thủy lợi	DTL	43,74	51,94	43,74	-8,20	84,22
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,87	12,00	9,87	-2,13	82,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	100,29	100,65	100,29	-0,36	99,64
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,02	93,74	84,59	-9,15	90,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	190,21	192,81	191,87	-0,94	99,51
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,54	21,33	16,09	-5,24	75,44
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,63	0,63	0,63		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2021(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích(**) (ha)	So sánh	
						Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,94	8,94	8,94		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,86	3,86	3,86		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,30	15,30	15,30		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,64	119,25	121,64	2,39	102,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	17,33	17,33	17,33		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,95	8,95	8,95		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,68	46,01	46,68	0,67	101,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	95,27	99,44	96,42	-3,02	96,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.470,41	1.543,56	1.500,59	-42,97	97,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,47	18,17	15,47	-2,70	85,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,94	2,33	2,33		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	29,82	29,82	29,82		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	642,60	642,60	642,60		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,82	58,82	58,82		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,30	0,30		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Nguồn: (*) Trích theo Quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND tỉnh Bình Dương.

(**) Kết quả số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2020 và kết quả ước thực hiện năm 2021 của thị xã.

2.1.3.2. Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2021 là 8.943,75ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 8.153,81ha, kết quả thực hiện thấp hơn kế hoạch được duyệt 789,94ha do chưa chuyển từ đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt. Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 6,08ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 6,08ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 13,01ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 6,55ha, kết quả thực hiện thấp hơn 6,46ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có 03 công trình đất an ninh đã được phê duyệt trong năm 2021 nhưng chưa thực hiện. Nay đề xuất chuyển tiếp 01 công trình để thực hiện trong năm 2022 (danh mục công trình cụ thể tại bảng 5) và loại bỏ 02 công trình ra khỏi KHSDD năm 2022 (danh mục công trình cụ thể tại bảng 6).

- Đất khu công nghiệp: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 1.950,68ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 1.408,82ha, kết quả thực hiện thấp hơn 541,86ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có 02 công trình đất khu công nghiệp chưa được triển khai thực hiện trong năm 2021 và phải chuyển tiếp sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện (danh mục công trình cụ thể tại bảng 5), nên kết quả thực hiện chưa đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 273,46ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 273,43ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 83,33ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 80,88ha, kết quả thực hiện thấp hơn 2,45ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2021 dự kiến thực hiện dự án Cửa hàng xăng dầu Trung Nhân, tuy nhiên đến nay công trình này vẫn chưa thực hiện, đồng thời kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân cũng thấp hơn so với nhu cầu đã đăng ký nên kết quả thực hiện chưa đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 2.319,53ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 2.264,83ha, kết quả thực hiện thấp hơn 54,7ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có 10 công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa được triển khai thực hiện trong năm 2021, trong đó đề xuất chuyển tiếp 06 công trình sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện (danh mục công trình cụ thể tại bảng 5), đề xuất loại bỏ 04 công trình khỏi KHSDĐ năm 2022 (danh mục cụ thể tại bảng 6); bên cạnh đó, kết quả chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân cũng thấp hơn so với nhu cầu đã đăng ký nên kết quả thực hiện chưa đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 125,53ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 114,42ha, kết quả thực hiện thấp hơn 11,11ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có dự án khai thác sét gạch ngói của Công ty TNHH Nguyễn Thái Hòa trên địa bàn phường Tân Hiệp đã được đăng ký trong năm 2021, nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện và đầu tư hiện đã đăng ký hủy bỏ thực hiện dự án nên kết quả thực hiện chưa đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 1.722,17ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 1.596,81ha, kết quả thực hiện thấp hơn 125,37ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có nhiều công trình đất phát triển hạ tầng chưa được triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt. Cụ thể từng loại đất phát triển hạ tầng như sau:

+ Đất giao thông: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 1.084,4ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 982,66ha, kết quả thực hiện thấp hơn 101,74ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có 17 công trình giao thông chưa

được triển khai thực hiện trong năm 2021 và phải chuyển tiếp sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện (danh mục công trình cụ thể tại bảng 5).

+ Đất thủy lợi: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 51,94ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 43,74ha, kết quả thực hiện thấp hơn 8,2ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có 03 công trình thủy lợi chưa được triển khai thực hiện trong năm 2021 và phải chuyển tiếp sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện (danh mục công trình cụ thể tại bảng 5).

+ Đất cơ sở văn hóa: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 12,0ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 9,87ha, kết quả thực hiện thấp hơn 2,13ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có 02 công trình văn hóa chưa được triển khai thực hiện trong năm 2021 và phải chuyển tiếp sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện (danh mục công trình cụ thể tại bảng 5).

+ Đất cơ sở y tế: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 100,65ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 100,29ha, kết quả thực hiện thấp hơn 0,36ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do năm 2021 dự kiến xây dựng công trình Trạm y tế xã Bạch Đằng, tuy nhiên công trình này đến nay vẫn chưa hoàn chỉnh thủ tục về đất đai nên kết quả thực hiện đạt thấp hơn so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 93,74ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 84,59ha, kết quả thực hiện thấp hơn 9,15ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có 08 công trình giáo dục chưa được triển khai thực hiện trong năm 2021 và phải chuyển tiếp sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện (danh mục công trình cụ thể tại bảng 5).

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 192,81ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 191,87ha, kết quả thực hiện thấp hơn 0,94ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do năm 2021 có xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân từ đất nông nghiệp sang đất thể dục thể thao để xây dựng các công trình thể dục thể thao theo hình thức xã hội hóa, tuy nhiên kết quả thực hiện chưa đạt theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 21,33ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 16,09ha, kết quả thực hiện thấp hơn 5,24ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có 15 công trình năng lượng đã được phê duyệt trong năm 2021 nhưng chưa triển khai thực hiện. Nay đề xuất chuyển tiếp 13 công trình để thực hiện trong năm 2022 (danh mục công trình cụ thể tại bảng 5) và loại bỏ 02 công trình ra khỏi KHSDĐ năm 2022 (danh mục công trình cụ thể tại bảng 6).

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 0,63ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 0,63ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 8,94ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 8,94ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 3,86ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 3,86ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 15,3ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 15,3ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 119,25ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 121,64ha, kết quả thực hiện cao hơn 2,39ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do năm 2021 dự kiến giảm 3,2ha đất nghĩa trang, nghĩa địa do chuyển sang đất công cộng để xây dựng các công trình gồm: xây trường tiểu học Tân Phước Khánh B và mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh, xây dựng công viên tại các phường Thái Hòa, Thạnh Phước, Tân Phước Khánh, đồng thời tăng 0,81ha để xây dựng Nhà tang lễ thị xã Tân Uyên, tuy nhiên tất cả các công trình này đến nay đều chưa được thực hiện nên kết quả thực hiện còn cao hơn so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất chợ: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 17,33ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 17,33ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 8,95ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 8,95ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 46,01ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 46,68ha, kết quả thực hiện vượt 0,67ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do năm 2021 dự kiến giảm 2,69ha đất khu vui chơi giải trí công cộng do chuyển sang đất an ninh để xây dựng công trình Trung đoàn Cảnh sát cơ động Đông Nam Bộ tại phường Vĩnh Tân, đồng thời tăng 2,02ha để xây dựng công viên tại các phường Thái Hòa, Thạnh Phước, Tân Phước Khánh, tuy nhiên tất cả các công trình này đến nay đều chưa được thực hiện nên kết quả thực hiện còn cao hơn so với kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 99,44ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 96,42ha, kết quả thực hiện thấp hơn 3,02ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do năm 2021 dự kiến tăng thêm quỹ đất để phục vụ cho nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình cá nhân tại 02 xã Bạch Đằng và Thạnh Hội, tuy nhiên kết quả chuyển mục đích không đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 1.543,56ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 1.500,59ha, kết quả thực hiện thấp hơn 42,97ha so

với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có 15 dự án nhà ở chưa được thực hiện xong trong năm 2021 và phải chuyển tiếp sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện (danh mục công trình cụ thể tại bảng 5), đồng thời kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân cũng thấp hơn so với nhu cầu đã đăng ký.

- Đất trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 18,17ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 15,47ha, kết quả thực hiện thấp hơn 2,7ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có 03 công trình đất trụ sở cơ quan chưa được triển khai thực hiện trong năm 2021 và phải chuyển tiếp sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện (danh mục công trình cụ thể tại bảng 5) nên kết quả thực hiện chưa đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 2,33ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 2,33ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 29,82ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 29,82ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 642,6ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 642,6ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 58,82ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 58,82ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 0,3ha, kết quả ước thực hiện năm 2021 là 0,3ha, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

2.1.3.3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng

Năm 2021, trên địa bàn thị xã Tân Uyên không còn đất chưa sử dụng, kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch được duyệt.

2.2. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

2.2.1. Nguyên nhân khách quan

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt chậm (ngày 06/5/2021) khiến cho việc triển khai thực hiện chậm làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện.

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nên công tác đo đạc phục vụ cho việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất gặp nhiều khó khăn (do phải thực hiện giãn cách xã hội để phòng, chống dịch trong khoảng từ tháng 6/2021 – tháng 9/2021), có rất ít thời gian để triển khai thực hiện

trong thời gian qua nên ảnh hưởng đến nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của người dân trong nửa đầu năm 2021. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tác động rất lớn đến nhu cầu của người dân, có nhiều trường hợp người dân đăng ký chuyển mục đích trong năm 2021 nhưng do dịch bệnh kéo dài, ảnh hưởng đến khả năng tài chính của mình nên vẫn chưa xin chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu đã đăng ký, khiến cho kết quả chuyển mục đích sử dụng đất đạt thấp hơn so với nhu cầu đã đăng ký.

- UBND tỉnh Bình Dương thay đổi đơn vị tham mưu chấp thuận chủ trương cho phép thành lập các khu dân cư, khu đô thị (từ Sở Xây dựng chuyển sang giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư) khiến cho các nhà đầu tư cũng như đơn vị tham mưu gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong quá trình xin phép, thẩm định hồ sơ theo quy định mới của Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Hội đồng thẩm định giá của tỉnh có thay đổi thành viên nên phải kiện toàn, xây dựng lại quy chế phối hợp dẫn đến việc thẩm định đơn giá thu hồi đất của các dự án bị chậm trễ.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân gặp nhiều khó khăn vì theo quy định tại Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trường hợp chuyển mục đích sử dụng một phần thửa đất thì thực hiện tách thửa và cấp Giấy chứng nhận mới cho từng thửa đất mới sau khi chia tách, tuy nhiên vị trí xin chuyển mục đích lại không thỏa điều kiện để tách thửa thì người dân vẫn không thực hiện được thủ tục chuyển mục đích sang các loại đất khác theo nhu cầu.

- Nhiều công trình thu hồi đất trên địa bàn thị xã là công trình trọng điểm, sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh (nâng cấp, mở rộng ĐT 746, ĐT 747b...) phải thu hồi đất của nhiều hộ dân, phải thực hiện nhiều năm mới hoàn thành.

- Đối với các dự án ngoài ngân sách: Nhà nước rất khó điều phối việc sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất vì quy định của các dự án kinh doanh phải thỏa thuận chuyển nhượng đất với người đang sử dụng đất, đồng thời phụ thuộc vào việc triển khai của chủ đầu tư: KCN Nam Tân Uyên mở rộng và KCN Việt Nam – Singapore III.

- Một số công trình, dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc phê duyệt vốn xây dựng chậm nên không được phê duyệt trong KHSDĐ hàng năm mà chỉ được phê duyệt bổ sung vào giữa năm (như công trình Làm mới đường ĐT 746 nối dài; Dự án nạo vét, gia cố tuyến suối Cái).

2.2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Số lượng công trình, dự án đã thực hiện đạt tỷ lệ thấp nguyên nhân do quy trình thực hiện giải phóng mặt bằng, thu hồi đất để triển khai dự án mất

nhiều thời gian, trong khi kế hoạch được xây dựng hàng năm nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch được duyệt.

- Một số công trình, dự án chưa bố trí vốn kịp theo tiến độ thực hiện dự án (dự án nâng cấp mở rộng ĐH 423, ĐH 402, ĐH 409...).

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.1.1. Công trình, dự án thực hiện trong năm 2022

Tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022 là 211 công trình với diện tích 1.231,47ha. Trong đó:

- Công trình, dự án đăng ký mới năm 2022 là 134 công trình với tổng diện tích là 326,74ha. Trong đó: công trình thu hồi đất là 09 công trình với diện tích 11,68ha, công trình chuyển mục đích sử dụng đất là 125 công trình với diện tích 315,06ha.

- Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 77 công trình với tổng diện tích 904,74ha, bao gồm 54 công trình thu hồi đất với diện tích 783,6ha, 23 công trình chuyển mục đích sử dụng đất và lập thủ tục đất đai với diện tích 121,13ha.

**Bảng 9: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm 2022
thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số công trình, dự án trong KHSDD năm 2022		Công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2022		Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2021	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng	211	1.231,47	134	326,74	77	904,74
1	Đất an ninh	2	6,69	1	4,00	1	2,69
2	Đất khu công nghiệp	2	541,86			2	541,86
3	Đất thương mại, dịch vụ	71	32,21	69	32,04	2	0,17
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21	63,63	15	55,21	6	8,41
5	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm						
6	Đất phát triển hạ tầng	49	238,36	6	5,80	43	232,57
-	Đất giao thông	19	63,53	3	1,43	16	62,10
-	Đất thủy lợi	4	154,80			4	154,80
-	Đất công trình năng lượng	12	4,54	1	0,40	11	4,14
-	Đất cơ sở văn hóa	2	2,13			2	2,13
-	Đất cơ sở y tế	1	0,36			1	0,36
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	10	12,19	2	3,97	8	8,22
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	0,81			1	0,81
7	Đất ở tại đô thị	57	341,73	41	227,80	16	113,93
8	Đất trụ sở cơ quan	4	4,17	1	1,08	3	3,09
9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	5	2,82	1	0,80	4	2,02

3.1.2. Nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2022

Tổng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân năm 2022 là 262,1ha. Cụ như sau:

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở là 48,8ha.
- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 113,0ha.
- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất TMDV là 35,0ha.
- Chuyển mục đích từ đất cơ sở SX phi nông nghiệp sang đất ở là 6,6ha.
- Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở giáo dục xã hội hóa là 3,6ha.
- Nhu cầu chuyển mục đích sang đất văn hóa-thể thao để kêu gọi các hình thức đầu tư xã hội hóa là 4,1ha.
- Nhu cầu chuyển đổi cơ cấu nội bộ đất nông nghiệp từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản là 47,0ha.
- Nhu cầu chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản (trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện là đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản nhưng thực tế không thuộc diện tích quy hoạch 03 loại rừng, từ trước đến nay người dân chỉ sản xuất nông nghiệp, không có trồng rừng và đã được thống kê, kiểm kê vào loại đất khác) phù hợp với quy hoạch sử dụng đất hoặc theo hiện trạng thống kê đất đai năm 2020 là 4,0ha, không tính vào chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất và không phải xin chủ trương của HĐND tỉnh.

Ngoài ra, đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa và được thống kê là loại đất khác nhưng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện mục đích là đất trồng lúa thì cho phép lập, chỉnh lý thủ tục đất đai theo hiện trạng thực tế, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt (chỉ trừ quy hoạch đất lúa) và không tính vào chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất.

3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn thị xã Tân Uyên như sau:

**Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2021		Kế hoạch 2022		Tăng, giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		19.175,72	100,00	19.175,72	100,00		
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.021,91	57,48	9.777,12	50,99	-1.244,80	-6,49

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2021		Kế hoạch 2022		Tăng, giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	988,31	5,15	815,05	4,25	-173,25	-0,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	106,89	0,56	97,65	0,51	-9,24	-0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	864,13	4,51	777,85	4,06	-86,29	-0,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.918,95	46,51	7.933,69	41,37	-985,26	-5,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68,59	0,36	68,59	0,36		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	145,92	0,76	145,92	0,76		
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,01	0,19	36,01	0,19		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.153,81	42,52	9.398,60	49,01	1.244,80	6,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,08	0,03	6,08	0,03		
2.2	Đất an ninh	CAN	6,55	0,03	13,24	0,07	6,69	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.408,82	7,35	1.950,68	10,17	541,86	2,83
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	273,43	1,43	273,43	1,43		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,88	0,42	126,47	0,66	45,59	0,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.264,83	11,81	2.331,75	12,16	66,92	0,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	114,42	0,60	114,42	0,60		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.596,81	8,33	1.838,67	9,59	241,86	1,26
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	982,66	5,12	1.046,19	5,46	63,53	0,33
-	Đất thủy lợi	DTL	43,74	0,23	198,54	1,04	154,80	0,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,87	0,05	12,01	0,06	2,13	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	100,29	0,52	100,65	0,52	0,36	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	84,59	0,44	100,38	0,52	15,79	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	191,87	1,00	194,97	1,02	3,10	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,09	0,08	20,63	0,11	4,54	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,63	0,00	0,63	0,00		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,94	0,05	8,94	0,05		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,86	0,02	3,86	0,02		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,30	0,08	15,30	0,08		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,64	0,63	119,25	0,62	-2,39	-0,01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	17,33	0,09	17,33	0,09		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,95	0,05	8,95	0,05		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,68	0,24	46,81	0,24	0,13	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	96,42	0,50	103,42	0,54	7,00	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.500,59	7,83	1.832,51	9,56	331,92	1,73

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2021		Kế hoạch 2022		Tăng, giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,47	0,08	18,31	0,10	2,84	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,33	0,01	2,33	0,01		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	29,82	0,16	29,81	0,16	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	642,60	3,35	642,60	3,35		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,82	0,31	58,82	0,31		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,00	0,30	0,00		
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 do tỉnh phân bổ

3.2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2022, đất nông nghiệp toàn thị xã có diện tích là 9.777,12ha, giảm 1.244,8ha so với năm 2021 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

(1). Đất trồng lúa: Năm 2022 có diện tích là 815,05ha, giảm 173,25ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển sang các loại đất khác, cụ thể: chuyển sang đất trồng cây lâu năm 47,0ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 126,25ha (chuyển sang đất thương mại dịch vụ 5,44ha, chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 14,39ha, chuyển sang đất phát triển hạ tầng 92,15ha, chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,8ha, chuyển sang đất ở tại nông thôn 3,0ha, chuyển sang đất ở tại đô thị 10,48ha).

(2). Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2022 có diện tích là 777,85ha, giảm 86,29ha so với năm 2021 do chuyển sang đất phi nông nghiệp, cụ thể: chuyển sang đất thương mại dịch vụ 10,56ha, chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 23,66ha, chuyển sang đất phát triển hạ tầng 39,26ha, chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,0ha, chuyển sang đất ở tại đô thị 11,81ha.

(3). Đất trồng cây lâu năm: Năm 2022 có diện tích là 7.933,69ha, giảm 985,26ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó: tăng 47,0ha do chuyển từ đất trồng lúa; giảm 1.032,26ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (chuyển sang đất an ninh 4,0ha, chuyển sang đất khu công nghiệp 541,86ha, chuyển sang đất thương mại dịch vụ 22,93ha, chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 135,67ha, chuyển sang đất phát triển hạ tầng 112,07ha, chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,4ha, chuyển sang đất ở tại nông thôn 3,0ha, chuyển sang đất ở tại đô thị 209,5ha, chuyển sang đất trụ sở cơ quan 2,84ha).

(5). Đất rừng sản xuất: Ổn định 68,59ha như hiện trạng năm 2021 (trừ phần diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện là đất rừng sản xuất nhưng thực tế không thuộc diện tích quy hoạch 03 loại rừng, từ

trước đến nay người dân chỉ sản xuất nông nghiệp, không có trồng rừng và đã được thống kê, kiểm kê vào loại đất khác, nay chuyển mục đích phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc theo hiện trạng thống kê đất đai năm 2020 mà không tính vào chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất và không phải xin chủ trương HĐND tỉnh).

(6). Đất nuôi trồng thủy sản: Ổn định 145,92ha như hiện trạng năm 2021 (trừ phần diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn là đất nuôi trồng thủy sản nhưng thực tế từ lâu người dân không có hoặc không còn sử dụng mục đích này và đã được thống kê, kiểm kê vào loại đất khác, nay chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc theo hiện trạng thống kê đất đai năm 2020 mà không tính vào chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất).

3.2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2022, đất phi nông nghiệp toàn thị xã có diện tích là 9.398,6ha, tăng 1.244,8ha so với năm 2021. Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp, cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2022
thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân P Khánh	Thái Hòa	Thanh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thanh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.398,60	1.378,39	566,35	590,24	404,80	1.472,14	1.002,88	379,30	478,90	216,96	1.012,15	318,50	1.577,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,08	5,80	0,28										
2.2	Đất an ninh	CAN	13,24	5,07	0,29			1,00	0,19				4,00		2,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.950,68	262,84				309,08	16,29				569,56		792,92
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	273,43	121,07					26,28					126,09	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	126,47	17,07	7,30	9,37	2,95	24,60	8,34	9,56	1,41	1,00	8,77	5,63	30,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.331,75	452,99	239,56	158,19	91,66	593,69	413,86	128,01		0,38	160,12	12,62	80,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	114,42				47,91		45,27			0,49			20,75
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.838,67	207,73	107,06	125,45	125,92	284,90	201,07	94,13	254,10	30,69	103,35	67,68	236,60
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	1.046,19	158,23	67,87	61,07	82,30	153,89	116,95	53,29	47,15	17,90	81,01	34,25	172,28
-	Đất thủy lợi	DTL	198,54	11,42	18,18	30,70	21,13	27,71	48,38	13,87	7,63	0,82	0,20	3,88	14,63
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,01	2,15	3,15	2,00	0,21	0,03	0,10	0,14		2,24		1,71	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	100,65	4,77	0,09	0,54	0,07	81,33	2,39	0,05	0,55	0,09	0,50	8,20	2,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	100,38	13,29	6,32	14,09	3,35	7,56	6,83	5,52	3,24	2,55	8,93	11,50	17,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	194,97	3,30	0,18	0,92	0,12	0,20	0,48	4,32	182,54	0,02	1,38	0,66	0,84
-	Đất công trình năng lượng	DNL	20,63	5,28	0,40	0,22	12,42	0,71	0,34	0,19			0,11		0,97
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,63	0,20	0,04	0,02	0,05	0,02		0,07	0,05	0,01	0,06		0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,94									3,37			5,57
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,86						3,86						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân P Khánh	Thái Hòa	Thạnh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thạnh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,30	0,77	1,35	1,74	1,59	0,37	4,14	0,20	2,87	0,43	1,01		0,83
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	119,25	6,40	8,82	12,85	4,35	9,26	15,50	15,80	10,07	3,26	4,56	7,49	20,90
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH	17,33	1,90	0,67	1,31	0,32	3,81	2,11	0,68			5,59		0,94
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,95	0,95	0,24	0,32	0,53	1,91	1,64	0,23	0,69	0,37	1,67	0,14	0,27
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,81	4,23	1,38	0,26	1,49	3,69	0,95	0,09			0,88	0,46	33,38
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	103,42								70,40	33,02			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.832,51	198,32	189,59	241,28	56,57	198,66	214,07	133,02			157,99	96,81	346,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,31	9,90	0,94	0,44	0,50	0,48	0,98	0,81	0,80	0,54	1,36	0,34	1,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,33	2,04		0,29									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	29,81	4,98	0,93	3,25	1,55	3,80	4,11	3,73	1,90	1,26	0,05	0,33	3,92
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	642,60	85,11	18,66	51,33	73,44	40,66	23,13	9,73	149,58	149,21	4,40	8,39	28,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,82		0,13	0,07	2,26	9,67	46,70						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,30											

(1). **Đất quốc phòng:** Ổn định diện tích 6,08ha như hiện trạng năm 2021.

(2). **Đất an ninh:** Năm 2022 có diện tích đất là 13,24ha, tăng 6,69ha so với năm 2021 do xây dựng các công trình sau:

- Trung đoàn Cảnh sát cơ động Đông Nam Bộ (phường Vĩnh Tân): 2,69ha.

- Xây dựng nhà quản lý trật tự xã hội - Tập kết xe vi phạm của Công an thị xã (phường Hội Nghĩa): 4,0ha.

(3). **Đất khu công nghiệp:** Năm 2022 có diện tích là 1.950,68ha, tăng 541,86ha so với hiện trạng năm 2021 do xây dựng 02 KCN là KCN Nam Tân Uyên mở rộng: 345,86ha và KCN Viện Nam - Singapore III: 196ha, diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

(4). **Đất cụm công nghiệp:** Ổn định 273,43ha như hiện trạng năm 2021.

(5). **Đất thương mại, dịch vụ:** Năm 2022 có diện tích là 126,47ha, tăng 45,59ha so với năm 2021 do xác định nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân và xây dựng các dự án đất thương mại dịch vụ được xác định tại Biểu 10/CH phần phụ lục.

(6). **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Năm 2022 có diện tích là 2.331,75ha, tăng 66,92ha so với năm 2021. Trong đó: Tăng 173,71ha do chuyển từ đất nông nghiệp để xây dựng các công trình cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (tại Biểu 10/CH, phần phụ lục), đồng thời xác định nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2022; giảm 106,79ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 3,14ha để chuyển mục đích sang các cửa hàng xăng dầu, chuyển sang đất ở 103,65ha để thực hiện các dự án nhà ở dự kiến thực hiện trong năm 2022 và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất SKC sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2022.

(7). **Đất phát triển hạ tầng:** Năm 2022 có diện tích là 1.838,67ha, tăng 241,86ha so với năm 2021. Trong đó: tăng 243,48ha do chuyển từ các loại đất khác, cụ thể: chuyển từ đất trồng lúa 92,15ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 39,26ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm 112,07ha, chuyển từ đất cơ sở tín ngưỡng 0,01ha; giảm 1,62ha do chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng. Cụ thể từng loại đất trong đất phát triển hạ tầng như sau:

**Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2022
thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương**

STT	Hạng mục	Mã	Hiện trạng năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Tăng, giảm (-)
	Tổng cộng		1.596,81	1.838,67	241,86
1	Đất giao thông	DGT	982,66	1.046,19	63,53
2	Đất thủy lợi	DTL	43,74	198,54	154,80

STT	Hạng mục	Mã	Hiện trạng năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Tăng, giảm (-)
3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,87	12,01	2,13
4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	100,29	100,65	0,36
5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,59	100,38	15,79
6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	191,87	194,97	3,10
7	Đất công trình năng lượng	DNL	16,09	20,63	4,54
8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,63	0,63	
9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,94	8,94	
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,86	3,86	
12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,30	15,30	
13	Đất làm NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,64	119,25	-2,39
14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
16	Đất chợ	DCH	17,33	17,33	

- **Đất giao thông:** Năm 2022 có diện tích là 1.046,19ha, tăng 63,53ha so với năm 2021 do xây dựng các công trình sau:

Bảng 13: Danh mục công trình đất giao thông thực hiện trong năm 2022 thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
	Tổng cộng		63,53	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH409 đến giáp đường ĐT 747A)	Tân Hiệp, Hội Nghĩa	5,45	2017
2	Nâng cấp BTN đường GTNT từ ĐT 742 nhà ông Luận (ấp 5) đến đường ĐH 409, phường Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	0,02	2018
3	Dự án lối đi và khu vực chờ đưa đón học sinh trường THCS Tân Hiệp	Tân Hiệp	0,20	2019
4	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	Tân Phước Khánh	0,03	2020
5	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 746 đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa (đoạn qua phường Hội Nghĩa)	Hội Nghĩa	8,75	2020
6	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 1: Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương	Bạch Đằng	7,40	2020
7	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai	Bạch Đằng	1,01	2020
8	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đài Liệt sỹ Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Tân Phước Khánh	3,00	2020
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh	Tân Phước Khánh, Thái Hòa	3,85	2020
10	Cải tạo, sửa chữa HTTN, vỉa hè, thảm BTN đường ĐH 401, phường Thái Hòa	Thái Hòa	2,08	2020
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 409 (đoạn từ cầu Vĩnh Lợi đến ĐH 410)	Vĩnh Tân	0,23	2020
12	Giải phóng mặt bằng thi công hạ lưu cống ngang Km 7+67 trên đường ĐT 747B (điểm đầu giáp ĐT 747B đến giáp mương Đầu Cùn)	Khánh Bình	0,25	2021

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chân cầu Thanh Hội đến chùa Khánh Sơn	Thanh Hội	0,27	2021
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tô Vĩnh Diện (đoạn từ Cầu Xéo đến giáp đường ĐT 747B)	Tân Phước Khánh	1,73	2021
15	Làm mới đường ĐT 746 nối dài (đoạn từ dốc cây Quáo đến điểm giao với đường Thủ Biên Cống Xanh)	Uyên Hưng	0,002	2021
16	Cảng Thanh Phước (giai đoạn 2)	Thanh Phước	27,83	2021
17	Nâng cấp BTNN và XD hệ thống thoát nước tuyến đường Uyên Hưng 24 (đoạn từ đất ông Bình đến giáp đường Uyên Hưng 27), phường Uyên Hưng	Uyên Hưng	0,45	2022
18	Nâng cấp BTNN và XD hệ thống thoát nước tuyến đường Lê Quý Đôn (ĐH 421), phường Uyên Hưng	Uyên Hưng	0,53	2022
19	Xây dựng hệ thống thoát nước dọc tuyến GTĐT Đồi 16 (từ đất bà Võ Thị Sứ đến nhà ông Trương Tuấn Kiệt)	Thanh Phước	0,45	2022

- **Đất thủy lợi:** Năm 2022 có diện tích là 198,54ha, tăng 154,8ha so với năm 2021 do xây dựng các công trình sau:

Bảng 14: Danh mục công trình đất thủy lợi thực hiện trong năm 2022 thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

STT	Hạng mục	Xã, phường	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
	Tổng cộng		154,80	
I	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Dự án nạo vét, gia cố Suối Cái đoạn từ cầu Thợ Ụt đến sông Đồng Nai	Phú Chánh, Vĩnh Tân, Tân Hiệp, Khánh Bình, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Phước Khánh, Thái Hòa, Thanh Phước	146,99	2021
II	Công trình do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
1	Xây dựng kè chống sạt lở cù lao Rùa (vị trí cù Rùa)	Thanh Hội	0,68	2020
2	Xây dựng bờ kè sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy Tân Uyên - giai đoạn 2	Uyên Hưng	5,93	2020
3	Tuyến ống thu gom nước thải từ ĐT 743 về nhà máy xử lý nước thải (dọc suối Bưng Cù) Dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	Thái Hòa	1,20	2020

- **Đất cơ sở văn hóa:** Năm 2022 có diện tích là 12,01ha, tăng 2,13ha so với hiện trạng năm 2021 do xây dựng Trung tâm văn hóa xã Thanh Hội và Nhà bia liệt sỹ xã Thanh Hội.

- **Đất cơ sở y tế:** Năm 2022 có diện tích là 100,65ha, tăng 0,36ha so với hiện trạng năm 2021 do xây dựng Trạm y tế xã Bạch Đằng.

- **Đất cơ sở giáo dục – đào tạo:** Năm 2022 có diện tích là 100,38ha, tăng 15,79ha so với năm 2021 do xác định nhu cầu sử dụng đất cho xã hội hóa giáo dục trong năm 2022 (diện tích 3,6ha), đồng thời xây dựng các công trình sau:

**Bảng 15: Danh mục công trình đất giáo dục thực hiện trong năm 2022
thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương**

STT	Hạng mục	Xã, phường	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
	Tổng cộng		12,19	
1	Mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh	Tân Phước Khánh	0,22	2018
2	Mở rộng trường mẫu giáo Hoa Hồng	Thái Hòa	0,06	2019
3	Trường tiểu học Tân Phước Khánh B	Tân Phước Khánh	1,36	2020
4	Trường mầm non Thanh Phước	Thanh Phước	1,24	2020
5	Trường tiểu học Khánh Bình	Khánh Bình	1,21	2020
6	Trường THCS Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	1,21	2020
7	Trường mầm non Bạch Đằng	Bạch Đằng	1,00	2020
8	Trường mầm non Tân Hiệp 2	Tân Hiệp	1,92	2020
9	Trường Trung học cơ sở Hội Nghĩa	Hội Nghĩa	2,64	2022
10	Trường Tiểu học Tân Vĩnh Hiệp B	Tân Vĩnh Hiệp	1,33	2022

- **Đất cơ sở thể dục – thể thao:** Năm 2022 có diện tích là 194,97ha, tăng 3,1ha so với năm 2021. Trong đó: tăng 4,1ha do xác định nhu cầu sử dụng đất thể dục thể thao dành cho xã hội hóa trong năm 2022 trên địa bàn 12 xã, phường; giảm 1,0ha do chuyển diện tích sân bóng đá cũ tại xã Bạch Đằng sang xây dựng trường mầm non Bạch Đằng.

- **Đất công trình năng lượng:** Năm 2022 có diện tích là 20,63ha, tăng 4,54ha so với năm 2021 do xây dựng các công trình sau:

**Bảng 16: Danh mục công trình đất năng lượng thực hiện trong năm 2022
thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương**

STT	Hạng mục	Xã, phường	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
	Tổng cộng		4,54	
1	Công trình Trạm biến áp 110kV Khánh Bình 2 và ĐD 110kV Khánh Bình 2-Trạm 500kV Tân Uyên	Khánh Bình, Thanh Phước	0,50	2018
2	Công trình Đường dây 110kV VSIP2 MR1 - VSIP2 MR2.	Vĩnh Tân	0,30	2018
3	Trạm 110kV Thanh Phước và ĐD 110kV trạm 110kV Thanh Phước - trạm 220kV Tân Uyên	Thanh Phước	0,54	2019
4	Lộ ra 110kV Trạm 220kV Tân Uyên	Thái Hòa, Thanh Phước	0,42	2020
5	Công trình TBA 110kV Khánh Vân và đường dây đấu nối	Khánh Bình, Tân Phước Khánh	0,55	2020
6	Trạm biến áp 110kV Thường Tân và đường dây 110kV Uyên Hưng - Thường Tân	Uyên Hưng	0,10	2020
7	Đường dây 110kV Phú Giáo-Trạm 220kV Uyên Hưng	Hội Nghĩa, Uyên Hưng	0,22	2020
8	Trạm biến áp 110kV VSIP 2-MR2 và đường dây đấu nối	Vĩnh Tân	0,50	2020
9	Trạm 110kV Bến Sắn và nhánh rẽ đấu nối	Vĩnh Tân, Tân Vĩnh Hiệp, Tân Hiệp, Khánh Bình	0,47	2021
10	Trạm 110kV Bình Thuận và đường dây đấu nối	Tân Phước Khánh	0,47	2021
11	Cải tạo, mở rộng, nâng quy mô công suất (T3) trạm 110kV	Khánh Bình	0,07	2021

STT	Hạng mục	Xã, phường	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
	Khánh Bình			
12	Đường dây đầu nối 220kV Trạm biến áp 500kV Bình Dương 1 - rẽ Uyên Hưng - Sông Mỹ	Uyên Hưng	0,40	2022

- **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Năm 2022 có diện tích là 0,63ha, ổn định như hiện trạng năm 2021.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Năm 2022 có diện tích là 8,94ha, ổn định như hiện trạng năm 2021.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Năm 2022 có diện tích là 3,86ha, ổn định như hiện trạng năm 2021.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Năm 2022 có diện tích là 15,3ha, ổn định như hiện trạng năm 2021.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Năm 2022 có diện tích là 119,25ha, giảm 2,39ha so với năm 2021. Trong đó: tăng 0,81ha do xây dựng Nhà tang lễ thị xã Tân Uyên; giảm 3,2ha do chuyển sang đất giáo dục 1,58ha để xây dựng trường tiểu học Tân Phước Khánh B và mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh, chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,62ha để xây dựng công viên tại các phường Thái Hòa, Thạnh Phước, Tân Phước Khánh.

- **Đất chợ:** Năm 2022 có diện tích là 17,33ha, ổn định như hiện trạng năm 2021.

(8). Đất ở tại nông thôn: Năm 2022 có diện tích là 103,42ha, tăng 7,0ha so với năm 2021 do xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn 02 xã Bạch Đằng, Thạnh Hội.

(9). Đất ở tại đô thị: Năm 2022 có diện tích là 1.832,51ha, tăng 331,92ha so với năm 2021. Trong đó: giảm 3,53ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ (chuyển sang các cửa hàng xăng dầu theo danh mục được thể hiện cụ thể tại Biểu 10/CH phần phụ lục), tăng 331,92ha do xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thị xã, đồng thời thực hiện các dự án đất ở tại đô thị được xác định tại Biểu 10/CH, phần phụ lục.

(10). Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2022 có diện tích là 18,31ha, tăng 2,84ha so với năm 2021 do xây dựng các công trình sau:

- Xây dựng trụ sở Công an xã Bạch Đằng: 0,4ha;

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dự kiến xây dựng trụ sở ngành trên địa bàn thị xã Tân Uyên (phường Uyên Hưng): 2,44ha;

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, có 02 công trình đất trụ sở cơ quan dự kiến sẽ được xây dựng trong năm 2022, tuy nhiên do điều chỉnh vốn đầu tư công theo nghị

quyết của Hội đồng nhân dân thị xã Tân Uyên nên 02 công trình này chưa được bố trí vốn xây dựng trong năm 2022, bao gồm:

- Xây dựng mới Hội trường 300 chỗ UBND phường Vĩnh Tân: 0,25ha;
- Xây dựng mới trụ sở UBND phường Phú Chánh: 1,08ha.

(11). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2022 có diện tích là 2,33ha, ổn định như hiện trạng năm 2021.

3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất 2022 do thị xã Tân Uyên xác định

(1). Đất nông nghiệp khác: Năm 2022 có diện tích là 36,01ha, ổn định diện tích như hiện trạng năm 2021.

(2). Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2022 có diện tích là 114,42ha, ổn định như hiện trạng năm 2021.

(3). Đất sinh hoạt cộng đồng: Năm 2022 có diện tích là 8,95ha, ổn định như hiện trạng năm 2021.

(4). Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Năm 2022 có diện tích là 46,81ha, tăng 0,13ha so với năm 2021. Trong đó, giảm 2,69ha do chuyển sang đất an ninh để xây dựng Trung đoàn cảnh sát cơ động Đông Nam Bộ tại phường Vĩnh Tân, tăng 2,82ha do xây dựng các công trình sau:

Bảng 17: Danh mục công trình đất khu vui chơi giải trí công cộng thực hiện trong năm 2022 thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

STT	Hạng mục	Xã, phường	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
I	Công trình do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		2,82	
1	Xây dựng Hoa viên khu phố An Thành, phường Thái Hòa	Thái Hòa	0,26	2021
2	Xây dựng Hoa viên khu phố Khánh Lợi, phường Tân Phước Khánh	Tân Phước Khánh	0,67	2021
3	Xây dựng mới văn phòng, Công viên khu phố 1, phường Uyên Hưng	Uyên Hưng	0,40	2021
4	Xây dựng Công viên khu phố Dư Khánh, phường Thạnh Phước	Thạnh Phước	0,69	2021
5	Công viên 2 Văn phòng khu phố	Thạnh Phước	0,80	2022

(5). Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2022 có diện tích là 29,81ha, giảm 0,01ha so với năm 2021 do chuyển sang đất cơ sở văn hóa để xây dựng nhà bia liệt sỹ xã Thạnh Hội.

(6). Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: Năm 2022 có diện tích là 642,6ha, ổn định như hiện trạng năm 2021.

(7). Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2022 có diện tích là 58,82ha, ổn định như hiện trạng năm 2021.

(8). Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2022 có diện tích là 0,3ha, ổn định như hiện trạng năm 2021.

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Tổng diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022 là 608,41ha. Trong đó:

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 457,76ha (chuyển từ đất trồng lúa 29,94ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 27,67ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm 400,16ha).

- Chuyển đổi trong cơ cấu nội bộ đất nông nghiệp là 47,0ha, là diện tích chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm.

- Chuyển mục đích từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 103,65ha.

Cụ thể trên địa bàn từng xã, phường như sau:

**Bảng 18: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022
thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương**

Đơn vị tính: Ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Uyên Hưng	Tân P Khánh	Thái Hòa	Thạnh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thạnh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		457,76	78,27	12,27	27,90	7,30	55,49	104,89	24,46	5,30	4,30	34,23	30,56	72,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,94	3,00	2,50	5,15	2,50	6,78	3,00	3,00	2,50	1,50			
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,67	2,00	2,00	2,00	2,00	2,16	2,00	3,52	0,50	1,30	1,50	1,50	7,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	400,16	73,27	7,78	20,75	2,79	46,55	99,89	17,94	2,29	1,49	32,73	29,06	65,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		47,00	4,00	3,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	10,00	5,00			
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	47,00	4,00	3,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	10,00	5,00			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Uyên Hưng	Tân P Khánh	Thái Hòa	Thạnh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thạnh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	103,65	12,50	2,83	25,00	1,00	20,97	13,49	9,05			0,60	0,50	17,71

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

- Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản (trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện là đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản nhưng thực tế không thuộc diện tích quy hoạch 03 loại rừng hay quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản, từ trước đến nay người dân chỉ sản xuất nông nghiệp, không có trồng rừng hay nuôi trồng thủy sản và đã được thống kê, kiểm kê vào loại đất khác) phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc theo hiện trạng thống kê đất đai năm 2020 mà không tính vào chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất và không phải xin chủ trương HĐND tỉnh.

- Ngoài ra, đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa và được thống kê là loại đất khác nhưng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện mục đích là đất trồng lúa thì cho phép lập, chỉnh lý thủ tục đất đai theo hiện trạng thực tế, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt (chỉ trừ quy hoạch đất lúa) và không tính vào chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất.

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Căn cứ vào Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013 quy định các dự án, công trình cần phải thực hiện thu hồi đất, trong năm 2022 trên địa bàn thị xã Tân Uyên cần thực hiện thu hồi 793,96ha để thực hiện các công trình quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội của thị xã cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: 96,34ha để thực hiện các dự án: Nạo vét, gia cố Suối Cái đoạn từ cầu Thợ Ụt đến sông Đồng Nai, Cảng Thạnh Phước (giai đoạn 2), xây dựng đường dẫn vào cầu Bạch Đằng 2, Trung tâm văn hóa xã Thạnh Hội...

- Đất trồng cây hàng năm khác: 58,62ha để xây dựng các công trình đường giao thông, thủy lợi, các công trình giáo dục – đào tạo.

- Đất trồng cây lâu năm: 632,11ha để xây dựng khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng (GĐ2), khu công nghiệp VSIP III và các công trình đất an ninh, giao thông, thủy lợi, năng lượng, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, trụ sở cơ quan...

- Đất phát triển hạ tầng: 4,2ha, bao gồm thu hồi đất sân bóng đá xã Bạch Đằng để xây dựng trường mầm non Bạch Đằng, thu hồi đất nghĩa trang nghĩa địa để xây dựng hoa viên tại các phường Tân Phước Khánh, Thái Hòa, Thạnh Phước.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 2,69ha, để xây dựng Trung đoàn cảnh sát cơ động Đông Nam Bộ tại phường Vĩnh Tân.

- Đất tín ngưỡng: 0,01ha để xây dựng nhà bia liệt sỹ xã Thạnh Hội.

Cụ thể trên địa bàn từng xã, phường như bảng sau:

Bảng 19: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân P Khánh	Thái Hòa	Thạnh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thạnh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	787,06	112,65	25,51	26,30	53,18	28,35	36,77	14,52	9,17	3,08	457,78	3,38	16,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	96,34	0,002	8,64	16,45	28,36	14,14	15,47	9,04	2,10	2,13			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9,24</i>								<i>9,24</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	58,62	2,97	9,25	6,41	13,27	8,29	11,42	1,20	2,10			0,14	3,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	632,11	109,69	7,62	3,44	11,55	5,92	9,88	4,28	4,97	0,95	457,78	3,24	12,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,90		2,25	0,26	0,69				1,00	0,01			2,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,20		2,25	0,26	0,69				1,00				
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT													
-	Đất thủy lợi	DTL													

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân P Khánh	Thái Hòa	Thạnh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thạnh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD													
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,00								1,00				
-	Đất công trình năng lượng	DNL													
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,20		2,25	0,26	0,69								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,69												2,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01									0,01			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trên địa bàn thị xã Tân Uyên không còn đất chưa sử dụng.

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 212 công trình với tổng diện tích là 1.235,57ha. Cụ thể như sau:

- Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất: 05 công trình với diện tích 695,54ha.

- Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất: 58 công trình với diện tích 99,74ha.

- Các công trình, dự án chuyển mục đích và lập thủ tục đất đai: 149 công trình với diện tích 440,29ha.

(Vì số lượng danh mục công trình dự án nhiều, liệt kê dài nên được tổng hợp trong biểu 10/CH phần phụ lục).

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ danh mục công trình, dự án đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2022 ở thị xã Tân Uyên.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022 ở thị xã Tân Uyên như sau:

- **Khoản thu:** 2.404,23 tỷ đồng. Bao gồm các nguồn thu từ chuyển nhượng đất ở trong các dự án, thuế chuyển mục đích sử dụng đất, tiền cho thuê đất và các loại thuế, lệ phí trước bạ.

- **Khoản chi:** 1.543,13 tỷ đồng. Do phải chi để đền bù giải tỏa, thu hồi 787,06ha đất nông nghiệp và 6,9ha đất phi nông nghiệp.

- **Cân đối: thu – chi= +861,1 tỷ đồng** (Đây chỉ là dự kiến thu chi ước tính dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án, trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và trên giá thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể).

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KHSDD

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn thị xã, bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn thị xã. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiêu thụ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư tập trung; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

4.1.2. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khẩn trương ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Giám sát kỹ quá trình triển khai các dự án khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng để đảm bảo khai thác có hiệu quả nhưng phải hạn chế tác động xấu đến môi trường, về phục hồi môi trường và hoàn nguyên sau khai thác.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở có ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

- Để công tác giám sát hoạt động có nề nếp, hiệu quả cần xây dựng chương trình giám sát môi trường, bao gồm: quan trắc chất lượng môi trường, quan trắc và giám sát các nguồn thải; giám sát quản lý sử dụng nước ngầm; giám sát hệ sinh thái và đa dạng sinh học...

4.1.3. Thích ứng với biến đổi khí hậu

- Cần nghiên cứu thành lập bản đồ cốt nền xây dựng toàn tỉnh để quản lý, giám sát việc xây dựng nhằm hạn chế ngập lũ đô thị.

- Những nơi địa hình thấp trũng cần có những cảnh báo và áp dụng những biện pháp về quy hoạch và xây dựng để hạn chế tối đa những ảnh hưởng do biến đổi khí hậu. Nghiêm cấm việc san lấp sông rạch, nếu dự án lấp

1 đơn vị diện tích sông rạch thì bắt buộc phải xây dựng hồ điều tiết 1,2 đơn vị diện tích trong khu dự án để kiểm soát ngập lũ đô thị và làm đẹp cảnh quan.

- Phát triển nhiều mảng xanh lớn tại những vùng đất thấp và tận dụng tối đa những phần đất trống để tạo mảng xanh cho đô thị, chú trọng trồng các loại cây loài thực vật, cây gỗ có giá trị, tạo hành lang thực vật, bảo tồn đa dạng sinh học, nhằm tạo vùng đệm chứa nước, kiểm soát lũ và làm giảm nhiệt độ đô thị.

- Các cơ sở sản xuất phải được bố trí vào các khu để đảm bảo vệ sinh môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp về vốn

Để có thể thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ tất cả các nguồn: nguồn vốn ngân sách, vốn ngân sách vay, ODA, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn tư nhân và dân cư... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, về giá và thời gian thuê đất.... Thu hút các thành phần kinh tế đến đầu tư phát triển Tân Uyên.

- Đẩy mạnh đầu tư theo phương thức sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng. Nhà nước giao và đấu giá đất tại các khu vực khác nhau để tạo vốn xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm tiếp tục phát triển quỹ đất.

4.2.2. Tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ ngành tài nguyên và môi trường từ cấp huyện đến cấp xã để có đủ khả năng thực hiện, thanh tra, giám sát và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ tài nguyên – môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn về nhân sự.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị hỗ trợ chuyên ngành, đặc biệt là đưa công nghệ thông tin vào quản lý đất đai. Mở các lớp tập huấn cho cán bộ ngành về hệ thống thông tin địa lý (GIS), cập nhật, quản lý và sử dụng dữ liệu từ bản đồ số hóa, hồ sơ địa chính...

4.2.3. Tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý đất đai

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khăn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ cấp tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đất đai nói chung và quản lý quy hoạch sử dụng đất nói riêng cho cán bộ chuyên môn của phòng TN&MT và cán bộ TN&MT cấp xã. Để kịp thời nắm bắt và vận hành các phần mềm quản lý dữ liệu quy hoạch nhằm khai thác và sử dụng sản phẩm quy hoạch một cách chính xác và hiệu quả.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD

4.3.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND thị xã, phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền hình thị xã, các xã, phường để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (Quy định tại Điều 52, Luật đất đai 2013).

4.3.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Tham mưu cho UBND thị xã ra các quyết định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền...và hướng dẫn các xã phường thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, phường căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất của thị xã đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành cấp thị xã bám sát vào kế hoạch sử dụng đất của thị xã đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do

ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đai đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất cho năm sau.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn thị xã cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND thị xã có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Bình Dương báo cáo Chính phủ.

4.3.3. Tăng cường công tác giám sát thực hiện KHSDD

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện các công trình, dự án theo đúng tiến độ. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch được duyệt, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Nắm bắt kịp thời và tìm hiểu kỹ các phát sinh về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất và phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cấm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật Đất đai kể từ ngày giao dự án sẽ đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt trong xã hội.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về chính sách

Vận dụng và ban hành chính sách đồng bộ trên nhiều mặt, nhiều lĩnh vực với mức ưu đãi đặc biệt các chính sách cơ chế ưu đãi cao nhất được Chính

phủ cho phép thực hiện đối với phát triển thị xã Tân Uyên. Mặt khác phải tạo điều kiện thuận lợi nhất về mặt thủ tục, cấp phép, vay vốn... Chính quyền các cấp tích cực tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, xử lý kịp thời những kiến nghị hợp lý, đúng pháp luật để khuyến khích, tạo tâm lý thoải mái thu hút các nhà đầu tư. Trong đó, coi trọng một số cơ chế, chính sách sau:

- Chính sách hỗ trợ và thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để đầu tư phát triển các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh và phát triển các lĩnh vực dịch vụ, du lịch, y tế, giáo dục- đào tạo, văn hoá, thể dục thể thao...

- Chính sách giao đất, quy chủ cụ thể cho từng thửa đất trên cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng chủ sử dụng, từng thửa đất; mở rộng và củng cố quyền của người được giao đất, thuê đất.

- Chính sách đầu tư ổn định cho hệ thống kế hoạch sử dụng đất từ tỉnh đến xã để đảm bảo chất lượng, kịp thời và nâng cao khả năng thực hiện.

- Cơ chế, chính sách về bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp, gắn việc chuyển đổi đất đai với chuyển đổi lao động, đặc biệt ưu tiên đối với những vùng phải chuyển nhiều đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

- Huy động tối đa nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, sự hỗ trợ của tỉnh để đầu tư cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kinh tế - xã hội. Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liên kế để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất và đặc biệt là dành nhiều quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, phục vụ cho công tác quản lý đất đai.

- Chính sách khuyến khích áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

4.4.2. Các biện pháp cụ thể trong quản lý đất đai

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thị xã Tân Uyên căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất được duyệt giới thiệu địa điểm cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, vì vậy cần tiến hành thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án trước khi cấp phép đầu tư.

- Đảm bảo tính minh bạch trong kế hoạch sử dụng đất: Công khai kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch.

- Ban hành quyết định về giá đất trên địa bàn tỉnh, huyện phù hợp với quy định của Chính phủ và thực tế thị trường chuyển quyền sử dụng đất, đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất, đồng thời thực hiện tốt nguồn thu ngân sách từ đất đai.

- Tăng cường biện pháp thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, phát hiện các vi phạm để xử lý kịp thời.

4.4.3. Biện pháp phối hợp

Cần có sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, cụ thể:

- Phối hợp giữa các ngành của tỉnh: Kế hoạch sử dụng đất thể hiện tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, do vậy trong quá trình thực hiện kế hoạch cụ thể của từng ngành nếu có sự bất cập, cần có sự xem xét điều chỉnh chung và phải có sự phối hợp để xử lý, đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển chung của xã hội, của từng ngành.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban của thị xã, giữa thị xã và các xã, phường trong việc quản lý đất đai theo quy hoạch, đặt biệt là trong vấn đề giao đất, cho thuê đất...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Tân Uyên được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các phường và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn thị xã...; tranh thủ sự chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của thị xã trong năm 2022.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, phường gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ chuyên đề và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 trên nền bản đồ địa chính làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt, UBND thị xã Tân Uyên chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
thị xã Tân Uyên - tỉnh Bình Dương

(Theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập,
điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

STT	Ký hiệu biểu	Tên Biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của thị xã Tân Uyên - tỉnh Bình Dương
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện KHSDD năm 2021 của thị xã Tân Uyên - tỉnh Bình Dương
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Tân Uyên - tỉnh Bình Dương
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của thị xã Tân Uyên - tỉnh Bình Dương
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của thị xã Tân Uyên - tỉnh Bình Dương
6	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 của thị xã Tân Uyên - tỉnh Bình Dương
7	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Tân Uyên - tỉnh Bình Dương

**BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA TX. TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân P. Khánh	Thái Hòa	Thanh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V. Hiệp	Bạch Đằng	Thanh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.021,91	2.146,58	489,16	602,40	460,48	787,89	1.668,51	562,29	614,17	217,91	1.206,15	514,07	1.752,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	988,31	68,45	79,68	152,51	163,50	131,79	142,52	83,77	114,63	51,45			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>106,89</i>								<i>106,89</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	864,13	25,68	133,35	109,06	27,24	190,61	180,76	26,80	25,16	64,32	2,05	3,34	75,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.918,95	1.959,16	263,14	237,20	261,63	463,70	1.328,57	450,63	474,27	101,59	1.202,87	510,72	1.665,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68,59	68,59											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	145,92	0,63	12,99	102,75	7,97	1,42	16,34		0,11	0,13	1,23		2,36
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,01	24,07		0,89	0,14	0,37	0,32	1,09		0,41			8,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.153,81	1.186,99	529,05	536,04	344,31	1.388,32	861,22	340,32	464,43	209,58	520,14	284,56	1.488,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,08	5,80	0,28										
2.2	Đất an ninh	CAN	6,55	5,07	0,29			1,00	0,19						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.408,82	160,54				309,08	16,29				130,00		792,92
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	273,43	121,07					26,28					126,09	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,88	12,97	4,00	3,48	0,95	19,04	3,93	2,18	0,41		4,79	1,82	27,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.264,83	434,08	238,64	176,19	89,66	581,21	377,97	131,96		0,38	156,28	7,80	70,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	114,42				47,91		45,27			0,49			20,75
2.9	Đất phát triển hạ tầng hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.596,81	199,13	82,40	99,11	75,31	256,24	164,00	76,31	245,03	27,31	88,53	63,50	219,93
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	982,66	157,25	59,26	58,99	54,02	153,64	114,03	53,29	38,74	17,63	69,53	34,25	172,03
-	Đất thủy lợi	DTL	43,74	5,49	2,04	6,75	0,65	2,34	16,57	0,80	7,63	0,14	0,20	0,50	0,64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,87	2,15	3,15	2,00	0,21	0,03	0,10	0,14		0,11		1,71	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	100,29	4,77	0,09	0,54	0,07	81,33	2,39	0,05	0,19	0,09	0,50	8,20	2,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,59	12,99	4,44	13,73	1,81	6,05	4,61	3,89	1,94	2,25	6,00	11,20	15,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	191,87	3,00	0,18	0,92	0,12	0,20	0,48	1,32	183,54	0,02	1,08	0,16	0,84

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân P. Khánh	Thái Hòa	Thanh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V. Hiệp	Bạch Đăng	Thanh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,09	4,20	0,12	0,01	11,42		0,22	0,07					0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,63	0,20	0,04	0,02	0,05	0,02		0,07	0,05	0,01	0,06		0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,94									3,37			5,57
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,86						3,86						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,30	0,77	1,35	1,74	1,59	0,37	4,14	0,20	2,87	0,43	1,01		0,83
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,64	6,40	11,07	13,11	5,04	8,45	15,50	15,80	10,07	3,26	4,56	7,49	20,90
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH	17,33	1,90	0,67	1,31	0,32	3,81	2,11	0,68			5,59		0,94
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,95	0,95	0,24	0,32	0,53	1,91	1,64	0,23	0,69	0,37	1,67	0,14	0,27
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,68	3,83	0,71			3,69	0,95	0,09			0,88	0,46	36,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	96,42								66,40	30,02			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.500,59	143,67	181,84	201,57	52,19	161,53	149,79	115,28			132,19	75,69	286,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,47	7,46	0,94	0,44	0,50	0,48	0,98	0,81	0,40	0,54	1,36	0,34	1,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,33	2,04		0,29									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	29,82	4,98	0,93	3,25	1,55	3,80	4,11	3,73	1,90	1,27	0,05	0,33	3,92
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	642,60	85,11	18,66	51,33	73,44	40,66	23,13	9,73	149,58	149,21	4,40	8,39	28,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,82		0,13	0,07	2,26	9,67	46,70						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,30											
3	Đất chưa sử dụng	CSD													

**BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
CỦA TX. TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.231,97	11.021,91	789,94	107,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	957,92	988,31	30,39	103,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>112,31</i>	<i>106,89</i>	<i>-5,42</i>	<i>95,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	822,16	864,13	41,97	105,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.201,37	8.918,95	717,58	108,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68,59	68,59		100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	145,92	145,92		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,01	36,01		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.943,75	8.153,81	-789,94	91,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,08	6,08		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	13,01	6,55	-6,46	50,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.950,68	1.408,82	-541,86	72,22
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	273,43	273,43		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,33	80,88	-2,45	97,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.319,53	2.264,83	-54,70	97,64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	125,53	114,42	-11,11	91,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.722,17	1.596,81	-125,37	92,72
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.084,40	982,66	-101,74	90,62
-	Đất thủy lợi	DTL	51,94	43,74	-8,20	84,22
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,00	9,87	-2,13	82,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	100,65	100,29	-0,36	99,64
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93,74	84,59	-9,15	90,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	192,81	191,87	-0,94	99,51
-	Đất công trình năng lượng	DNL	21,33	16,09	-5,24	75,44
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,63	0,63		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,94	8,94		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,86	3,86		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,30	15,30		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	119,25	121,64	2,39	102,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	17,33	17,33		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,95	8,95		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,01	46,68	0,67	101,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	99,44	96,42	-3,02	96,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.543,56	1.500,59	-42,97	97,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,17	15,47	-2,70	85,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,33	2,33		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	29,82	29,82		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	642,60	642,60		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,82	58,82		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,30		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

**BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA TX. TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân P Khánh	Thái Hòa	Thanh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thanh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	LOẠI ĐẤT														
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.777,12	1.954,88	451,86	548,20	399,99	703,77	1.526,85	523,31	600,00	210,83	714,14	480,13	1.663,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	815,05	61,26	65,54	125,91	127,64	105,74	119,05	66,73	100,21	42,97			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>97,65</i>								<i>97,65</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	777,85	20,38	122,11	100,65	11,97	180,16	167,34	22,08	22,89	63,02	0,55	1,70	65,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.933,69	1.779,97	251,22	218,01	252,28	416,08	1.223,80	433,41	476,78	104,30	712,37	478,42	1.587,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68,59	68,59											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	145,92	0,63	12,99	102,75	7,97	1,42	16,34		0,11	0,13	1,23		2,36
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,01	24,07		0,89	0,14	0,37	0,32	1,09		0,41			8,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.398,60	1.378,69	566,35	590,24	404,80	1.472,44	1.002,88	379,30	478,60	216,66	1.012,15	318,50	1.577,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,08	5,80	0,28										
2.2	Đất an ninh	CAN	13,24	5,07	0,29			1,00	0,19				4,00		2,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.950,68	262,84				309,08	16,29				569,56		792,92
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	273,43	121,07					26,28					126,09	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	126,47	17,07	7,30	9,37	2,95	24,60	8,34	9,56	1,41	1,00	8,77	5,63	30,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.331,75	452,99	239,56	158,19	91,66	601,64	405,91	128,01		0,38	160,12	12,62	80,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	114,42				47,91		45,27			0,49			20,75
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.838,67	208,03	107,06	125,45	125,92	285,20	201,07	94,13	253,80	30,39	103,35	67,68	236,60
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	1.046,19	158,23	67,87	61,07	82,30	153,89	116,95	53,29	47,15	17,90	81,01	34,25	172,28
-	Đất thủy lợi	DTL	198,54	11,42	18,18	30,70	21,13	27,71	48,38	13,87	7,63	0,82	0,20	3,88	14,63
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,01	2,15	3,15	2,00	0,21	0,03	0,10	0,14		2,24		1,71	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	100,65	4,77	0,09	0,54	0,07	81,33	2,39	0,05	0,55	0,09	0,50	8,20	2,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	100,38	13,59	6,32	14,09	3,35	7,86	6,83	5,52	2,94	2,25	8,93	11,50	17,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	194,97	3,30	0,18	0,92	0,12	0,20	0,48	4,32	182,54	0,02	1,38	0,66	0,84
-	Đất công trình năng lượng	DNL	20,63	5,28	0,40	0,22	12,42	0,71	0,34	0,19			0,11		0,97
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,63	0,20	0,04	0,02	0,05	0,02		0,07	0,05	0,01	0,06		0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,94									3,37			5,57
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,86						3,86						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,30	0,77	1,35	1,74	1,59	0,37	4,14	0,20	2,87	0,43	1,01		0,83

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân P Khánh	Thái Hòa	Thanh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thanh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	119,25	6,40	8,82	12,85	4,35	9,26	15,50	15,80	10,07	3,26	4,56	7,49	20,90
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH	17,33	1,90	0,67	1,31	0,32	3,81	2,11	0,68			5,59		0,94
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,95	0,95	0,24	0,32	0,53	1,91	1,64	0,23	0,69	0,37	1,67	0,14	0,27
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,81	4,23	1,38	0,26	1,49	3,69	0,95	0,09			0,88	0,46	33,38
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	103,42								70,40	33,02			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.832,51	198,32	189,59	241,28	56,57	190,71	222,03	133,02			157,99	96,81	346,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,31	9,90	0,94	0,44	0,50	0,48	0,98	0,81	0,80	0,54	1,36	0,34	1,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,33	2,04		0,29									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	29,81	4,98	0,93	3,25	1,55	3,80	4,11	3,73	1,90	1,26	0,05	0,33	3,92
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	642,60	85,11	18,66	51,33	73,44	40,66	23,13	9,73	149,58	149,21	4,40	8,39	28,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,82		0,13	0,07	2,26	9,67	46,70						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,30											
3	Đất chưa sử dụng	CSD													
II	KHU CHỨC NĂNG														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	17.669,63	3.333,57	1.018,21	1.138,44	804,79	2.176,21	2.529,73	902,61			1.726,29	798,63	3.241,15
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.099,30						1.223,80		97,65		712,37	478,42	1.587,06
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	68,59	68,59											
6	Khu du lịch	KDL	277,00			35,20					241,80				
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.224,11	383,91				309,08	42,57				569,56	126,09	792,92
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.929,66	211,33	196,28	249,12	64,45	208,53	234,59	138,91			164,45	101,04	360,97
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	191,86	26,96	11,55	13,18	8,10	34,22	15,65	12,89	4,36	2,12	13,83	7,77	41,23
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	2.121,52	238,29	207,83	262,30	72,54	242,75	250,24	151,79	4,36	2,12	178,29	108,81	402,20
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	108,39								74,25	34,14			
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	62,21								47,89	14,32			

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
TX. TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân P Khánh	Thái Hòa	Thanh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thanh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		457,76	78,27	12,27	27,90	7,30	55,49	104,89	24,46	5,30	4,30	34,23	30,56	72,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,94	3,00	2,50	5,15	2,50	6,78	3,00	3,00	2,50	1,50			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,67	2,00	2,00	2,00	2,00	2,16	2,00	3,52	0,50	1,30	1,50	1,50	7,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	400,16	73,27	7,78	20,75	2,79	46,55	99,89	17,94	2,29	1,49	32,73	29,06	65,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		47,00	4,00	3,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	10,00	5,00			
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	47,00	4,00	3,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	10,00	5,00			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	103,65	12,50	2,83	25,00	1,00	20,97	13,49	9,05			0,60	0,50	17,71

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

- Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản (trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện là đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản nhưng thực tế không thuộc diện tích quy hoạch 03 loại rừng hay quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản, từ trước đến nay người dân chỉ sản xuất nông nghiệp, không có trồng rừng hay nuôi trồng thủy sản và đã được thống kê, kiểm kê vào loại đất khác) phù hợp với quy hoạch sử dụng đất hoặc theo hiện trạng thống kê đất đai năm 2020 mà không tính vào chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất và không phải xin chủ trương HĐND tỉnh.

- Ngoài ra, đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa và được thống kê là loại đất khác nhưng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện mục đích là đất trồng lúa thì cho phép lập, chỉnh lý thủ tục đất đai theo hiện trạng thực tế, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt (chỉ trừ quy hoạch đất lúa) và không tính vào chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất.

**BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022
CỦA TX. TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân P Khánh	Thái Hòa	Thạnh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thạnh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	787,06	112,65	25,51	26,30	53,18	28,35	36,77	14,52	9,17	3,08	457,78	3,38	16,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	96,34	0,002	8,64	16,45	28,36	14,14	15,47	9,04	2,10	2,13			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9,24								9,24				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	58,62	2,97	9,25	6,41	13,27	8,29	11,42	1,20	2,10			0,14	3,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	632,11	109,69	7,62	3,44	11,55	5,92	9,88	4,28	4,97	0,95	457,78	3,24	12,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,90		2,25	0,26	0,69				1,00	0,01			2,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,20		2,25	0,26	0,69				1,00				
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT													
-	Đất thủy lợi	DTL													
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân P Khánh	Thái Hòa	Thạnh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đăng	Thạnh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD													
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,00								1,00				
-	Đất công trình năng lượng	DNL													
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,20		2,25	0,26	0,69								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,69												2,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01									0,01			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022
CỦA THỊ XÃ TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
I	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất													
I.1	Đất an ninh													
1	Trung đoàn Cảnh sát cơ động Đồng Nam Bộ	2,69		2,69	DKV	Vĩnh Tân	Thửa 792 tờ 14 và thửa 2483 tờ 20	Công văn số 923/UBND-KTN ngày 30/3/2015	2021	Công an Tỉnh	Ngân sách			
2	Xây dựng nhà quản lý trật tự xã hội - Tập kết xe vi phạm của Công an thị xã	4,00		4,00	CLN	Hội Nghĩa	Thửa 57, tờ 7; thửa 1 tờ 8	Đang lập chủ trương đầu tư	2022	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách			
I.2	Đất khu công nghiệp													
1	Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng (GĐ 2)	345,86		345,86	CLN	Uyên Hưng, Hội Nghĩa	Tờ 7, 8, 12, 13		2017	Công ty cổ phần khu công nghiệp nam Tân Uyên	Doanh nghiệp			Đang lập phương án bồi thường
2	Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III	196,00		196,00	CLN	Hội Nghĩa	Thửa đất số 02, 03, 59, 60 tờ bản đồ số 3 và thửa đất số 01, 02, 04 tờ bản đồ số 9	Công văn số 3501/UBND-KTN ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh	2018	Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore	Doanh nghiệp		6.407.000	Đang trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 01 tổ chức
I.3	Đất thủy lợi													
1	Dự án nạo vét, gia cố Suối Cái đoạn từ cầu Thợ Ụt đến sông Đồng Nai	187,32	40,33	146,99	SKK, DKV, CLN, SKC, HNK, TIN, SON, NTS, DTL, MNC, DGT, ODT, DYT, TMD, DSH, DVH, LUA: 81,33ha	Phú Chánh, Vĩnh Tân, Tân Hiệp, Khánh Bình, Tân Vinh Hiệp, Tân Phước Khánh, Thái Hòa, Thạnh Phước	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chủ trương đầu tư dự án nạo vét, gia cố Suối Cái đoạn từ cầu Thợ Ụt đến sông Đồng Nai và Quyết định số 3897/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công năm 2021	2021	BQLDA ngành NN và PTNT	Ngân sách	264.880	4.942.538	Đang đo đạc, xác định diện tích đất thu hồi (đã đo đạc 170 hộ/271 hộ)
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất													
II.1	Đất giao thông													
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH409 đến giáp đường ĐT 747A)	5,45		5,45	LUA, HNK, CLN, ODT	Tân Hiệp, Hội Nghĩa	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 5/8/2016 của UBND TX. Tân Uyên	2017	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	8.027	158.553	Tổng số hộ đã đo đạc, kiểm đếm là 224 hộ và 03 tổ chức/231 hộ và 04 tổ chức. Đã chi trả tiền bồi thường được 190 hộ/73,9 tỷ đồng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
2	Nâng cấp BTN đường GTNT từ ĐT 742 nhà ông Luận (ấp 5) đến đường ĐH 409, phường Vĩnh Tân	0,02		0,02	LUA, HNK, CLN, ODT	Vĩnh Tân	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 4792/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND TX. Tân Uyên v/v phê duyệt chủ trương đầu tư XDCT	2018	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	7.000	38.781	Đã nhận mốc GPMB và đang liên hệ với đơn vị đo đạc để thực hiện đo đạc, xác định diện tích đất thu hồi
3	Dự án lối đi và khu vực chờ đưa đón học sinh trường THCS Tân Hiệp	0,20		0,20	HNK	Tân Hiệp	Thửa 176, tờ 20	Văn bản số 2518/UBND-SX ngày 13/7/2018 của UBND thị xã Tân Uyên	2019	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	3.000		Đã đo đạc, kiểm đếm 01 hộ/01 hộ. Đang trình UBND tỉnh phê duyệt đơn giá đất bồi thường
7	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	0,03		0,03	LUA, HNK, CLN, ODT, SKC	Tân Phước Khánh	1 phần các thửa đất: 1224, 1422, 964, 837, 1026, 1027, 1073; tờ bản đồ số 16	Vốn tổng dự án 1.050.045 triệu đồng (Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 -2020 (lần 2))	2020	BQLDA tỉnh	Ngân sách		1050045	Còn 01 hộ chưa bồi thường với diện tích 10 m2
4	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 746 đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa (đoạn qua phường Hội Nghĩa)	13,70	4,95	8,75	LUA, HNK, CLN, ODT, SKC	Hội Nghĩa	Công trình dạng tuyến	Vốn tổng dự án 4.794 triệu đồng (Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 -2020 (lần 2))	2020	BQLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	Ngân sách	10.000		Chưa nhận mốc giải phóng mặt bằng
5	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 1: Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương	7,40		7,40	LUA, HNK, CLN, ONT	Bạch Đằng	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	BQLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	Ngân sách	48.000		Đã đo đạc, kiểm đếm 88 hộ/90 hộ. Đang trình UBND tỉnh phê duyệt đơn giá đất bồi thường
6	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai	1,15	0,14	1,01	LUA, HNK, CLN, ONT, SKC	Bạch Đằng	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	BQLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	Ngân sách	168.000		Đã đo đạc, kiểm đếm 05 hộ/13 hộ. Đang trình UBND tỉnh phê duyệt đơn giá đất bồi thường
7	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đài Liệt sỹ Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	4,00	1,00	3,00	LUA, HNK, CLN, ODT, SKC	Tân Phước Khánh	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	BQLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	Ngân sách	372.000		TTPTQĐ tỉnh đã nhận mốc và đang thực hiện công tác đo đạc diện tích phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh	10,49	6,64	3,85	DGT, HNK, LUA, CLN, ODT, SKC	Tân Phước Khánh, Thái Hòa	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	1.200		Đang đo đạc, xác định diện tích đất thu hồi (đã đo đạc 330 thửa đất của 319 hộ/505 thửa đất)
9	Cải tạo, sửa chữa HTTN, vỉa hè, thảm BTN đường ĐH 401, phường Thái Hòa	5,28	3,20	2,08	LUA, HNK, CLN, ODT, SKC	Thái Hòa	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 8947/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND thị xã Tân Uyên về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	500		Đã có chủ trương đầu tư dự án
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 409 (đoạn từ cầu Vĩnh Lợi đến ĐH 410)	11,53	11,30	0,23	LUA, HNK, CLN, ODT, SKC	Vĩnh Tân	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 8947/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND thị xã Tân Uyên về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	500		Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
11	Giải phóng mặt bằng thi công hạ lưu cống ngang Km 7+67 trên đường ĐT 747B (điểm đầu giáp ĐT 747B đến giáp mương Đầu Cùng)	0,25		0,25	LUA, HNK, CLN, ODT	Khánh Bình	Một phần thửa 571, 58, 62, 970, 117, 123, 144 tờ 38	Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND thị xã Tân Uyên giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2020 (nguồn vốn do UBND thị xã quản lý)	2021	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	10		Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chân cầu Thanh Hội đến chùa Khánh Sơn	0,27		0,27	LUA, HNK, CLN, ONT	Thanh Hội	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND thị xã Tân Uyên giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2020 (nguồn vốn do UBND thị xã quản lý)	2021	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	50		Chưa triển khai
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tô Vĩnh Diện (đoạn từ Cầu Xéo đến giáp đường ĐT 747B)	1,73		1,73	LUA, HNK, CLN, ODT	Tân Phước Khánh	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND thị xã Tân Uyên giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2020 (nguồn vốn do UBND thị xã quản lý)	2021	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	10		Chưa triển khai
14	Làm mới đường ĐT 746 nối dài (đoạn từ dốc cây Quáo đến điểm giao với đường Thủ Biên Cống Xanh)	0,002		0,002	LUA	Uyên Hưng	Thửa đất số 162 tờ bản đồ 43	Quyết định số 2981/UBND-KTTH ngày 27/9/2010 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chủ trương lập các dự án để thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho dự án BOT 03 tuyến đường huyện Tân Uyên	2021	UBND thị xã	Ngân sách			Đã lập hồ sơ đo đạc, kiểm đếm. Hoàn thành công tác bàn giao mặt bằng
15	Cảng Thanh Phước (giai đoạn 2)	27,83		27,83	LUA:8,96ha, HNK, CLN, ODT	Thanh Phước	Tờ bản đồ 7, 10	Công văn số 5634/UBND-KT ngày 17/11/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc triển khai thực hiện dự án Cảng Thanh Phước và Công văn số 1922/UBND-KTN ngày 14/6/2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc, giải phóng mặt bằng dự án Cảng Thanh Phước (Giai đoạn 2)	2021	Công ty CP Cảng Thanh Phước	Vốn doanh nghiệp	50.000	761.000	
16	Nâng cấp bê tông nhựa nóng và xây dựng hệ thống thoát nước tuyến đường Uyên Hưng 24 (đoạn từ đất ông Bình đến giáp đường Uyên Hưng 27), phường Uyên Hưng	1,02	0,57	0,45	LUA, HNK, CLN, ONT	Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 2647/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND thị xã Tân Uyên giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2021 (nguồn vốn do UBND thị xã quản lý)	2022	UBND thị xã	Ngân sách			Đang lập chủ trương
17	Nâng cấp BTNN và XD hệ thống thoát nước tuyến đường Lê Quý Đôn (ĐH 421), phường Uyên Hưng	1,33	0,80	0,53	LUA, HNK, CLN, ONT	Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 2647/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND thị xã Tân Uyên giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2021 (nguồn vốn do UBND thị xã quản lý)	2022	UBND thị xã	Ngân sách			Đang lập chủ trương
18	Xây dựng hệ thống thoát nước dọc tuyến GTĐT Đồi 16 (từ đất bà Võ Thị Sứ đến nhà ông Trương Tuấn Kiệt)	0,45		0,45	LUA	Thanh Phước	Tờ bản đồ 1, 2	Đang lập chủ trương đầu tư	2022	UBND phường Thanh Phước	Ngân sách			
II.2	Đất thủy lợi													
1	Xây dựng kè chống sạt lở cù lao Rùa (vị trí cù lao Rùa)	0,68		0,68	LUA, HNK, CLN, TSC, DGT	Thanh Hội	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 2, 3, 5	Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng kè chống sạt lở cù lao Rùa (vị trí cù lao Rùa)	2020	BQLDA tỉnh	Ngân sách		79.800	Đã đo đạc, kiểm đếm 32 hộ và 01 tổ chức/33 hộ và 01 tổ chức. Đang trình UBND tỉnh phê duyệt đơn giá bồi thường

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
2	Xây dựng bờ kè sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy Tân Uyên - giai đoạn 2	5,93		5,93	LUA, HNK, CLN, ODT, SKC	Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	BQLDA tỉnh	Ngân sách	143.000		UBND thị xã đã phê duyệt Phương án bồi thường 38 hộ và 03 tổ chức/47 hộ và 06 tổ chức. Đến nay đã chi trả tiền bồi thường 38 hộ và 03 tổ chức/32,9 tỷ đồng
3	Tuyến ống thu gom nước thải từ ĐT 743 về nhà máy xử lý nước thải (đọc suối Bưng Cù) Dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	1,20		1,20	LUA, HNK, CLN, ODT, SKC	Thái Hòa	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương	Doanh nghiệp	58.000		UBND thị xã đã phê duyệt Phương án bồi thường đối với 27 hộ/31 hộ. Đến nay đã chi trả tiền bồi thường 25 hộ/8,9 tỷ đồng
II.3	Đất công trình năng lượng													
1	Công trình Trạm biến áp 110kV Khánh Bình 2 và ĐD 110kV Khánh Bình 2-Trạm 500kV Tân Uyên	0,50		0,50	LUA, HNK, CLN	Khánh Bình, Thanh Phước	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Doanh nghiệp		134.300	Chưa triển khai
2	Công trình Đường dây 110kV VSIP2 MR1 - VSIP2 MR2.	0,30		0,30	LUA, HNK, CLN	Vĩnh Tân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Doanh nghiệp		36.000	Chưa triển khai
3	Trạm 110kV Thanh Phước và ĐD 110kV trạm 110kV Thanh Phước - trạm 220kV Tân Uyên	0,54		0,54	LUA	Thanh Phước	Công trình dạng tuyến	Công văn số số 4005/PCBD-QLDA ngày 13/9/2019 của Công ty Điện lực Bình Dương	2019	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Doanh nghiệp		129.600	Chưa nhận mốc giải phóng mặt bằng
6	Lộ ra 110kV Trạm 220kV Tân Uyên	0,42		0,42	LUA, HNK, CLN, ODT	Thái Hòa, Thanh Phước	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 706/QĐ-EVNSPC ngày 21/3/2020 của Tổng công ty Điện lực Miền Nam về việc giao kế hoạch ĐTXD năm 2020 cho BQLDA điện lực Miền Nam	2020	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Doanh nghiệp	26.500	56.500	Tổng số hộ đã đo đạc, kiểm đếm 84 hộ và 02 tổ chức/85 hộ và 03 tổ chức. UBND thị xã đã phê duyệt Phương án bồi thường 62 hộ và 01 tổ chức/38,1 tỷ đồng
7	Công trình Trạm biến áp 110kV Khánh Vân và đường dây đấu nối	0,55		0,55	LUA, HNK, CLN, ODT	Khánh Bình, Tân Phước Khánh	Công trình dạng tuyến, đi qua các thửa đất thuộc tờ 48 (phường Khánh Bình) và tờ 03 (phường Tân Phước Khánh)	Quyết định số 705/QĐ-EVNSPC ngày 21/3/2020 của Tổng công ty Điện lực Miền Nam về việc giao kế hoạch ĐTXD năm 2020 cho BQLDA điện lực Miền Nam	2020	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Doanh nghiệp	11.100	110.500	UBND thị xã đã phê duyệt Phương án bồi thường 28 hộ/17,3 tỷ đồng. Đến nay đã chi trả tiền bồi thường 11 hộ/3,2 tỷ đồng
8	Trạm biến áp 110kV Thường Tân và đường dây 110kV Uyên Hưng - Thường Tân	0,10		0,10	LUA, HNK, CLN, ODT	Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến, đi qua các thửa đất thuộc tờ 57 và 58	Quyết định số 705/QĐ-EVNSPC ngày 21/3/2020 của Tổng công ty Điện lực Miền Nam về việc giao kế hoạch ĐTXD năm 2020 cho BQLDA điện lực Miền Nam	2020	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Doanh nghiệp	7.410	97.000	Đã nhận mốc giải phóng mặt bằng, đang dự thảo Kế hoạch thu hồi đất, đo đạc, kiểm đếm

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
9	Đường dây 110kV Phú Giáo-Trạm 220kV Uyên Hưng	0,22		0,22	LUA, HNK, CLN, ODT	Hội Nghĩa, Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến, đi qua các thửa đất thuộc tờ 1, 2, 3, 9, 13 (phường Hội Nghĩa) và tờ 55, 58 (phường Uyên Hưng)	Quyết định số 705/QĐ-EVNSPC ngày 21/3/2020 của Tổng công ty Điện lực Miền Nam về việc giao kế hoạch ĐTXD năm 2020 cho BQLDA điện lực Miền Nam	2020	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Doanh nghiệp	19.900	48.500	UBND thị xã đã phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 07 hộ/07 hộ và 01 tổ chức. Đến nay đã chi trả tiền bồi thường 07 hộ/3,7 tỷ đồng (Thay đổi hướng tuyến bỏ tờ số 9, 13 thuộc phường Hội Nghĩa và tờ số 59 thuộc phường Uyên Hưng). Bổ sung tờ số 55 thuộc phường Uyên Hưng.
10	Trạm biến áp 110kV VSIP 2-MR2 và đường dây đầu nối	0,50		0,50	LUA, HNK, CLN, ODT	Vĩnh Tân	Công trình dạng tuyến, đi qua các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 03	Quyết định số 705/QĐ-EVNSPC ngày 21/3/2020 của Tổng công ty Điện lực Miền Nam về việc giao kế hoạch ĐTXD năm 2020 cho BQLDA điện lực Miền Nam	2020	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Doanh nghiệp	23.300	106.500	Đang triển khai Kế hoạch thu hồi đất, đo đạc, kiểm đếm
11	Trạm 110kV Bến Sắn và nhánh rẽ đầu nối	0,47		0,47	LUA, HNK, CLN	Vĩnh Tân, Tân Vinh Hiệp, Tân Hiệp, Khánh Bình	Công trình dạng tuyến	Quy hoạch phát triển lưới điện tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025 (có xét đến năm 2035)	2021	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Doanh nghiệp	Vốn doanh nghiệp		Chưa triển khai
12	Trạm 110kV Bình Thuận và đường dây đầu nối	0,47		0,47	LUA, HNK, CLN	Tân Phước Khánh	Công trình dạng tuyến	Quy hoạch phát triển lưới điện tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025 (có xét đến năm 2035)	2021	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Doanh nghiệp	Vốn doanh nghiệp		Chưa triển khai
13	Cải tạo, mở rộng, nâng quy mô công suất (T3) trạm 110kV Khánh Bình	0,07		0,07	LUA, HNK, CLN	Khánh Bình	Công trình dạng tuyến	Quy hoạch phát triển lưới điện tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025 (có xét đến năm 2035)	2021	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Doanh nghiệp	Vốn doanh nghiệp		Chưa triển khai
14	Đường dây đầu nối 220kV Trạm biến áp 500kV Bình Dương 1 - rẽ Uyên Hưng - Sông Mỹ	0,40		0,40	LUA, HNK, CLN	Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến	Quy hoạch phát triển lưới điện tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025 (có xét đến năm 2035)	2022	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Doanh nghiệp	Vốn doanh nghiệp		
II.4	Đất cơ sở văn hóa													
1	Trung tâm VH TT xã Thạnh Hội	2,13		2,13	LUA, CLN	Thạnh Hội	Một phần thửa 370, 371, 375, thửa 315, 314, 372, 374, 453 tờ 4; thửa 200, 201, 248, 247, 249 tờ 5	Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND thị xã Tân Uyên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2020 (Nguồn vốn đo thị xã quản lý)	2021	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	50		Đã có chủ trương đầu tư, đã Quyết định phê duyệt dự án đầu tư, Đang lập thủ tục điều chỉnh thiết kế kỹ thuật
2	Xây dựng nhà bia liệt sỹ xã Thạnh Hội	0,01		0,01	TIN	xã Thạnh Hội	một phần thửa 56 tờ bản đồ số 5	Quyết định số 6260/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND thị xã Tân Uyên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công năm 2021	2021	UBND xã Thạnh Hội	Ngân sách	1.000	4.996	
II.5	Đất cơ sở y tế													
1	Trạm y tế xã Bạch Đằng	0,36		0,36	DGD, CLN	Bạch Đằng	Thửa 23, tờ 6	Quyết định số 8947/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND thị xã Tân Uyên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	5.000		Đang thực hiện thu hồi đất
II.6	Đất giáo dục - Đào tạo													

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
1	Mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh	0,22		0,22	CLN, NTD	Tân Phước Khánh	Thửa 7, tờ 34	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh	2018	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	500		Đã đo đạc, kiểm đếm 01/01 hộ. Đang trình UBND tỉnh phê duyệt đơn giá đất bồi thường
2	Mở rộng trường mẫu giáo Hoa Hồng	0,06		0,06	CLN	Thái Hòa	Thửa 563, tờ bản đồ số 12	Công văn số số 1301/UBND-SX ngày 18/7/2014 của UBND Tx. Tân Uyên về địa điểm đầu tư mở rộng trường mẫu giáo Hoa Hồng	2019	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	10.000		Đã đo đạc, kiểm đếm 01/01 hộ. Đang trình UBND tỉnh phê duyệt đơn giá đất bồi thường
3	Trường tiểu học Tân Phước Khánh B	1,36		1,36	HNK, NTD	Tân Phước Khánh	Thửa 350, 393, 392, 1551, 361, 1553, tờ 9	Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	1.000		Đã đo đạc, kiểm đếm 57 hộ và 01 tổ chức (trong đó có 53 hộ/187 mộ). Đơn vị thẩm định giá đang xây dựng Phương án giá đất bồi thường
4	Trường mầm non Thạnh Phước	1,24		1,24	LUA, HNK, CLN, ODT	Thạnh Phước	Thửa 595, 594, 620, 615, 618, 619, 622, 621, 623, 850, 629, 628, 627, 626, 625, 624, tờ 11	Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	10.900		Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án
5	Trường tiểu học Khánh Bình	1,21		1,21	DGD, CLN	Khánh Bình	Nằm trong khu nhà ở Nam Tân Uyên	Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	11.000		Đang triển khai thực hiện
6	Trường THCS Vĩnh Tân	1,21		1,21	LUA, HNK, CLN	Vĩnh Tân	Thửa 970, 536, 537, tờ 21	Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	11.000		Đang thẩm định dự án và đang lập thủ tục giao TTPTQĐ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
7	Trường mầm non Bạch Đằng	1,00		1,00	LUA, DTT	Bạch Đằng	Thửa 1584, tờ 9	Quyết định số 8947/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND thị xã Tân Uyên về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	200		Chưa triển khai
8	Trường mầm non Tân Hiệp 2	1,92		1,92	LUA, HNK, CLN	Tân Hiệp	Thửa 115, 140, tờ 37	Quyết định số 8947/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND thị xã Tân Uyên về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	200		Đang điều chỉnh dự án và đang lập thủ tục giao TTPTQĐ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
9	Trường Trung học cơ sở Hội Nghĩa	2,64		2,64	CLN	Hội Nghĩa	Thửa 57, tờ 7	Quyết định số 3897/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2021	2022	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách			Đang lập chủ trương
10	Trường Tiểu học Tân Vĩnh Hiệp B	1,33		1,33	DGD, CLN, ODT	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa đất số 568, 648, 611 tờ bản đồ 25	Quyết định số 3897/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về kế hoạch đầu tư đầu tư công năm 2021	2022	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	1.000	130.795	Đã trình Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương thẩm định chủ trương đầu tư dự án

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
II.7	Đất trụ sở cơ quan													
1	Xây dựng trụ sở Công an xã Bạch Đằng	0,40		0,40	CLN	Bạch Đằng	Thửa 1584, tờ 9	Quyết định số 8947/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND thị xã Tân Uyên về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	UBBD thị xã Tân Uyên	Ngân sách	50		Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dự kiến xây dựng trụ sở các ngành trên địa bàn thị xã Tân Uyên	2,44		2,44	CLN	Uyên Hưng	Thửa 96, tờ 35	Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND thị xã Tân Uyên giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2020 (nguồn vốn do UBND thị xã quản lý)	2021	UBBD thị xã Tân Uyên	Ngân sách	10		Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án
3	Xây dựng mới Hội trường 300 chỗ UBND phường Vĩnh Tân	0,25		0,25	CLN	Vĩnh Tân	Thửa 1243 tờ 21	Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND thị xã Tân Uyên giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2020 (nguồn vốn do UBND thị xã quản lý)	2021	UBBD thị xã Tân Uyên	Ngân sách	10		Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án
4	Trụ sở làm việc của UBND phường Phú Chánh	1,08		1,08	NTD, CLN	Phú Chánh	Thửa 249,250,261,1263, tờ 11	Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của Hội đồng nhân dân thị xã Tân Uyên về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021	2022	UBBD thị xã Tân Uyên	Ngân sách			Đang lập chủ trương
II.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ													
1	Nhà tang lễ thị xã Tân Uyên	0,81		0,81	ODT, CLN, HNK, NTD	Khánh Bình	Thửa 57, 46, tờ 41	Quyết định số 8947/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND thị xã Tân Uyên về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công	2020	UBND thị xã Tân Uyên	Ngân sách	500		Đã có phê duyệt dự án đầu tư
II.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng													
1	Xây dựng Hoa viên khu phố An Thành, phường Thái Hòa	0,26		0,26	NTD	Thái Hòa	Thửa 134 tờ 11	Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 22/9/2020 của UBND thị xã Tân Uyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng Hoa viên khu phố An Thành, phường Thái Hòa	2021	UBND phường Thái Hòa	Ngân sách	10		Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án
2	Xây dựng Hoa viên khu phố Khánh Lợi, phường Tân Phước Khánh	0,67		0,67	NTD	Tân Phước Khánh	Thửa 62, 97, 1412 tờ 9	Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND thị xã Tân Uyên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2020 (Nguồn vốn do thị xã quản lý)	2021	UBND phường Tân Phước Khánh	Ngân sách	10		Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án
3	Xây dựng mới văn phòng, Công viên khu phố 1, phường Uyên Hưng	0,40		0,40	TSC, CLN	Uyên Hưng	Thửa 142, tờ 22	Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND thị xã Tân Uyên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2020 (Nguồn vốn do thị xã quản lý)	2021	UBND phường Uyên Hưng	Ngân sách	10		Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án
4	Xây dựng Công viên khu phố Dư Khánh, phường Thạnh Phước	0,69		0,69	NTD	Thạnh Phước	Thửa 432, 618, 361 tờ 12	Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND thị xã Tân Uyên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2020 (Nguồn vốn do thị xã quản lý)	2021	UBND phường Thạnh Phước	Ngân sách	10		Đã có Quyết định bố trí vốn, đang lập chủ trương thực hiện dự án
5	Công viên 2 Văn phòng khu phố	0,80		0,80	LUA	Thạnh Phước	1P thửa 307, 266 tờ số 3; thửa 302, 303 tờ số 7; thửa 145 tờ 15	Đang xin chủ trương	2022	UBND phường Thạnh Phước	Ngân sách			
II.10	Đất ở tái định cư													

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Dư Khánh, phường Thanh Phước	1,38		1,38	LUA, HNK	Thanh Phước	Thửa 376, 378, 380, 427, 428, 429, 430, 431, 444, 445, 446, 447, 448, 502, 503, 504, 505, 516, 517 tờ 12	Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND thị xã Tân Uyên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2020 (Nguồn vốn do thị xã quản lý)	2021	UBND phường Thanh Phước	Ngân sách	10		Đã có chủ trương đầu tư
III	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất													
III.1	Dự án đất ở													
1	Khu nhà ở Nam Tân Uyên (Công ty U&I)	19,47		19,47	CLN	Uyên Hưng	Thửa 37, 38, 42, 43 tờ 50	Công số 2893/UBND-KTN ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh	2017					Đang triển khai thực hiện
2	Khu nhà ở Nam Tân Uyên (tên cũ là Khu dân cư trong KCN Nam Tân Uyên)	51,09		51,09	ODT	Khánh Bình	Thửa 320-324 tờ 29; thửa 6-9 tờ 24 và một phần đất của công ty cao su Phước Hòa	Công văn số 4161/UBND-SX ngày 7/9/2005 của UBND tỉnh	2018					Đang triển khai thực hiện
3	Khu đô thị Sài Gòn Center (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sài Gòn Center)	9,99	9,83	0,16	CLN	Uyên Hưng	Thửa: 9, 27, 28, 29, 709, 31, 32, 33, 38, 39, 40; tờ BĐ 40	Công văn số 1210/UBND-KTN ngày 26/3/2018 của UBND tỉnh	2018					Đang triển khai thực hiện
4	Khu nhà ở Thành Lợi (Cty TNHH Vina Sakê)	2,69		2,69	CLN	Tân Hiệp	Thửa 10, tờ 9	Công văn số 5235/UBND-KTN ngày 02/11/2018 của UBND tỉnh; Công văn số 3856/UBND-KT ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh	2019					Đang triển khai thực hiện
5	Khu nhà ở Đại Khánh Bình (Cty TNHH Đại Khánh Bình)	2,87		2,87	LUA: 1,5; CLN: 1,37	Khánh Bình	Thửa 410, 411, 412, 413, 414, 433, 431, 432, 451, 452, 463, 484, 501, 434, 450, 464, 465, 466, 467, 468, 482, 483, 485, 502, 503, 449, một phần thửa 536, 537 tờ 40	Công văn số 557/UBND-KTN ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh; Công văn số 3857/UBND -KT ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh	2019					Đang triển khai thực hiện
6	Khu nhà ở Toàn Thắng - Vĩnh Tân (Cty CP KD BĐS Toàn Thắng)	2,25		2,25	CLN	Vĩnh Tân	Thửa 526; 2072, tờ bản đồ số 6; 10	Công văn số 6666/UBND-KT ngày 25/12/2019 của UBND tỉnh	2019					Đang triển khai thực hiện
7	Khu nhà ở Minh Tiến Phát (Cty TNHH TM BĐS Minh Tiến Phát)	1,30		1,30	CLN	Uyên Hưng	Thửa 367, 368, 369, 371, 372, 373, 378, 379, 380, tờ 46	Công văn số 2984/UBND-KTN ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh	2019					Đang triển khai thực hiện
8	Khu nhà ở Tân Hiệp City (Cty TNHH ĐT BĐS Nam Đạt Phát)	2,75		2,75	CLN	Tân Hiệp	Thửa 111, 112, 96, 643, 99, 109, 139-145, 171-180, 196-207, 219, 226, 188, 688, tờ 13	Công văn số 3552/UBND-KTN ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh	2020					Đang triển khai thực hiện
9	Khu nhà ở Sài Gòn An Phú (Cty TNHH KD BĐS Sài Gòn)	1,03		1,03	SKC	Tân Phước Khánh	Thửa 672, tờ 14	Công văn số 497/UBND-KTN ngày 10/02/2020 của UBND tỉnh	2020					Đang triển khai thực hiện
10	Khu nhà ở Đất Vàng Vĩnh Tân (Cty TNHH Đất Vàng Vĩnh Tân)	13,25	10,58	2,67	CLN	Vĩnh Tân	Thửa 818, 917, 918, 919, 923, 925, 926, 935, tờ 28; thửa 285, tờ 29; thửa 65, 66, 67, tờ 33; thửa 593, tờ 34	Công văn số 6272/UBND-KTN ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh	2020					Đang triển khai thực hiện
11	Khu nhà ở Bảo Lộc (Cty CP ĐT Bảo Lộc)	12,30		12,30	SKC	Uyên Hưng	Thửa đất số 151, 152, 411; tờ 49-51	Công văn số 399/UBND-KTN ngày 03/02/2020 của UBND tỉnh	2020					Đang triển khai thực hiện
12	Khu nhà ở xã hội Tân Thành (Cty TNHH MTV nhà ở Tân Thành)	0,67		0,67	CLN	Tân Phước Khánh	Thửa 123, 124, 126, 127, 128, 383, 552 tờ 6	Công văn số 5262/UBND-KTN ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh	2020					Đang triển khai thực hiện
13	Khu nhà ở Tân Hiệp (Công ty TNHH Hoàng Hùng)	3,17		3,17	CLN	Tân Hiệp	Thửa đất số 5, 1427; tờ bản đồ số 8	Công văn số 4031/UBND-KT ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Hiệp	2020					Đang triển khai thực hiện
14	Khu nhà ở Thảo Tiên (Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Địa ốc Sài Gòn 5)	2,43		2,43	SKC	Tân Vĩnh Hiệp	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 14	Công văn số 2680/UBND-KTN ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Thảo Tiên	2020					Đang triển khai thực hiện

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
15	Khu nhà ở Lan Anh (Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh BĐS Lan Anh)	2,67		2,67	CLN	Hội Nghĩa	Thửa 89, 90, 201, 116, 172, 1009, 117 tờ 4	Văn bản số 3366/UBND-KT ngày 21/07/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chuyển nhượng QSDĐ để thực hiện dự án	2022					
16	Khu nhà ở TM Hoàng Nam (Công ty TNHH ĐT PT Dự án Hoàng Nam)	6,64		6,64	CLN	Uyên Hưng	Thửa 46, 499, 500, 99, 100, 637 tờ 33, 34	Công văn số 4364/UBND -KT ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh	2022					
17	Chung cư Khánh Bình Toàn Thắng (Công ty TNHH Thắng Lợi)	1,79		1,79	SKC	Khánh Bình	Thửa 370, 371 tờ 33	Đang nộp hồ sơ xin chủ trương	2022					
18	Khu nhà ở Thạch Bàn (Công ty CP Gạch ngói Thạch Bàn số 3)	5,29		5,29	SKC	Tân Hiệp	Thửa 623 tờ 21, thửa 254 tờ 16	Đã cấp GCNQSDĐ cho Cty	2022					
19	Chung cư Thắng Lợi - Tân Vĩnh Hiệp (Công ty TNHH Thắng Lợi)	1,50		1,50	SKC	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 506, 1214 tờ 14	Đang nộp hồ sơ xin chủ trương	2022					
20	Khu nhà ở Hưng Lộc Phát (Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh BĐS Hưng Lộc Phát)	6,81		6,81	CLN	Hội Nghĩa	Thửa 6, 13 tờ số 1	Đã ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng để thực hiện dự án	2022					
21	Khu nhà ở Hưng Thịnh Phát (Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BĐS Hưng Thịnh Phát)	8,09		8,09	CLN	Hội Nghĩa	Thửa 82 tờ 16	Đã thỏa thuận chuyển nhượng để thực hiện dự án	2022					
22	Khu nhà ở Tuấn Tiến Phát (Công ty TNHH TM BĐS Tuấn Tiến Phát)	2,63		2,63	CLN	Hội Nghĩa	Thửa 91, 960, 986-1010 tờ 16	Đã thỏa thuận chuyển nhượng để thực hiện dự án	2022					
23	Chung cư Vietsing Riverside (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hoàng Khôi)	13,15		13,15	HNK, CLN	Phú Chánh	Thửa 2-89, 103, 105-121, 151-156, 678, 224, 338, 188-190, 193, 192 tờ 2	Đã ký hợp đồng chuyển nhượng và chuyển tiền theo hợp đồng	2022					
24	Chung cư Thành Lợi (Công ty TNHH Địa ốc Trọng Tín Cát Tường)	1,91		1,91	CLN	Tân Hiệp	Thửa 17 tờ 14	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty	2022					
25	Khu nhà ở Hoàng Khôi (Công ty TNHH Khánh Hiệp)	10,34		10,34	LUA, CLN, SKC	Tân Hiệp	Thửa 3-26, 32-73, 92-107, 109-114, 130-136, 138-145, 183-193, 1853, 246-248 tờ 17; thửa 75-78, 91, 93-99, 101-114, 192, 59, 36, 403, 247 tờ 12	Đang trình hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư	2022					
26	Khu nhà ở Hoàng Khôi Riverside (Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Khôi)	12,35		12,35	CLN	Tân Hiệp	Thửa 468, 286, 326, 328-343, 418-422, 802, 465, 60-64, 68, 70-72, 74, 263, 140, 484, 277, 278, 1p 612, 561 tờ 13; thửa 65-67, 69, 100, 331, 201, 53, 138 tờ 12	Đã ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng để thực hiện dự án	2022					
27	Khu nhà ở Lộc Hồng Phúc (Công ty TNHH Dịch vụ Lộc Hồng Phúc)	7,45		7,45	HNK, CLN, ODT	Tân Hiệp	Thửa 26, 22, 25, 30 tờ 8	Đã cấp GCNQSDĐ cho Cty	2022					
28	Khu nhà ở Thăng Long House (Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh BĐS Thăng Long House)	3,03		3,03	CLN	Tân Hiệp	Thửa 153, 47, tờ 4	Đã ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng để thực hiện dự án	2022					
29	Chung cư Tân Khánh Plaza (Công ty Cổ phần ĐT&PT BĐS Tân Khánh)	0,80		0,80	SKC	Tân Phước Khánh	Thửa 540 tờ 10	Đã thỏa thuận chuyển nhượng để thực hiện dự án	2022					
30	Chung cư Hiền Phúc Lộc (Công ty TNHH Hiền Lộc Phúc)	1,30		1,30	HNK, CLN, ODT	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 177, 479, 973, 190, 512, 1888-1890, 1904 tờ 19	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty	2022					
31	Chung cư Tân Vĩnh Hiệp (Công ty TNHH TM DV và XD Địa ốc Tân Lập An Phú)	2,42		2,42	LUA, HNK, CLN, SKC, ODT	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 316-325, 347-353, 281-287, 375, 376, 386, 289, 1148, 1149, 523 tờ 25	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty	2022					
32	Khu nhà ở Hoàng Lộc (Công ty TNHH BĐS Hoàng Lộc)	3,74		3,74	CLN, NTS	Thái Hòa	Thửa 8, 17, 18 tờ 8	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty	2022					
33	Khu nhà ở An Phước (Công ty TNHH Đầu tư BĐS An Phước)	8,21		8,21	CLN	Uyên Hưng	Thửa 16, 50-53, 57, 188, 15 tờ 35	Đã thỏa thuận chuyển nhượng để thực hiện dự án	2022					
34	Chung cư DD Prime Homes (Công ty TNHH DD Happy)	1,38		1,38	HNK	Vĩnh Tân	Thửa 54-56, 75-80, 106-112, 135, 138, 140-142, 204 tờ 16	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty mẹ	2022					

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
35	Chung cư Lộc Hồng Phúc (Công ty TNHH Dịch vụ Lộc Hồng Phúc)	1,30		1,30	HNK	Vĩnh Tân	Thửa 515 tờ 12	Đã thỏa thuận chuyển nhượng để thực hiện dự án	2022					
36	Chung cư Sunland (Công ty Cổ phần Sunland Bình Dương)	1,28		1,28	HNK, CLN, ODT	Vĩnh Tân	Thửa 431, 892 tờ 31	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty	2022					
37	Chung cư Hoàng Khôi Vĩnh Tân (Công ty TNHH BDS Hoàng Khôi Tân Uyên)	2,82		2,82	HNK, CLN, ODT	Vĩnh Tân	Thửa 639, 735, 650, 318, 837, 638 tờ 20; thửa 672, 701-703, 1244, 988, 1016 tờ 21	Đã thỏa thuận chuyển nhượng để thực hiện dự án	2022					
38	Khu nhà ở Vĩnh Tân (Công ty TNHH ĐT &PT Vĩnh Tân Tiến)	10,34		10,34	HNK, CLN, ODT	Vĩnh Tân	Thửa 311-315, 339, 340, 256, 477 tờ 32; thửa 243-253, 284-297, 302-306, 1, 2, 670, 685, 638, 608, 731, 698, 283, 623 tờ 36	Đã thỏa thuận chuyển nhượng để thực hiện dự án	2022					
39	Khu nhà ở Đất vàng Vĩnh Tân - phần mở rộng (Công ty TNHH Đất vàng Tân Uyên)	10,56		10,56	HNK, CLN	Vĩnh Tân	Thửa 596-599, 646-651 tờ 28; thửa 186-192, 716, 229-233, 236-239, 282-284, 286, 146-149, 163, 164, 317, 185 tờ 29	Đã lập hồ sơ xin chủ trương dự án	2022					
40	Chung cư Hoàng Gia Phúc (Công ty TNHH Địa ốc Hoàng Gia Phúc)	2,54		2,54	CLN	Thái Hòa	Thửa số 1, tờ 4		2022					
41	Khu đô thị Hill Land 19 (Công ty TNHH ĐT TM DV Phương Thành Công)	10,22		10,22	SKC	Khánh Bình	Thửa 277, 281, 177, 19, 243, 254, 278, 279, 280, 276, 43, 37, 39, 40, 42, 61, 87, 1, 6, 2; tờ 41		2022					
42	Khu dân cư Ba Huân (Công ty Cổ phần Ba Huân)	17,61		17,61	SKC	Vĩnh Tân	Thửa 546, tờ 10		2022					
43	Khu nhà ở Nam Hà Nội (Công ty TNHH TMDV Nam Hà Nội)	1,70		1,70	SKC	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 573 tờ 14		2022					
44	Khu nhà ở sinh thái Hồ Thiên Quang (Công ty TNHH Lâm Thành Được)	4,37		4,37	CLN	Thái Hòa	Thửa 30, tờ 9		2022					
45	Khu nhà ở Thiên Minh (Công ty TNHH Thiên Minh Bình Dương)	3,29		3,29	CLN	Phú Chánh	Thửa 758, 59, 765, 547, 71, 81, 82; tờ số 17		2022					
46	Khu nhà ở Lâm Sản (Công ty CP SX-XNK Lâm sản và Hàng tiêu thụ Công nghiệp)	5,22		5,22	SKC	Tân Hiệp	Thửa 35, 165; tờ 12		2022					
47	Khu nhà ở Thuận Phát Tân Hiệp (Công ty TNHH TM&XD Thuận Phát)	2,21		2,21	SKC	Tân Hiệp	Thửa 828 tờ 28		2022					
48	Khu nhà ở Golden (Công ty TNHH Golden Fortune Việt Nam)	24,00		24,00	SKC	Thái Hòa	Thửa 6, tờ 4		2022					
49	Khu nhà ở Lâm Gia An (Công ty TNHH MTV Lâm Gia An)	3,50		3,50	CLN	Tân Hiệp	Thửa 101, 337, 554 tờ 11		2022					
50	Khu nhà ở Hoàng Gia Phúc (Công ty TNHH Địa ốc Hoàng Gia Phúc)	1,01		1,01	CLN	Thái Hòa	Thửa 30-44, 71, 73-80, 82; tờ số 4 (bản đồ cũ)		2022					
51	Khu nhà ở Tiamo Uyên Hưng (Công ty CP BĐS Hiệp Thành Phước)	3,15		3,15	CLN	Uyên Hưng	Thửa 112-139, 23, 85-91, 401-407, 27, tờ 54; thửa 767, 909, 906, 907 tờ 52		2022					
52	Khu nhà ở Phước Huỳnh (Công ty TNHH TMDV BDS Phước Huỳnh)	0,93		0,93	CLN	Thái Hòa	Thửa 152, 153, 154, 164, 244, 721; tờ 8		2022					
53	Khu nhà ở TL và Family (Công ty TNHH BĐS Sake Newhome)	9,29		9,29	HNK, CLN	Khánh Bình	Thửa 379, 380, 426, 427, 460, 463, 501-505, 560, 673 tờ 31; thửa 23 tờ 32		2022					
54	Khu nhà ở Xuân Hòa (Công ty CP Xuân Hòa)	8,53		8,53	SKC	Tân Hiệp	1P thửa 254 tờ 16		2022					
55	Khu dân cư Tạ Mai (Công ty TNHH Gốm mỹ nghệ xuất khẩu Tạ Mai)	2,42		2,42	SKC	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 281-287, 289, 316-325, 347-353, 375, 376, 386, 523, 1148, 1149 tờ 25		2022					
III.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp													

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
1	Dự án sản xuất các loại sản phẩm về gỗ (Cty TNHH MTV Thương mại Gỗ Nhật Xương)	2,50		2,50	LUA: 2,26, CLN	Khánh Bình	Thửa 347, 348, 413, 415, 108, 109, 111, 133, 134, 113, 279, 280, 281, 282, 283, 333, 334, 336, 338, 340, 341, 132, 196, 197, 110, tờ 47	Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của UBND tỉnh	2019					Đang triển khai thực hiện
2	Nhà máy sản xuất giường, tủ, bàn, ghế từ gỗ (Công ty TNHH Trang trí nội thất Nhà Vui)	1,43		1,43	CLN	Hội Nghĩa	Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 10	Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án của Công ty TNHH Trang trí nội thất Nhà Vui	2020					Chưa thực hiện
3	Nhà kho chứa sản phẩm từ gỗ (Công ty Sản xuất Thương mại Thanh Long)	1,06		1,06	CLN	Khánh Bình	Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 27	Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của UBND tỉnh về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thanh Long	2020					Chưa thực hiện
4	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vạn Chính	0,16		0,16	HNK	Khánh Bình	Thửa đất số 418, 49, 945 tờ số 38	Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND tỉnh về việc Quyết định chủ trương đầu tư	2021					Chưa thực hiện
5	Công ty TNHH MTV Khuôn mẫu Hong Li	0,35		0,35	CLN	Vĩnh Tân	Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 11	Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND tỉnh về việc Quyết định chủ trương đầu tư	2021					Chưa thực hiện
6	Nhà máy chế biến gỗ (Công ty TNHH Sản xuất Sơn Vina Phát)	0,70		0,70	CLN	Vĩnh Tân	Thửa 148, 154 tờ 11	Công văn số 4085/UBND-KT ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh	2022					
7	Nhà xưởng sản xuất gỗ nội thất (Công ty TNHH DV và Sản xuất Thạch Nguyên)	1,66		1,66	CLN	Vĩnh Tân	Thửa 752 tờ 12	Công văn số 4088/UBND-KT ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh	2022					
8	Nhà xưởng Thành Lợi - Khánh Bình (Công ty TNHH BDS Vina Sake Newhome)	9,29		9,29	HNK, CLN	Khánh Bình	Thửa 379, 380, 501-505, 673, 460, 463, 427, 426, 560 tờ 31; thửa 23 tờ 32	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty	2022					
9	Nhà xưởng Thành Lợi - Khánh Bình 2 (Công ty TNHH BDS Vina Sake Newhome)	2,00		2,00	HNK, CLN, ODT	Khánh Bình	Thửa 34, 26, 209, 37, 83 tờ 32	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty	2022					
10	Khu nhà xưởng Thành Lợi - Tân Hiệp 1 (Công ty TNHH Đất vàng Tân Uyên)	3,83		3,83	CLN	Tân Hiệp	Thửa 38, 39 tờ 8	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty	2022					
11	Khu nhà xưởng Thành Lợi - Tân Hiệp 2 (Công ty TNHH Đất vàng Tân Uyên)	8,07		8,07	HNK, CLN	Tân Hiệp	Thửa 11, 12, 16 tờ 8; thửa 12 tờ 9	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty	2022					
12	Khu nhà xưởng Thành Lợi - Tân Hiệp 3 (Công ty TNHH Đất vàng Tân Uyên)	9,66		9,66	HNK, CLN	Tân Hiệp	Thửa 68, 106 tờ 13; thửa 32, 9, 15, 106, 16 tờ 14	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty	2022					
13	Khu nhà xưởng Thành Lợi - Tân Hiệp 4 (Công ty TNHH Vina Sake)	2,14		2,14	CLN	Tân Hiệp	Thửa 966 tờ 20, thửa 574 tờ 21	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty	2022					
14	Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng (Công ty TNHH TMDV SX Chế biến gỗ Tân Tiến Thuận)	0,69		0,69	CLN	Tân Hiệp	Thửa 1898, tờ 38		2022					
15	Nhà xưởng Thành Lợi - Tân Vĩnh Hiệp 1 (Công ty TNHH Vina Sake)	0,37		0,37	HNK, ODT	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 266, 19	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty	2022					
16	Nhà xưởng Thành Lợi - Tân Vĩnh Hiệp 2 (Công ty TNHH Vina Sake)	0,49		0,49	HNK, CLN, ODT	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 753, 754, 770, 815 tờ 18	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty	2022					
17	Nhà xưởng Tân Vĩnh Hiệp (Công ty TNHH Vina Sa kê)	0,22		0,22	CLN	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 406, tờ 14		2022					
18	Gia công bàn ghế sofa (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ Minh Khang)	1,01		1,01	CLN	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 312, 321, 400, 401, 402, 421, 744, 745, 746; tờ 21		2022					
19	Khu nhà xưởng Phúc Đạt (Công ty TNHH ĐT&PT Công nghiệp Phúc Đạt)	11,76		11,76	CLN	Uyên Hưng	Thửa 5, 137; tờ 30		2022					
20	Cơ sở sản xuất đồ gỗ (Công ty CP Kỹ nghệ gỗ Long Việt)	3,32		3,32	CLN	Phú Chánh	Thửa 503 tờ 13		2022					
III.3	Đất thương mại dịch vụ													

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
1	Cửa hàng xăng dầu Trung Nhân	0,07		0,07	CLN, ODT	Uyên Hưng	Thửa 937, tờ 43	Công văn số 4395/UBND-KT ngày 08/9/2020 của UBND tỉnh v/v gia hạn thời gian đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu của Cty TNHH MTV Trung Nhân	2021					Chưa thực hiện
2	Khu Thương mại Dịch vụ Thành Lợi - Tân Vĩnh Hiệp 1 (Công ty TNHH Vina Sake)	1,83		1,83	HNK, CLN	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 336, 339, 340, 343, 344, 346, 519, 335 tờ 12	Đã thỏa thuận chuyển nhượng để thực hiện dự án	2022					
3	Khu thương mại Dịch vụ Thành Lợi - Tân Vĩnh Hiệp 2 (Công ty TNHH Vina Sake)	0,34		0,34	HNK	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 126 tờ 14	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty	2022					
4	Khu thương mại Dịch vụ Thành Lợi - Tân Vĩnh Hiệp 3 (Công ty TNHH Vina Sake)	1,18		1,18	HNK, CLN	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 496, 39-41, 67-71, 93-95, 119, 38 tờ 12	Đã cấp GCNQSDĐ cho thành viên Cty	2022					
5	Đất thương mại dịch vụ (Công ty TNHH TM DV Đăng Kiêm Uyên Hưng)	0,40		0,40	CLN, ODT	Uyên Hưng	Thửa 1835 tờ 42		2022					
6	Khu du lịch sinh thái Hồ Nam (Công ty TNHH Lê Sinh)	12,93		12,93	TMD, CLN	Thái Hòa	Thửa 1250, 1355; tờ 2		2022					
7	Công ty TNHH MTV Trạm xăng dầu Minh Quang	0,37		0,37	TMD, CLN	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 304, tờ 13		2022					
8	DNTN trạm xăng dầu Hồng Trung	0,03		0,03	ODT	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 539, tờ 19		2022					
9	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Phương Uyên	0,09		0,09	TMD, ODT, CLN	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 833, 484, tờ 25		2022					
10	DNTN xăng dầu Vĩnh Tân	0,05		0,05	ODT	Vĩnh Tân	Thửa 214, 1871, tờ 16		2022					
11	DNTN xăng dầu An Phát	0,10		0,10	SKC, HNK, CLN	Vĩnh Tân	Thửa 111,112, 113, 114, 115, 116, tờ 10		2022					
12	DNTN xăng dầu Thủy Tiên	0,08		0,08	TMD, ODT, CLN	Vĩnh Tân	Thửa 540, 557, tờ 27		2022					
13	DNTN xăng dầu Tân Vĩnh Tân	0,09		0,09	TMD, CLN	Vĩnh Tân	Thửa 465, tờ 17		2022					
14	DNTN xăng dầu Tân Vĩnh Lợi	0,10		0,10	TMD, CLN	Vĩnh Tân	Thửa 303, tờ 41		2022					
15	Công ty TNHH TM xăng dầu Khánh Hội	0,02		0,02	TMD	Tân Phước Khánh	Thửa 198, tờ 8		2022					
16	Công ty TNHH MTV SXTM DV An Khang Gia	0,02		0,02	TMD, HNK	Tân Phước Khánh	Thửa 344, tờ 9		2022					
17	Công ty TNHH TM xăng dầu An Khánh Phát	0,10		0,10	SKC, HNK	Tân Phước Khánh	Thửa 520, tờ 14		2022					
18	Công ty TNHH MTV DVTM Nhật Tân Thanh	0,12		0,12	TMD, CLN	Tân Phước Khánh	Thửa 437, 260, tờ 6		2022					
19	DNTN trạm xăng dầu Bình Hòa	0,09		0,09	TMD, SKC, ODT, HNK, CLN	Tân Phước Khánh	Thửa 302, 303, 304, tờ 7		2022					
20	DNTN xăng dầu Khánh Hòa	0,05		0,05	ODT, CLN	Tân Phước Khánh	Thửa 30, tờ 34		2022					
21	DNTN xăng dầu Hạnh Nguyên	0,12		0,12	TMD, LUA	Tân Phước Khánh	Thửa 14, tờ 15		2022					
22	DNTN xăng dầu Đại Phát Lộc	0,10		0,10	ODT, TMD, HNK	Tân Phước Khánh	Thửa 1176, 1177, 1178, 1179, 1180, tờ 9		2022					
23	Chi nhánh Công ty TNHH SX TM Trung Chánh	0,15		0,15	SKC, ODT, CLN	Tân Phước Khánh	Thửa 794, tờ 10		2022					
24	Cửa hàng xăng dầu Kim Hằng	0,24		0,24	ODT, TMD	Khánh Bình	Thửa 7, tờ 28		2022					
25	Cửa hàng xăng dầu Hồ Bửu - CH số 11	0,32		0,32	TMD, ODT, CLN	Khánh Bình	Thửa 132, tờ 36		2022					
26	Cửa hàng xăng dầu Anh Phương	0,33		0,33	SKC, CLN	Khánh Bình	Thửa 575, 758, 647, tờ 41		2022					
27	Cửa hàng xăng dầu Thành Tấn Lộc	0,41		0,41	TMD, SKC, HNK	Khánh Bình	Thửa 57, tờ 32		2022					
28	Cửa hàng xăng dầu Phú Lợi (Cty TNHH MTV XD Thiên Lộc Phú)	0,10		0,10	SKC, ODT, HNK	Khánh Bình	Thửa 1064, 1066, 1077, tờ 44		2022					
29	Cửa hàng xăng dầu Tuệ Vân	0,27		0,27	TMD, ODT, HNK	Khánh Bình	Thửa 636, 1372, tờ 45		2022					
30	CN Cty CP Kho vận Petec	0,16		0,16	TMD, LUA, ODT	Khánh Bình	Thửa 247, 279, 280, 281, 583 tờ 48		2022					

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
31	Chi nhánh Công ty TNHH TM DV Vân Trúc	1,13		1,13	SKC	Khánh Bình	Thửa 1511 tờ 29		2022					
32	Trạm xăng dầu Ngọc Minh	0,15		0,15	ODT, SKC	Tân Hiệp	Thửa 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 399, 397, 398, 403, 400, 401, 402, 404, tờ 14		2022					
33	Doanh nghiệp TNKDXD Quang Huy	0,06		0,06	TMD, SKC	Tân Hiệp	Thửa 1007, tờ 20		2022					
34	CN DNTN Thương Mại Kim Hoàng	0,05		0,06	TMD, SKC	Tân Hiệp	Thửa 895, tờ 31		2022					
35	Công ty TNHH TMDV Đại Lộc Minh	0,13		0,13	TMD, SKC, ODT, CLN	Tân Hiệp	Thửa 234, tờ 11		2022					
36	CN Công ty TNHH TMVT Nguyễn Khang	0,15		0,15	ODT, CLN	Tân Hiệp	Thửa 61, tờ 23		2022					
37	Công ty TNHH vận tải Xăng dầu Huỳnh Gia	0,08		0,08	TMD, CLN	Tân Hiệp	Thửa 1649, tờ 18		2022					
38	Cty TNHH Kim Dung	0,03		0,03	TMD, CLN	Tân Hiệp	Thửa 1016, tờ 27		2022					
39	Chi nhánh DNTN Tân Hội	0,11		0,11	ODT, CLN	Tân Hiệp	Thửa 704, 787, tờ 26		2022					
40	DNTN Tân Hội	0,30		0,30	TMD, CLN	Tân Hiệp	Thửa 729, 76 tờ 7		2022					
41	Công ty CPTMXNK Thủ Đức	0,98		0,98	SKC, CLN	Hội Nghĩa	Thửa 24, tờ 17		2022					
42	Công ty TM XNK Thanh Lễ	0,56		0,56	TMD, CLN	Hội Nghĩa	Thửa 30, tờ 17		2022					
43	Công ty TNHH sản xuất TMDV Trà Giang	0,61		0,61	TMD, ODT, CLN	Hội Nghĩa	Thửa 44, tờ 11		2022					
44	DNTN TMDV Hội Nghĩa	0,23		0,23	TMD, ODT, CLN	Hội Nghĩa	Thửa 479, tờ 5		2022					
45	Cửa hàng xăng dầu Tân Lương	0,07		0,07	TMD, SKC	Thanh Phước	Thửa 149, tờ 4		2022					
46	Cửa hàng xăng dầu Tổng Bán	0,08		0,08	TMD, SKC	Thanh Phước	Thửa 1473, tờ 9		2022					
47	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Phúc	0,10		0,10	TMD, CLN, LUA	Thanh Phước	Thửa 738, tờ 11		2022					
48	Cty TNHH xăng dầu Tân Ba	0,02		0,02	ODT, CLN	Thái Hòa	Thửa 189, tờ 20		2022					
49	DNTN TM-DV xăng dầu Tân Tiến	0,04		0,04	ODT, CLN	Thái Hòa	Thửa 826, tờ 11		2022					
50	DNTN xăng dầu Thanh Hội	0,11		0,11	TMD, LUA	Thái Hòa	Thửa 273, 274, 305 (được hợp thành 1597), tờ 12		2022					
51	DNTN xăng dầu Phước Tèo	0,98		0,98	ODT, HNK	Thái Hòa	Thửa 55, tờ 16		2022					
52	Chi nhánh Cty TNHH TM Petro Đông nam Á (Cửa hàng xăng dầu số 2)	0,85		0,85	ODT	Thái Hòa	Thửa 393, tờ 2		2022					
53	Cty TNHH TMDV Thịnh Phát Lộc	0,10		0,10	TMD, ODT, CLN	Uyên Hưng	Thửa 595, tờ 49		2022					
54	Hợp tác xã SXTMDV Trọng Hữu	0,11		0,11	ODT, SKC	Uyên Hưng	Thửa 452, 453, 454, 456, tờ 52		2022					
55	Trạm xăng dầu Uyên Hưng – chi nhánh Cty cổ phần XNK xăng dầu Tín Nghĩa	0,07		0,07	ODT	Uyên Hưng	Thửa 5,32, tờ 25		2022					
56	Công ty xăng dầu Sông Bé – TNHH MTV	0,07		0,07	TMD, TSC	Uyên Hưng	Thửa 27, tờ 19		2022					
57	Công ty TNHH MTV xăng dầu Ý Tường	0,10		0,10	TMD, ODT	Uyên Hưng	Thửa 467, tờ 33		2022					
58	DNTN XD Tân Lợi	0,11		0,11	ODT, CLN	Uyên Hưng	Thửa 90, tờ 57		2022					
59	Công ty TNHH Minh Khang Nghi	0,10		0,10	TMD, ODT	Uyên Hưng	Thửa 342, tờ 59		2022					
60	Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	0,66		0,66	TMD, ODT	Uyên Hưng	Thửa 1, tờ 1		2022					
61	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hưng Lợi	1,80		1,80	TMD, SKC, CLN	Uyên Hưng	Thửa 29, tờ 38		2022					
62	Công ty TNHH TM Hồ Bửu - CH số 12	0,35		0,35	SKC, CLN	Uyên Hưng	Thửa 165, tờ 35		2022					
63	Công ty TNHH xăng dầu Gia Phúc Lộc	0,07		0,07	TMD, CLN	Uyên Hưng	Thửa 311, tờ 59		2022					
64	Công ty TNHH Xăng dầu Hoàng Sơn	0,10		0,10	ODT, CLN	Phú Chánh	Thửa 214, tờ 5		2022					
65	Công ty TNHH Xăng dầu Trang Trọng	0,07		0,07	TMD, ODT, CLN	Phú Chánh	Thửa 716, tờ 5		2022					
66	Công ty TNHH Vân Hồng Thắm	0,30		0,30	TMD, ODT, CLN	Phú Chánh	Thửa 532, 178, tờ 6		2022					
67	Công ty TNHH Xăng dầu Tân Hưng	0,03		0,03	TMD, ODT	Phú Chánh	Thửa 390, tờ 11		2022					
68	DNTN Trạm Xăng dầu Thiên Phú	0,71		0,71	ODT, CLN	Phú Chánh	Thửa 246, 410, tờ 16		2022					
69	CN Công ty CP VT&DV Petrolimex Sài gòn CHXD số 6	0,16		0,16	TMD, CLN	Phú Chánh	Thửa 780, tờ 2		2022					
70	Trạm xăng Dầu Bạch Đằng	0,12		0,12	TMD, CLN	Bạch Đằng	Thửa 190, tờ 1		2022					
III.4	Công trình để lập thủ tục đất đai													

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
1	Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm đồ gỗ gia dụng (Nhà đầu tư Golden Specie Co., Ltd (BVI))	2,92		2,92		Uyên Hưng	Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 32	Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của UBND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án nhà đầu tư Golden Specie Co., Ltd (BVI)	2020					Đang triển khai thực hiện
2	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Đại Phát Lộc	0,10		0,10		Tân Phước Khánh	Thửa 1177, 1178, 1179, 1180, 1176,1175, 613, tờ 9	Công văn số 3489/UBND-KTN ngày 18/7/2019 của UBND tỉnh	2020					Đang triển khai thực hiện
3	Khu dân cư ấp 5 Vĩnh Tân	7,69		7,69		Vĩnh Tân	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10, 16, 20, 21, 26	Quyết định số 5478/QĐ-UBND ngày 24/12/2007, số 4863/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 của UBND tỉnh	2021					Đang triển khai thực hiện
III.5	Chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân	262,10		262,10										
III.5.1	Đất nông nghiệp chuyển đất ở	48,80		48,80										
1	Đất nông nghiệp chuyển đất ở	3,50		3,50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Uyên Hưng			2022					
2	Đất nông nghiệp chuyển đất ở	4,30		4,30	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Tân Phước Khánh			2022					
3	Đất nông nghiệp chuyển đất ở	4,00		4,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Thái Hòa			2022					
4	Đất nông nghiệp chuyển đất ở	2,00		2,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Thanh Phước			2022					
5	Đất nông nghiệp chuyển đất ở	4,00		4,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Khánh Bình			2022					
6	Đất nông nghiệp chuyển đất ở	4,00		4,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Tân Hiệp			2022					
7	Đất nông nghiệp chuyển đất ở	5,00		5,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Tân Vĩnh Hiệp			2022					
8	Đất nông nghiệp chuyển đất ở	4,00		4,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Bạch Đằng			2022					
9	Đất nông nghiệp chuyển đất ở	3,00		3,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Thanh Hội			2022					
10	Đất nông nghiệp chuyển đất ở	5,00		5,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Hội Nghĩa			2022					
11	Đất nông nghiệp chuyển đất ở	5,00		5,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Phú Chánh			2022					
12	Đất nông nghiệp chuyển đất ở	5,00		5,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Vĩnh Tân			2022					
III.5.2	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC	113,00		113,00										

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
1	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC	20,00		20,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Uyên Hưng			2022					
2	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC	4,00		4,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Tân Phước Khánh			2022					
3	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC	7,00		7,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Thái Hòa			2022					
4	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC	3,00		3,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Thanh Phước			2022					
5	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC	20,00		20,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Khánh Bình			2022					
6	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC	25,00		25,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Tân Hiệp			2022					
7	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC	3,00		3,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Tân Vĩnh Hiệp			2022					
8	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC	4,00		4,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Hội Nghĩa			2022					
9	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC	2,00		2,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Phú Chánh			2022					
10	Đất nông nghiệp chuyển đất SKC	25,00		25,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Vĩnh Tân			2022					
III.5.3	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD	35,00		35,00										
1	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD	3,00		3,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Uyên Hưng			2022					
2	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD	3,00		3,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Tân Phước Khánh			2022					
3	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD	4,00		4,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Thái Hòa			2022					
4	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD	2,00		2,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Thanh Phước			2022					
5	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD	4,00		4,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Khánh Bình			2022					
6	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD	4,00		4,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Tân Hiệp			2022					
7	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD	4,00		4,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Tân Vĩnh Hiệp			2022					
8	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD	1,00		1,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Bạch Đằng			2022					
9	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD	1,00		1,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Thanh Hội			2022					
10	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD	3,00		3,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Hội Nghĩa			2022					
11	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD	3,00		3,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Phú Chánh			2022					
12	Đất nông nghiệp chuyển đất TMD	3,00		3,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Vĩnh Tân			2022					
III.5.4	Đất SKC chuyển đất ở	6,60		6,60										
1	Đất SKC chuyển đất ở	0,20		0,20	SKC	Uyên Hưng			2022					
2	Đất SKC chuyển đất ở	1,00		1,00	SKC	Tân Phước Khánh			2022					
3	Đất SKC chuyển đất ở	1,00		1,00	SKC	Thái Hòa			2022					
4	Đất SKC chuyển đất ở	1,00		1,00	SKC	Thanh Phước			2022					
5	Đất SKC chuyển đất ở	1,00		1,00	SKC	Khánh Bình			2022					
6	Đất SKC chuyển đất ở	0,20		0,20	SKC	Tân Hiệp			2022					

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
7	Đất SKC chuyển đất ở	1,00		1,00	SKC	Tân Vĩnh Hiệp			2022					
8	Đất SKC chuyển đất ở	0,60		0,60	SKC	Hội Nghĩa			2022					
9	Đất SKC chuyển đất ở	0,50		0,50	SKC	Phú Chánh			2022					
10	Đất SKC chuyển đất ở	0,10		0,10	SKC	Vĩnh Tân			2022					
III.5.5	Nhu cầu chuyển mục đích đất giáo dục (xã hội hóa)	3,60		3,60										
1	Nhu cầu chuyển mục đích đất giáo dục	0,60		0,60	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Uyên Hưng			2022					
2	Nhu cầu chuyển mục đích đất giáo dục	0,30		0,30	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Tân Phước Khánh			2022					
3	Nhu cầu chuyển mục đích đất giáo dục	0,30		0,30	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Thái Hòa			2022					
4	Nhu cầu chuyển mục đích đất giáo dục	0,30		0,30	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Thanh Phước			2022					
5	Nhu cầu chuyển mục đích đất giáo dục	0,60		0,60	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Khánh Bình			2022					
6	Nhu cầu chuyển mục đích đất giáo dục	0,30		0,30	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Tân Hiệp			2022					
7	Nhu cầu chuyển mục đích đất giáo dục	0,30		0,30	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Tân Vĩnh Hiệp			2022					
8	Nhu cầu chuyển mục đích đất giáo dục	0,30		0,30	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Hội Nghĩa			2022					
9	Nhu cầu chuyển mục đích đất giáo dục	0,30		0,30	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Phú Chánh			2022					
10	Nhu cầu chuyển mục đích đất giáo dục	0,30		0,30	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Vĩnh Tân			2022					
III.5.6	Nhu cầu chuyển mục đích đất văn hóa - thể thao (xã hội hóa)	4,10		4,10										
1	Nhu cầu chuyển mục đích đất văn hóa - thể thao	0,30		0,30	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Uyên Hưng			2022					
2	Nhu cầu chuyển mục đích đất văn hóa - thể thao	3,00		3,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Tân Vĩnh Hiệp			2022					
3	Nhu cầu chuyển mục đích đất văn hóa - thể thao	0,30		0,30	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Hội Nghĩa			2022					
4	Nhu cầu chuyển mục đích đất văn hóa - thể thao	0,50		0,50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS	Phú Chánh			2022					
III.5.7	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng CLN, NTTS	47,00		47,00										
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4,00		4,00	LUA	Uyên Hưng			2022					
2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3,00		3,00	LUA	Tân Phước Khánh			2022					
3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5,00		5,00	LUA	Thái Hòa			2022					
4	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng CLN, NTTS	5,00		5,00	LUA	Thanh Phước			2022					
5	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5,00		5,00	LUA	Khánh Bình			2022					
6	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5,00		5,00	LUA	Tân Hiệp			2022					
7	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5,00		5,00	LUA	Tân Vĩnh Hiệp			2022					
7	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00		10,00	LUA	Bạch Đằng								
8	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5,00		5,00	LUA	Thanh Hội			2022					

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Pháp lý dự án	Năm kế hoạch	Chủ đầu tư	Vốn			Tiến độ thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						Nguồn vốn	Số vốn được ghi để bố trí đầu tư công trong năm 2022, số tiền cam kết bố trí vốn đầu tư công trong năm 2022 (triệu đồng)	Tổng vốn đầu tư được ghi trong Quyết định chủ trương đầu tư (triệu đồng)	
III.5.8	Chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản (trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện là đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản nhưng thực tế không thuộc diện tích quy hoạch 03 loại rừng hay quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản, từ trước đến nay người dân chỉ sản xuất nông nghiệp, không có trồng rừng hay nuôi trồng thủy sản và đã được thống kê, kiểm kê vào loại đất khác) phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc theo hiện trạng thống kê đất đai năm 2020 mà không tính vào chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất và không phải xin chủ trương HĐND tỉnh	4,00		4,00	RSX, NTS	Các xã, phường			2022					
Ngoài ra, đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa và được thống kê là loại đất khác nhưng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện mục đích là đất trồng lúa thì cho phép lập, chỉnh lý thủ tục đất đai theo hiện trạng thực tế, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt (chỉ trừ quy hoạch đất lúa) và không tính vào chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất.														

BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

THỊ XÃ TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

